

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

CÔNG TY
TNHH
SẢN XUẤT
SỢI NAM
VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY
TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
DN: C=VN, S=Bình Dương,
L=Thành phố Tân Uyên - Bình
Dương., O=CÔNG TY TNHH SẢN
XUẤT SỢI NAM VIỆT, CN=CÔNG
TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM
VIỆT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:3702367364
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-02-21 09:35:06
Foxit Reader Version: 10.0.1

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI CÔNG SUẤT
15.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM VÀ DỆT VẢI
CÔNG SUẤT 20.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: Số 86, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh
Bình Dương**

Bình Dương, tháng 2. năm 2025

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI CÔNG SUẤT
15.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM VÀ DỆT VẢI
CÔNG SUẤT 20.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI
NAM VIỆT



Bùi Thị Mỹ Hạnh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG –
CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU



Lê Thị Trúc Phương

Bình Dương, tháng 2. năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC các từ và các ký hiệu VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	1
1.2. Tên cơ sở:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	15
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	29
CHƯƠNG II: sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường.....	44
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	44
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	47
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	60
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	62
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	82
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	87
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	90
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	92
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	93
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM:	105

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	107
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	107
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung	112
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	113
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại	115
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	120
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	120
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	123
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư	123
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	123
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	124
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI	125
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	126

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
ĐABVMT	: Đề án bảo vệ môi trường
ISO	: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
UPSC	: Ứng phó sự cố
VHNT	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở.....	1
Bảng 1. 2. Các dòng sản phẩm của Nhà máy	7
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng sản xuất trong năm của cơ sở.....	15
Bảng 1. 4. Bảng cân bằng vật chất nguyên vật liệu sử dụng sản xuất trong năm của cơ sở.....	17
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024.....	20
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024.....	21
Bảng 1. 7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước toàn Nhà máy	24
Bảng 1. 8. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở.....	26
Bảng 1.9. Hạng mục công trình của cơ sở.....	30
Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước	47
Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước.....	48
Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước.....	48
Bảng 2. 4. Kết quả chất lượng nước thải sau HTXLNT.....	50
Bảng 2. 5. Kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận	54
Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng	55
Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn tiếp nhận có thể tiếp nhận.....	55
Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn tiếp nhận	56
Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào nguồn tiếp nhận.....	57
Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận của suối Bà Phó.....	58
Bảng 3. 1. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã lắp đặt của Công ty.....	60
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa	63
Bảng 3. 3. Số liệu chi tiết hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt.....	68
Bảng 3. 4. Số liệu chi tiết hệ thống cống thu gom nước thải sản xuất	70
Bảng 3.5. Số lượng bể tự hoại của nhà máy.....	70
Bảng 3.6. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m ³ /ngày.đêm.....	77
Bảng 3.7. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m ³ /ngày.đêm.....	78
Bảng 3. 8. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m ³ /ngày.đêm.....	82

Bảng 3.8. Biện pháp bố trí thông thoáng nhà xưởng.....	83
Bảng 3.9. Biện pháp bố trí thông thoáng nhà xưởng.....	85
Bảng 3. 11. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Nhà máy.....	87
Bảng 3. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty	89
Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	90
Bảng 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT	95
Bảng 3. 15. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của công ty	102
Bảng 3. 16. Phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố PCCC	102
Bảng 3. 17. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM	105
Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh nước thải.....	107
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	108
Bảng 4. 3. Lưu lượng, dòng thải xả khí thải tối đa.....	112
Bảng 4. 4. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	113
Bảng 4. 5. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	114
Bảng 4. 6. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	114
Bảng 4. 7. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn vận hành của cơ sở	115
Bảng 4. 8. Chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở trong giai đoạn vận hành.....	116
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022	120
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023	121
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024	121

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí của cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh khu vực cơ sở	3
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất sợi DTY polyester	8
Hình 1. 3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của máy sấy khí Orion.....	10
Hình 1. 3. Hình ảnh công nghệ sản xuất sợi DTY polyester.....	12
Hình 1. 4. Quy trình sản xuất dệt vải mộc (chưa nhuộm)	13
Hình 1. 5. Hình ảnh công nghệ sản xuất vải dệt.....	14
Hình 1. 6. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở	15
Hình 1. 8. Sơ đồ cân bằng nước cấp cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.....	25
Hình 1. 9. Hiện trạng các hạng mục công trình xây dựng của Công ty	35
Hình 1. 10. Quy trình công nghệ làm mềm nước tháp giải nhiệt	37
Hình 1. 11. Hình ảnh hệ thống làm mềm nước của Công ty	38
Hình 1. 12. Sơ đồ tổ chức của Công ty.....	43
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Công ty	63
Hình 3.2. Hình ảnh hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty	65
Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy	66
Hình 3. 4. Hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý của Nhà máy.....	67
Hình 3. 5. Vị trí thoát nước thải sau xử lý của Nhà máy.....	67
Hình 3. 6. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m ³ /ngày.đêm (theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt)	72
Hình 3. 7. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m ³ /ngày.đêm	73
Hình 3. 8. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m ³ /ngày.đêm	77
Hình 3. 9. Hình ảnh phòng kín nhựa PE bao phủ máy dệt kim.....	84
Hình 3. 10. Hình ảnh ống thoát nhiệt dư tại khu vực se sợi của Nhà máy	86
Hình 3. 11. Hình ảnh các thùng rác và khu vực chứa rác sinh hoạt	89
Hình 3. 12. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường	90
Hình 3. 13. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại của công ty.....	92
Hình 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	95
Hình 3. 15. Hình ảnh kho lưu chứa dầu của Công ty	99
Hình 3. 16. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	100
Hình 3. 17. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	103

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Sản xuất Sợi Nam Việt**

- Địa chỉ văn phòng: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật: **Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh**

- Chức vụ: Giám đốc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702367364 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 04 năm 2023.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sợi công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở

- Công ty TNHH Sản xuất Sợi Nam Việt có địa chỉ số 86, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Công ty có các mặt tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc và Đông Bắc giáp: đường Tân Hiệp 14, Công ty TNHH Bao bì giấy Vĩnh Thịnh và vườn cao su.

+ Phía Tây giáp: đường đất trống và vườn cao su.

+ Phía Đông giáp: đường ĐH 423 nối dài.

+ Phía Nam giáp: Công ty TNHH Đa hợp Evatech Việt Nam (sản xuất giày dép và vườn cao su).

Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
A	1266769.60	575375.52

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
B	1267006.23	575339.49
C	1267208.69	575354.60
D	1266329.21	575318.85
E	1266453.12	575325.54
F	1266613.44	575298.20
G	1266760.58	575306.58
H	1266992.85	575298.17
I	1267023.68	575237.97
J	1266708.39	575221.70
K	1267261.67	575306.03
L	1267033.89	575290.06
M	1266716.36	575318.14
N	1266979.69	575342.82
O	1266737.51	575373.30

Sơ đồ vị trí cơ sở:



Hình 1. 1. Vị trí của cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh khu vực cơ sở

*** Đối tượng kinh tế- xã hội có khả năng bị tác động bởi cơ sở**

Cơ sở nằm xen kẽ với khu dân cư và các công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh với nhiều ngành nghề khác nhau. Trong vòng bán kính 2km, cơ sở tiếp giáp với dãy nhà dân, trường học, nhà xưởng, sông, suối... và không gần các khu di tích lịch sử, các công trình văn hóa, tôn giáo,... Khoảng cách tương đối từ cơ sở đến các đối tượng trung tâm kinh tế xã hội:

- + Cách trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương khoảng 12 km.
- + Cách trung tâm thành phố Tân Uyên khoảng 10 km.
- + Cách UBND phường Tân Hiệp khoảng 2,7 km.
- + Cách Trường tiểu học Tân Hiệp khoảng 2,7 km.
- + Cách Trường THCS Tân Hiệp khoảng 2,6 km.
- + Tiếp giáp Công ty TNHH Bao bì Giấy Vĩnh Thịnh về phía Đông Bắc.
- + Tiếp giáp Công ty TNHH Đa hợp Evatech Việt Nam về phía Nam.
- + Cách Công ty Bao bì Học Thánh khoảng 750m về phía Đông Bắc.

- + Cách Công ty TNHH Hồng Hà khoảng 210m về phía Đông.
- + Cách Công ty CP Thành Thắng Thăng Long khoảng 550 m về phía Tây Nam.
- + Cách Công ty TNHH SX-TM-DV Tôn Bình Minh khoảng 950 m về phía Tây Nam.
- + Cách Công ty Tam Ích khoảng 800 m về phía Tây Nam.

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có)

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702367364 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 04 năm 2023.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 840787, số vào sổ cấp GCN: CT16785 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/12/2016 tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 36.734m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 21/5/2060) của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 002127, số vào sổ cấp GCN: CS09958 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/09/2018 tại thửa đất số 21 và 107, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 18.583,4m² (mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến tháng 6/2046, 3/2049) của Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 005640 ngày 21/3/2018 giữa Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn và Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt. Đến năm 2020, Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn và Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt sửa đổi, bổ sung hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 28/10/2020 và ký phụ lục hợp đồng số 01HĐ-HG/NV ngày 21/03/2023. Thời hạn thuê nhà xưởng đến ngày 31/10/2034.

- Giấy phép xây dựng số 2012/GPXD do Sở Xây dựng phê duyệt ngày 17/11/2010.

- Giấy phép xây dựng số 604/GPXD do Sở Xây dựng phê duyệt ngày 20/4/2012.

- Giấy phép xây dựng số 321/GPXD do Sở Xây dựng phê duyệt ngày 25/01/2017.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 428/TDPCCC-P2 ngày

23/6/2015 cho công trình nhà xưởng sản xuất sợi (60Mx132M). Văn bản số 259/CSPC&CC-P2 ngày 29/9/2015 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 515/TDPCCC-P2 ngày 28/7/2015 cho công trình nhà xưởng giai đoạn 2. Văn bản số 414/CSPC&CC-P2 ngày 12/12/2016 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 72/TDPCCC-P2 ngày 20/01/2017 cho công trình nhà xưởng giai đoạn 3. Văn bản số 164/CSPC&CC-PS5 ngày 10/5/2018 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 327/TD-PCCC ngày 20/5/2022 cho công trình nhà kho (39Mx80M).

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

- Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm” tại số 86, tổ 2, khu phố Bà tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

- Công văn số 1109/STNMT-CCBVMT ngày 31/03/2017 về việc sử dụng lại ĐTM của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4169/GXN-STNMT ngày 22/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Giai đoạn 1- Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29/07/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.004062T (cấp lần 1 ngày 13/8/2020).

1.2.4. Các hợp đồng khác

- Hợp đồng số 01/2024-RSH/HĐ-KT/24 ngày 01/01/2024 giữa Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và Hợp tác xã DV Môi trường phường Tân Hiệp về việc xử lý chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Hợp đồng số 325/2024/HĐXLCT/MTS.K-NV ngày 17/09/2024 giữa Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và Công ty TNHH Xử lý Môi trường Sạch Việt Nam về việc xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Đơn xác nhận thi công hệ thống đường ống thoát nước mưa D600 đoạn đường Tân Hiệp 14 đến suối Cái tại Văn bản số 09/UB.NV ngày 19/12/2019 của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt đã được Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp xác nhận.

- Biên bản nghiệm thu- bàn giao hạng mục “Hệ thống thoát nước mưa D600” ngày 19/12/2019 giữa Công ty TNHH Sản xuất Sợi Nam Việt và Công ty TNHH MTV KDKT Gia Nguyễn.

1.2.5. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt được thành lập từ năm 2018, Công ty thuê lại toàn bộ nhà xưởng và chuyển nhượng lại công nghệ sản xuất sợi và dệt vải của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 21/9/2015.

Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư là 98.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng*) thuộc mục III, Nhóm B, phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công và thuộc đối tượng số thứ tự 2, mục I, phụ lục IV của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công ty đi vào hoạt động từ năm 2015, hoạt động sản xuất sợi DTY polyester và vải mộc (chưa nhuộm).

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quy mô sản xuất của dự án dự kiến là 112.500 tấn/năm (trong đó: sợi DTY polyester công suất 75.000 tấn/năm; vải mộc chưa nhuộm công suất 37.500 tấn/năm). Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất từ năm 2015, công ty chỉ hoạt động đạt tối đa 20% công suất đã được phê duyệt theo ĐTM. Do đó, công ty quyết định điều chỉnh công suất sản xuất tối đa là 35.000 tấn/năm. Công suất sản xuất cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Các dòng sản phẩm của Nhà máy

STT	Tên sản phẩm	Công suất sản xuất (tấn/năm)		
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Giai đoạn hiện nay	Giai đoạn tối đa
1	Sợi DTY polyester	75.000	6.000	15.000
1.1	Sợi DTY polyester (bán ra thị trường)	63.750	5.400	13.500
1.2	Sợi DTY polyester (làm nguyên liệu sản xuất)	11.250	600	1.500
2	Vải mộc chưa nhuộm	37.500	10.800	20.000
2.1	Vải mộc chưa nhuộm (sản xuất)	10.913	1.080	2.000
2.2	Vải mộc chưa nhuộm (gia công theo yêu cầu)	26.588	9.720	18.000
	Tổng cộng	112.500	16.800	35.000

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

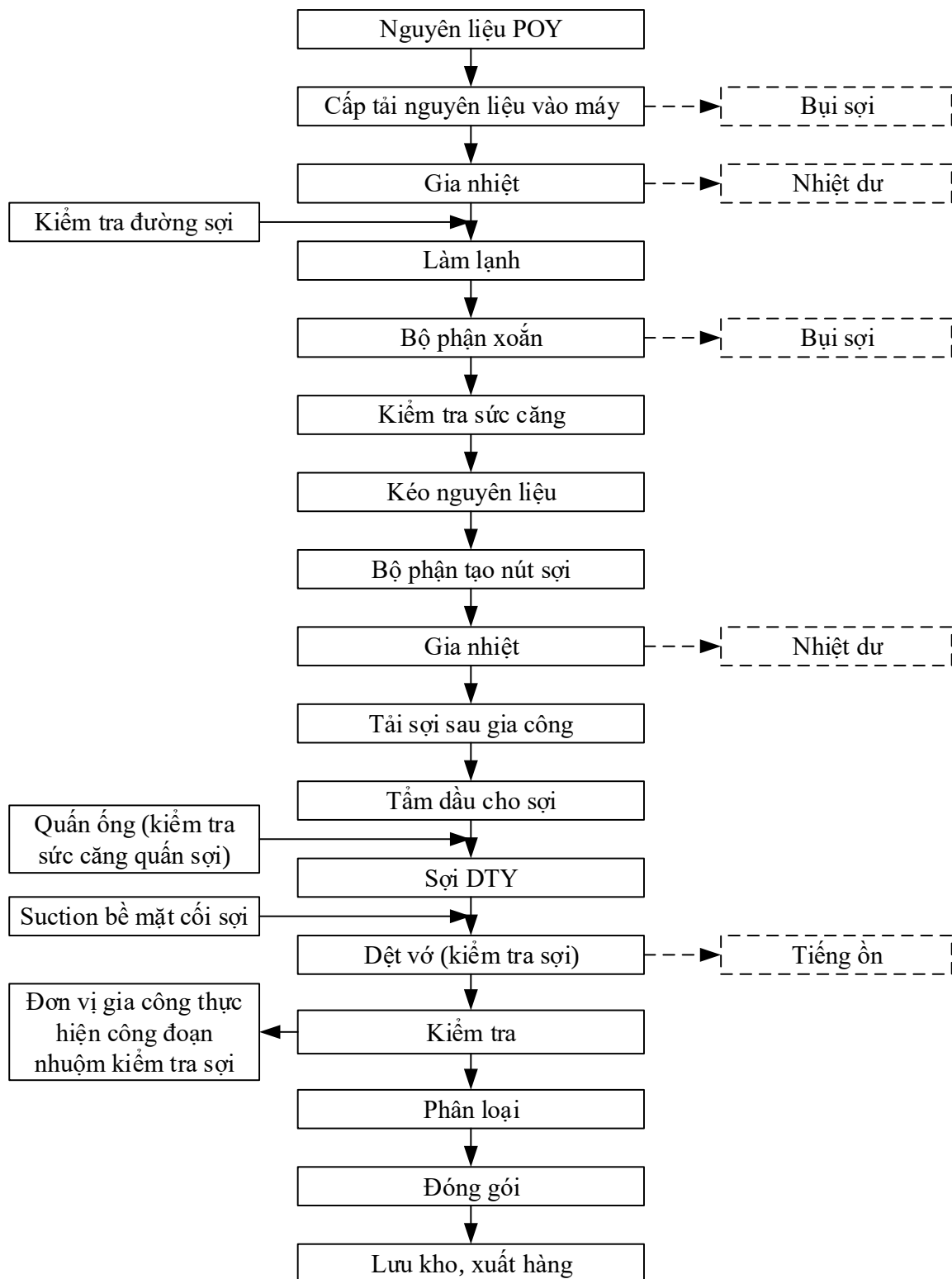
Ghi chú: Sản phẩm sợi DTY polyester sẽ được Công ty chuyển sang làm nguyên liệu cho dòng sản phẩm vải mộc (chưa nhuộm) chiếm khoảng 10%.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công ty đi vào hoạt động từ năm 2015 đến nay, công nghệ sản xuất hiện nay không

thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt. Quy trình sản xuất như sau:

a. Quy trình công nghệ sản xuất sợi DTY polyester



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất sợi DTY polyester

Thuyết minh quy trình:

DTY là sợi thành phẩm được kéo ra từ các loại sợi thô polyester khác, phổ biến nhất là sợi POY (Partial Oriented Yarn). Sợi thô POY là nguyên liệu chính để sản xuất ra sợi DTY. Nguyên liệu được cung cấp từ các đơn vị cung cấp trong nước. Ngoài ra, đối với những đơn đặt hàng theo yêu cầu của khách hàng thì khách hàng sẽ cung cấp nguyên liệu đầu vào, Công ty chỉ thực hiện gia công sản xuất.

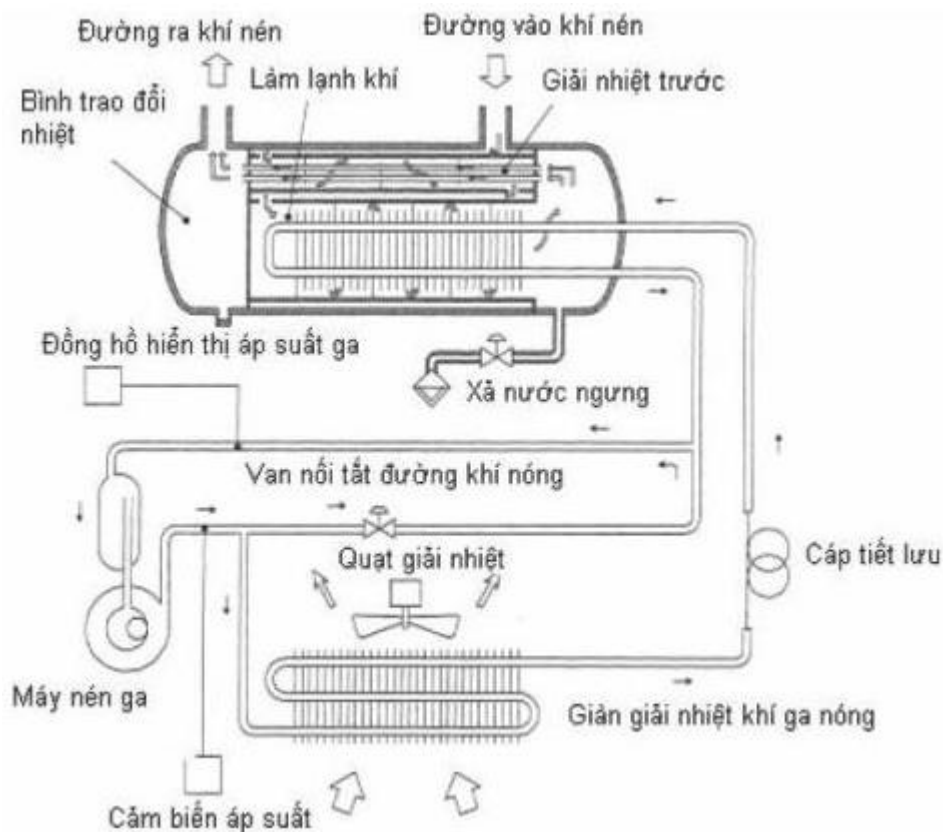
Quá trình sản xuất sợi DTY được chia làm 04 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn gia công kéo, dún và tạo nút sợi

+ Nguyên liệu được công nhân đưa lên xe nâng di chuyển đến khu vực sản xuất, nguyên liệu được công nhân cấp tải nguyên liệu vào máy, công đoạn này được công nhân thực hiện thủ công bằng tay, các cuộn sợi POY được công nhân treo lên giàn máy, sợi sẽ được công nhân mắc vào máy. Sau đó, được gia nhiệt tại buồng nhiệt thứ nhất (sử dụng nhiên liệu là điện, phương pháp gia nhiệt là dùng phương pháp điện trở) đóng vai trò gia nhiệt nguyên liệu sản xuất gần đến ngưỡng nhiệt độ nóng chảy nguyên liệu để dễ dàng gia công kéo- xoắn (hay nói cách khác là làm thay đổi cấu trúc hóa học, thay đổi tính chất của sợi).

Trong quá trình sản xuất và gia nhiệt, máy và các thiết bị sẽ phát sinh ra lượng nhiệt dư. Để giảm lượng nhiệt dư cho máy và các thiết bị hệ thống máy kéo sợi đã được trang bị hai quạt hút để giảm lượng nhiệt dư. Công ty có lắp đặt hệ thống máy nén khí và máy sấy khí để cấp vào máy kéo sợi phục vụ cho sản xuất. Hệ thống máy nén khí được cung cấp dòng khí lên 3 bồn chứa khí 10000 lít sau đó đi vào máy sấy để làm khô lượng khí ra bình chứa khí 10000 lít và đi ra hệ thống máy phục vụ cho sản xuất.

Mỗi máy nén khí được lắp đặt kèm theo hệ thống làm mát trong máy nén khí có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định nhiệt độ ở mức cho phép, đảm bảo độ bền và khả năng hoạt động liên tục của toàn bộ máy. Tháp giải nhiệt bằng nước được tuần hoàn làm mát thích hợp cho những khu vực có nhiều bụi, nhiệt độ môi trường cao.



Hình 1. 3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của máy sấy khí Orion

Máy sấy khí ga lạnh ORION hoạt động theo nguyên lý dùng gas lạnh để ngưng tụ nước. Gas lạnh sẽ làm hơi nước trong khí nén ngưng tụ thành giọt và tách ra khỏi khí nén. Nhiệt độ điểm sương của dòng máy này khoảng từ 3°C -10°C.

Lượng nước hấp thụ trong bình trao đổi nhiệt được tuần hoàn sử dụng, không thải ra môi trường. Quá trình thực hiện sẽ làm bốc hơi lượng nước trong bình nên nước mới sẽ được châm bổ sung bằng cầu phao tự động trong quá trình sản xuất.

+ Tiếp theo, nguyên liệu sau gia nhiệt sẽ được qua thanh làm lạnh có tác dụng giảm nhanh nhiệt độ của sợi vừa được gia nhiệt xuống nhiệt độ vừa phải để thuận lợi cho công đoạn tiếp theo xoắn. Bộ phận xoắn có tác dụng làm cho các tơ kết chặt vào nhau hơn để quá trình kéo sợi giảm thiểu sự đứt tơ tại điểm vào (trước xoắn), đồng thời cũng làm cho sợi có tính tơ xốp tại điểm ra (sau xoắn). Quá trình tùy thuộc vào vận tốc đĩa xoắn và vận tốc kéo sợi.

+ Sợi sau khi xoắn sẽ được kiểm tra giám sát sức căng toàn thời gian. Hệ thống gồm có cảm biến sức căng, phần mềm phân tích lỗi và phân loại sợi trong suốt thời gian kéo sợi. Việc giám sát sức căng giúp cho việc phân loại sợi được chuẩn xác sau khi sản

xuất. Quá trình cài đặt thông số kiểm soát sức căng tùy thuộc nhiều yếu tố khác như: loại sợi gia công, độ kéo giãn của sợi, độ bền chặt. Sợi bán thành phẩm kéo tỷ lệ để quyết định độ lớn của sợi theo yêu cầu, tỷ số này thường từ 1,6 đến 1,86.

+ Sau các công đoạn kiểm tra sẽ được chuyển đến bộ phận tạo nút sợi có tác dụng tạo ra các nút dính cách đều trên sợi hay còn gọi là chấm hồ khi có nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất. Bộ phận tạo nút này có khả năng tạo nút từ 20 đến 160 chấm hồ trên một mét sợi tùy theo yêu cầu của khách hàng. Có những khách hàng không yêu cầu sợi có chấm hồ, sợi này là sợi SET.

- Giai đoạn 2: Giai đoạn định hình sợi sau khi gia công

+ Sợi sau khi chấm hồ được đưa đến buồng nhiệt thứ hai (sử dụng nhiên liệu là điện, phương pháp gia nhiệt là dùng phương pháp điện trở) đóng vai trò ổn định lại cấu trúc sợi sau khi đã gia công và tùy thuộc vào từng loại sợi gia công, có loại sợi không cần trải qua giai đoạn hấp nhiệt này. Tiếp đến sợi sẽ được tải đến bộ phận Nip Roller. Bộ phận này có tác dụng ổn định lại cấu trúc sợi sau khi gia công kéo xoắn hoàn chỉnh.

- Giai đoạn 3: Giai đoạn tẩm dầu và thu sản phẩm sợi DTY

+ Tẩm dầu cho sợi bằng bộ phận cấp dầu có sẵn trên máy kéo dún, có tác dụng tẩm các loại dầu cần thiết để bảo quản sợi được lâu hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho sợi tháo ra được trơn tru khi dệt. Hàm lượng dầu trong sợi có tỷ lệ từ 1-2% (dầu này có khả năng bảo vệ được nguyên tố Nitơ trong cấu trúc Polyamid). Lượng dầu tẩm vào sợi được thấm hút 100% vào trong sợi nên không làm bay hơi phát thải ra môi trường.

+ Sợi sau khi tẩm dầu được cuốn vào lõi giấy và còi sợi được tạo thành, hoàn tất quá trình gia công kéo sợi DTY.

- Giai đoạn 4: Giai đoạn kiểm tra chất lượng và phân loại sợi thành phẩm DTY

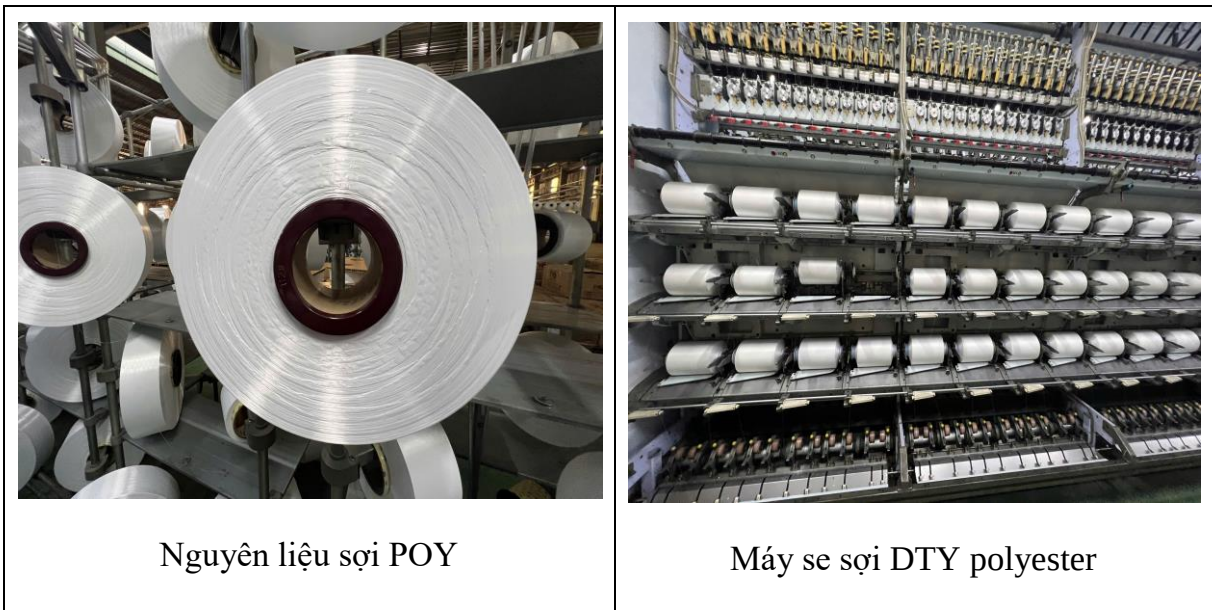
+ Giai đoạn này chủ yếu để kiểm tra lỗi trên sợi, mỗi cuộn DTY thành phẩm được đan vào 01 đoạn vớ ngắn chừng 6cm (công đoạn này chủ yếu để kiểm tra lỗi trên sợi chứ không phải tạo ra sản phẩm vớ).

+ Mỗi đoạn vớ sẽ được đưa đến nhà máy gia công nhuộm bên ngoài Công ty để kiểm tra chất lượng sợi trên vớ nhuộm (Công ty không thực hiện công đoạn này tại nhà máy).

+ Sau khi có kết quả kiểm tra, sợi thành phẩm sẽ được phân loại và công nhân sẽ đưa đến khu vực đóng gói bằng xe nâng. Sợi thành phẩm được đóng gói trên dây chuyền đóng gói bán tự động bằng máy, lưu kho và xuất hàng.

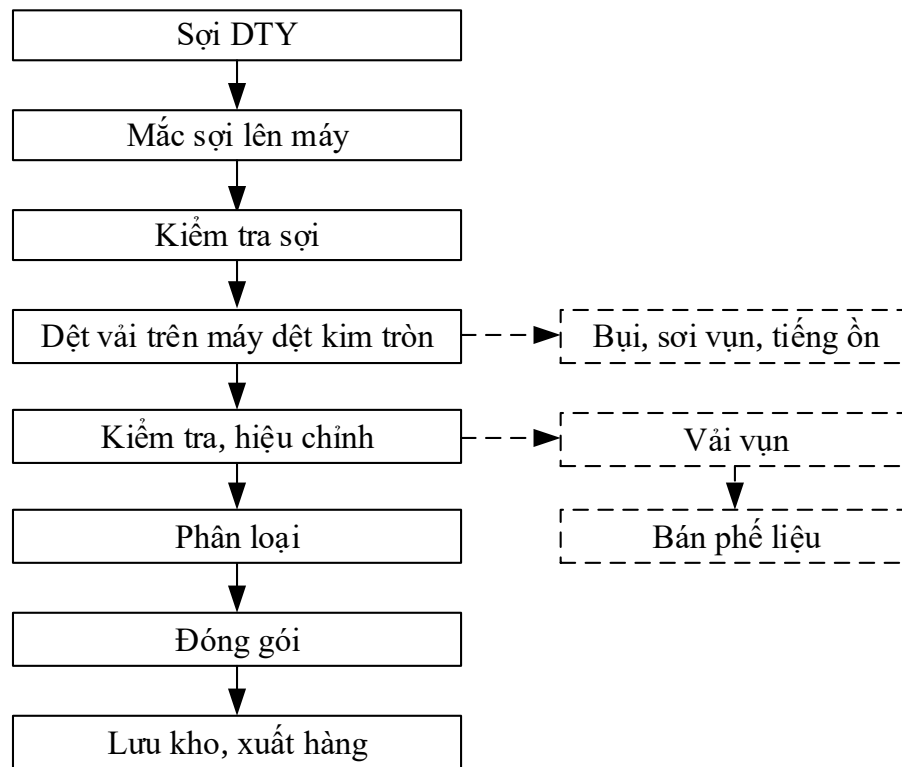
Sản phẩm sợi polyester được tiếp tục chuyển đến nhà xưởng sản xuất vải mịch khoảng 10% và xuất ra thị trường khoảng 90% sản phẩm sợi.

Một số hình ảnh tại khu vực sản xuất sợi DTY polyester



Hình 1. 4. Hình ảnh công nghệ sản xuất sợi DTY polyester

b. Quy trình công nghệ sản xuất dệt vải mịch (chưa nhuộm)



Hình 1. 5. Quy trình sản xuất dệt vải mộc (chưa nhuộm)

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sợi DTY polyester là sản phẩm do Công ty sản xuất được chuyển sang quy trình sản xuất dệt vải mộc (chưa nhuộm) để làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm tiếp theo. Cuộn sợi có kích thước 4,5kg/cuộn, đóng thùng 8 cuộn/thùng) được vận chuyển từ kho lên khu vực sản xuất bằng phương tiện xe nâng.

Khi di chuyển đến khu vực dệt, công nhân cho bốc nguyên liệu xuống và tiến hành thao tác thủ công để lên cuộn sợi vào các cột sợi trên giàn treo rồi mắc các đầu sợi lên máy dệt, mỗi máy được mắc khoảng 96-144 cuộn. Công nhân sẽ kiểm tra lại sợi trước khi tiến hành dệt vải trên máy kim tròn.

Tiếp theo, công nhân cho bật công tắc điều khiển của máy, máy dệt hoạt động theo nguyên lý tự động hóa và sử dụng năng lượng điện, máy tự động kéo sợi ra khỏi cuộn sợi và cuốn vào bên trong máy dệt (dạng buồng kín), máy sẽ tự động dệt các sợi thành vải tấm rồi đưa ra khỏi máy dệt. Các tấm vải sau khi dệt có khổ từ 1m20 đến 1m40 được cuộn lại thành các cây vải.

Vải sau khi được dệt thành tấm sẽ được công nhân đưa lên xe nâng để chuyển qua

công đoạn kiểm tra chất lượng. Tại đây, công nhân sẽ đưa vải lên máy kiểm tra vải, máy kiểm tra hoạt động theo nguyên lý thủ công với dạng thiết bị hờ. Vải tấm được đưa lên trục cuốn để căng ra trên bàn đèn soi, công nhân vật đèn trên và dưới tấm kính soi, quá trình kiểm tra được tiến hành thủ công bằng cách công nhân sẽ trực tiếp kiểm tra các lỗi của sản phẩm và đánh dấu lại.

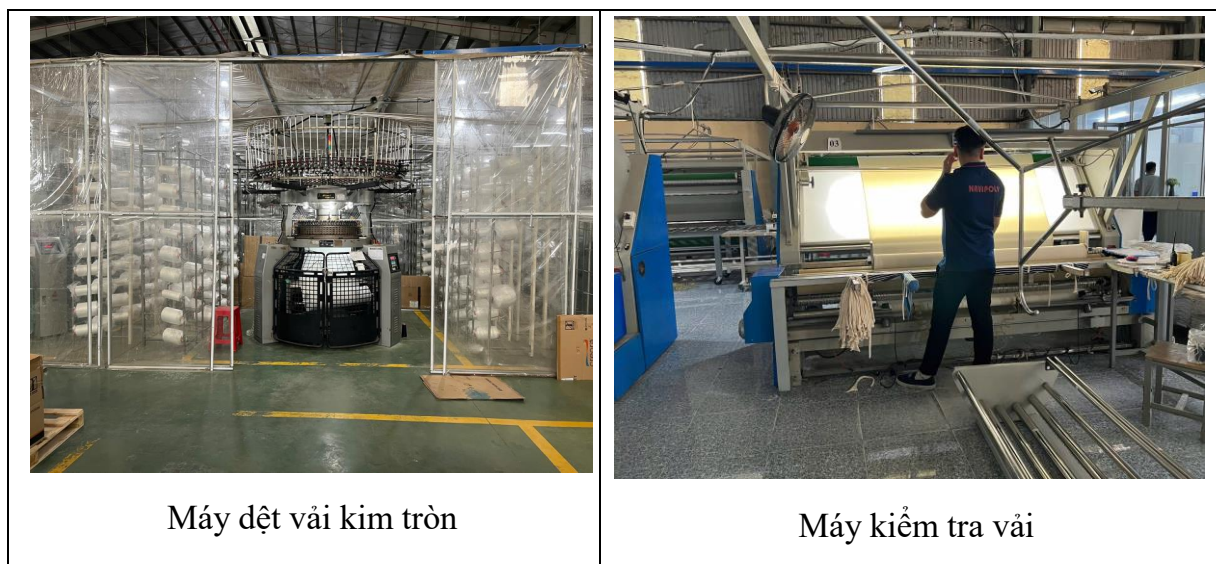
Các sản phẩm đủ chất lượng được đưa lên xe nâng để di chuyển sang công đoạn xẻ khổ. Máy xẻ khổ hoạt động theo nguyên lý tự động và là thiết bị hờ. Máy xẻ khổ có nhiệm vụ đưa vải qua các lưỡi dao để cắt vải thành các kích thước theo quy cách mà khách hàng yêu cầu.

Sản phẩm cuối cùng đạt chất lượng và kích thước để xuất hàng sẽ được đóng gói theo dạng cuộn chứa trong bao nilon. Thành phẩm được đưa vào nhập kho bằng xe nâng, khi đạt đủ số lượng đơn hàng sẽ được xuất kho và giao cho khách hàng.

Các sản phẩm bị lỗi sẽ được công nhân thu gom tập kết vào kho chứa và bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu.

Quá trình sản xuất cho dòng sản phẩm này chủ yếu là bụi, tiếng ồn và chất thải rắn.

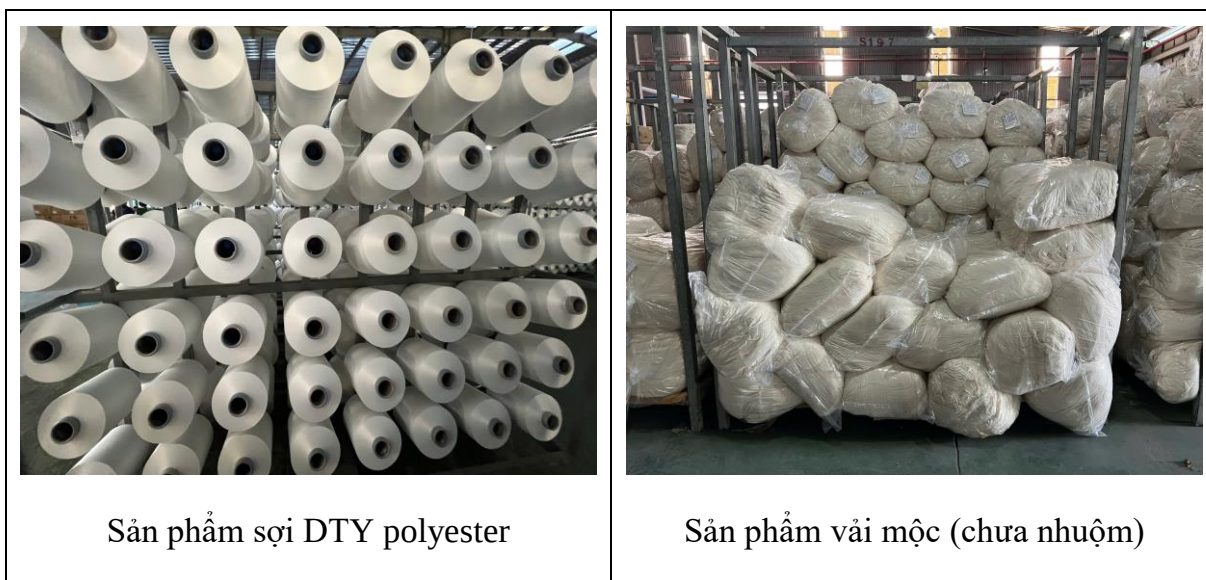
Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất vải mộc (chưa nhuộm)



Hình 1. 6. Hình ảnh công nghệ sản xuất vải dệt

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Công ty hoạt động sản xuất sợi DTY polyester và dệt vải mộc (chưa nhuộm). Sản phẩm như sau:



Hình 1. 7. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng

❖ Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng sản xuất trong năm của cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)			Nguồn cung cấp
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn tối đa	
I	Sản xuất sợi DTY polyester	86.415	6.648	16.620	
1	Sợi POY (Polyester Partially Oriented Yarn)	80.000	6.053	15.134	Nhập khẩu
2	Dầu coning (dầu tẩm sợi)	1.600	122	305	Nhập khẩu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)			Nguồn cung cấp
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn tối đa	
3	Thùng carton đóng gói	2.250	255	636	Việt Nam
4	Lõi giấy cuộn chỉ DTY	2.565	218	545	Việt Nam
II	Sản xuất vải mộc (chưa nhuộm)	40.000	11.151	20.650	
5	Sợi các loại	0	10.012	18.540	Nguyên liệu công ty đặt hàng gia công cung cấp
6	Sợi cotton, spandek...	0	512	560	Nguyên liệu phụ sản xuất vải DTY (công ty nhập ngoài)
7	Sợi DTY polyester (Drawn Textile Yarn)	40.000	600	1.500	Nguyên liệu chính sản xuất vải DTY (công ty sản xuất)
8	Dầu bôi trơn máy dệt kim	45	5	10	Nhập khẩu
9	Bao nilon đóng gói	0	22	40	Việt Nam
	Tổng khối lượng	126.415	7.787	37.270	

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

❖ **Cân bằng vật chất:**

Bảng 1. 4. Bảng cân bằng vật chất nguyên vật liệu sử dụng sản xuất trong năm của cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng nguyên liệu (tấn/năm)	Công suất hoạt động tối đa	Tên chất thải	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
		Giai đoạn tối đa				Giai đoạn hiện tại
I	Sản xuất sợi DTY polyester	16.620	- Sợi DTY polyester: 15.000 tấn/năm - Vải mộc chưa nhuộm: 20.000 tấn/năm	Sản xuất sợi DTY polyester		
1	Sợi POY (Polyester Partially Oriented Yarn)	15.134		Nguyên liệu, sản phẩm lỗi	2,8%	424
2	Dầu coning (dầu tẩm sợi)	305		Dầu coning (dầu tẩm sợi)	3%	9
3	Thùng carton đóng gói	636		Thùng carton đóng gói	2%	13
4	Lõi giấy cuộn chỉ DTY	545		Lõi giấy cuộn chỉ DTY	2%	11
II	Sản xuất vải mộc (chưa nhuộm)	20.650		Sản xuất vải mộc (chưa nhuộm)		
5	Sợi các loại	18.540		Sản phẩm lỗi	2,9%	538
6	Sợi cotton,	560		Sản phẩm lỗi	3%	17

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng nguyên liệu (tấn/năm)	Công suất hoạt động tối đa	Tên chất thải	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
		Giai đoạn tối đa				Giai đoạn hiện tại
	spandek...					
7	Sợi DTY polyester (Drawn Textile Yarn)	1.500		Sản phẩm lỗi	3%	45
8	Dầu bôi trơn máy dệt kim	10		Dầu bôi trơn máy dệt kim	3%	0,3
9	Bao nilon đóng gói	40		Bao nilon đóng gói	2%	0,8
	Tổng cộng	37.270	-	-	-	1.325

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Ghi chú:

- Sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất sợi DTY sẽ được chuyển giao hoàn toàn cho đơn vị thứ cấp.
- Sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất vải dệt sẽ được chuyển giao cho đơn vị thứ cấp khoảng 97,5%, còn lại 2,5% được sử dụng làm giặt lau.

❖ **Tính chất hóa chất sử dụng:**

Dầu coning (dầu tẩm sợi)

Loại dầu tẩm sợi được Công ty sử dụng là C-oil 32. Loại dầu này có tác dụng như một chất bôi trơn hiệu quả cho các kết cấu nylon và polyester sợi. Các đặc điểm của loại dầu này như sau:

- Chống tĩnh điện.
- Tính gắn kết tốt.

- Dầu tẩm vào để bôi trơn sợi trong quá trình dệt, bản chất dầu này khi giặt sẽ tan trong nước nên không làm ảnh hưởng đến vải.

Các tính chất đặc trưng của dầu C-oil 32:

- Trạng thái: chất lỏng trong suốt.
- Bản chất: không ion.
- Mùi: không mùi.
- Tỷ trọng (15°C): 0,856.
- Nhớt động học (40°C, sCt): 30.
- Nhớt động học (100°C, sCt): 2,5.
- Độ nhớt chỉ số VI: 95.
- Quy cách đóng gói: 200 lít/phuy, 18kg/phuy rỗng

Dầu bôi trơn máy dệt kim

Loại dầu bôi trơn máy dệt kim được công ty sử dụng là dầu GE NK-30. GE NK-30 là loại dầu gốc khoáng cao cấp, giải pháp bôi trơn và giải nhiệt cho các loại máy dệt kim. GE NK-30 được pha chế từ dầu gốc khoáng cao cấp và các loại phụ gia chống mài mòn, chống oxi hóa, bôi trơn... Đặc điểm của dầu này như sau:

- Khả năng bôi trơn cho dàn kim chuyển động nhanh khứ hồi trong nguyên công dệt, giải nhiệt nhanh và đảm bảo không bị kẹt kim.
- Khả năng chống oxi hóa cao, không tạo cặn trên bề mặt kim.
- Chỉ số nhớt cao nên độ nhớt ít bị biến đổi theo tốc độ của kim.
- Khả năng chống bắn và tạo nhũ chóng nên dễ dàng tẩy rửa.
- Khả năng thấm ướt bề mặt vật liệu cao, không để lại vết ố và biến màu vải thành phẩm.

Các tính chất đặc trưng của dầu GE NK-30:

- Màu sắc: vàng nhạt và trong suốt.
- Tỷ trọng (15/4°C): 0,83.
- Nhớt động học (40°C, sCt): 20,5.

- Nhớt động học (100°C, sCt): 4,4.
- Điểm chớp cháy (°C): 210.
- Độ nhớt chỉ số VI: 120.
- Ăn mòn tấm đồng: 1A.
- Tổng chỉ số axit, mg KOH/g: 0,1.
- Quy cách đóng gói: 208 lít/phuy, 20kg/phuy rỗng

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng nguồn điện được lấy từ mạng lưới Quốc gia do chi nhánh Bình Dương cung cấp cho quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy. Tổng nhu cầu sử dụng điện trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024 là 8.508.900 Kwh.

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024

STT	Tháng sử dụng	Khối lượng điện sử dụng (kWh)
I	Năm 2023	5.285.500
1	Tháng 1/2023	404.100
2	Tháng 2/2023	935.600
3	Tháng 3/2023	809.200
4	Tháng 4/2023	576.200
5	Tháng 5/2023	472.300
6	Tháng 6/2023	274.800
7	Tháng 7/2023	215.400
8	Tháng 8/2023	183.100
9	Tháng 9/2023	189.800
10	Tháng 10/2023	300.600

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tháng sử dụng	Khối lượng điện sử dụng (kWh)
11	Tháng 11/2023	591.900
12	Tháng 12/2023	332.500
II	Năm 2024	3.223.400
1	Tháng 1/2024	593.000
2	Tháng 2/2024	165.900
3	Tháng 3/2024	488.800
4	Tháng 4/2024	347.300
5	Tháng 5/2024	417.400
6	Tháng 6/2024	548.600
7	Tháng 7/2024	662.400
	Tổng khối lượng điện sử dụng	8.508.900

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước được lấy từ nguồn nước cấp thủy cục do Công ty cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương cung cấp. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt; tưới cây; rửa đường; PCCC,... Tổng nhu cầu sử dụng nước theo hoá đơn sử dụng trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024 như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước trong năm 2023 và 07 tháng đầu năm 2024

STT	Tháng sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³)
I	Năm 2023	3.210
1	Tháng 1/2023	325

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tháng sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³)
2	Tháng 2/2023	216
3	Tháng 3/2023	289
4	Tháng 4/2023	282
5	Tháng 5/2023	278
6	Tháng 6/2023	265
7	Tháng 7/2023	227
8	Tháng 8/2023	220
9	Tháng 9/2023	226
10	Tháng 10/2023	252
11	Tháng 11/2023	286
12	Tháng 12/2023	344
II	Năm 2024	3.354
1	Tháng 1/2024	259
2	Tháng 2/2024	253
3	Tháng 3/2024	514
4	Tháng 4/2024	504
5	Tháng 5/2024	440
6	Tháng 6/2024	517
7	Tháng 7/2024	393
	Tổng lưu lượng	6.090

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Như vậy, tổng lưu lượng nước cấp sử dụng cho Nhà máy trong giai đoạn hoạt động ổn định là 6.090m^3 (tương đương $21,03\text{ m}^3/\text{ngày}$). Lượng nước cấp sử dụng cho các mục đích như sau:

- **Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên:**

Hiện nay, nhu cầu lao động của Công ty là 250 người, định mức lượng nước sử dụng 45 lít/người/ngày (Theo tiêu chuẩn cấp nước TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng). Lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên như sau:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = (250 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ngày})/1.000 = 11,25 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- **Nước cấp cho nấu ăn của công nhân viên:**

Hiện nay, Công ty chỉ bố trí khu vực nhà ăn, chỗ nghỉ trưa cho công nhân viên, không thực hiện tổ chức nấu ăn nên không phát sinh lượng nước cấp cho hạng mục này.

- **Nước cấp cho sản xuất:**

Quá trình hoạt động sản xuất của Công ty có sử dụng 01 hệ thống làm mềm nước cấp để nước cấp cho 06 máy nén khí và 02 máy sấy khí trong sản xuất. Hệ thống làm mềm nước có thể tích $6\text{m}^3/\text{ngày}$. Như vậy, lượng nước cấp cho hệ thống làm mềm nước là $6\text{m}^3/\text{ngày}$.

Công ty có 06 máy nén khí và 02 máy sấy khí trong sản xuất. Lượng nước cấp lần đầu cho các máy nén khí và sấy khí là $3,9\text{ m}^3/\text{ngày}$ và lượng nước cấp bổ sung là $1\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Máy nén khí cooling 250Hp (có kèm tháp giải nhiệt): tháp giải nhiệt có thể tích $0,39\text{m}^3$, công ty bố trí 03 máy. Lượng nước cấp lần đầu là $0,39\text{m}^3 \times 3 \text{ máy} = 1,17\text{m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước bốc hơi $0,1\text{m}^3/\text{máy}$ nên lượng nước cấp bổ sung khoảng $0,1\text{m}^3/\text{ngày/máy}$. Nước cấp bổ sung được cấp 01 lần vào đầu ngày trước khi nhà máy đi vào sản xuất.

Như vậy, lượng nước cấp lần đầu là $1,17\text{m}^3/\text{ngày}$ và lượng nước cấp bổ sung là $0,3\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Máy nén khí cooling 350Hp (có kèm tháp giải nhiệt): tháp giải nhiệt có thể tích $0,78\text{m}^3$, công ty bố trí 03 máy. Lượng nước cấp lần đầu là $0,78\text{m}^3 \times 3 \text{ máy} = 2,34\text{m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước bốc hơi $0,2\text{m}^3/\text{máy}$ nên lượng nước cấp bổ sung khoảng $0,2\text{m}^3/\text{ngày/máy}$. Nước cấp bổ sung được cấp 01 lần vào đầu ngày trước khi nhà máy đi vào sản xuất.

Như vậy, lượng nước cấp lần đầu là $2,34\text{m}^3/\text{ngày}$ và lượng nước cấp bổ sung là $0,6\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Máy sấy khí ORION (có kèm tháp giải nhiệt): tháp giải nhiệt có thể tích $0,195\text{m}^3$, công ty bố trí 02 máy. Lượng nước cấp lần đầu là $0,195\text{m}^3 \times 2 \text{ máy} = 0,39\text{m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước bốc hơi $0,05\text{m}^3/\text{máy}$ nên lượng nước cấp bổ sung khoảng $0,05\text{m}^3/\text{ngày/máy}$. Nước cấp bổ sung được cấp 01 lần vào đầu ngày trước khi nhà máy đi vào sản xuất.

Như vậy, lượng nước cấp lần đầu là $0,39\text{m}^3/\text{ngày}$ và lượng nước cấp bổ sung là $0,1\text{m}^3/\text{ngày}$.

- **Nước cấp cho tưới cây:**

Lượng nước sử dụng cho tưới cây phát sinh theo thực tế khoảng $7\text{m}^3/\text{ngày}$.

- **Nước rửa đường:**

Lượng nước sử dụng cho rửa đường phát sinh theo thực tế khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

- **Nước phòng cháy chữa cháy**

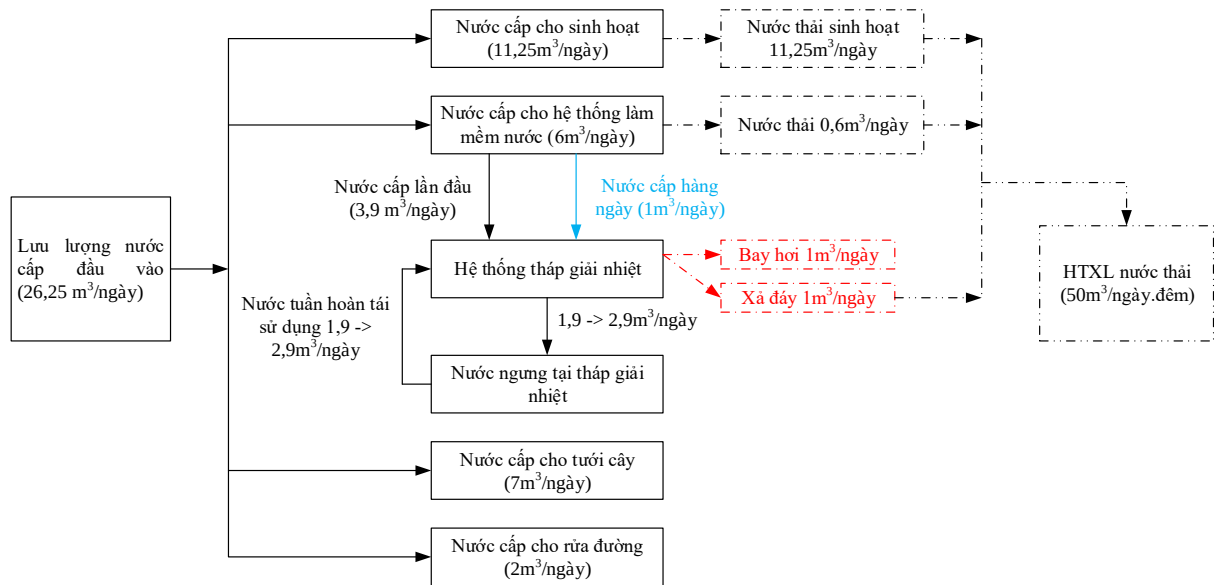
Công ty có bố trí 01 hầm chứa nước phòng cháy với diện tích $224,3\text{m}^2$. Nước cấp cho hầm chứa PCCC được công ty tận dụng từ nước mưa. Hầm chứa nước PCCC có thể tích nước cấp cho bể chứa được sử dụng nước máy bơm vào bể với tổng lưu lượng nước cấp lần đầu là 448 m^3 .

Bảng 1. 7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước toàn Nhà máy

Stt	Đối tượng dùng nước	Lưu lượng nước sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	11,25
2	Nước cấp cho hệ thống làm mềm nước	6
3	Nước cấp cho tưới cây	7
4	Nước cấp cho rửa đường	2
	Tổng cộng	26,25

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024

Sơ đồ cân bằng nước cấp sử dụng cho Nhà máy:



Hình 1. 8. Sơ đồ cân bằng nước cấp cho hoạt động sản xuất của Nhà máy

1.4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất như sau:

Bảng 1. 8. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Stt	Loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Công suất	Tình trạng (%)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Theo Giấy XNHT công trình BVMT đã phê duyệt	Theo thực tế hiện nay				
1	Máy kéo sợi EFK polyester DTY	Máy	10	5	250 Kw	80%	Đức	Kéo sợi EFK polyester DTY
2	Máy dệt kim Single (1 dàn)	Máy	47	81	4 Kw	80%	Đài Loan	
3	Máy dệt kim tròn Interlock (2 dàn)	Máy	152	254	5,5 Kw	80%	Đài Loan	Dệt vải mộc
4	Băng chuyền đóng gói	Cái	1	2	15 Kw	80%	Đài Loan	
5	Máy nén khí	Máy	6	6	110 Kw	80%	Việt Nam	
6	Máy dệt vớ Test	Máy	7	7	0,75 Kw	80%	Đài Loan	
7	Máy kiểm tra OVEN	Máy	1	1	1 Kw	80%	Đài Loan	
8	Máy kiểm tra thông số sợi DTY,	Máy	1	1	0,75 Kw	80%	Đài Loan	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Công suất	Tình trạng (%)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Theo Giấy XNHT công trình BVMT đã phê duyệt	Theo thực tế hiện nay				
	POY							
9	Máy quần vòng	Máy	1	1	0,75 Kw	80%	Đài Loan	
10	Máy nén khí sullsir	Máy	0	3	250 hp	80%	Mỹ	
	Motor bơm cooling của máy nén khí 250 hp	Cái	0	3	2,2 Kw	80%	Teco	
	Motor quạt cooling của máy nén khí 250 hp	Cái	0	3	0,55 Kw	80%	Teco	
11	Máy nén khí sullsir	Máy	0	3	350 hp	80%	Mỹ	
	Motor bơm cooling của máy nén khí 350 hp	Cái	0	1	2,2 Kw	80%	Teco	
	Motor bơm cooling của máy nén khí 350 hp	Cái	0	2	3,7 Kw	80%	Teco	
	Motor quạt cooling của máy nén	Cái	0	3	0,55 Kw	80%	Teco	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Công suất	Tình trạng (%)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Theo Giấy XNHT công trình BVMT đã phê duyệt	Theo thực tế hiện nay				
	khí 350 hp							
12	Máy sấy khí	Máy	0	2	14,1 Kw	80%	Nhật	
	Motor bơm cooling của máy sấy khí	Cái	0	2	0,18 Kw	80%	Teco	
	Motor quạt cooling của máy sấy khí	Cái	0	2	1,5 Kw	80%	Teco	
13	Quạt hút	Cái	0	10	3 Kw	80%	Marathon	Hút hơi nóng máy kéo sợi DTY
14	Hệ thống làm mềm nước cấp	Hệ thống	0	1				Làm mềm nước cấp cho hệ thống làm mát máy nén khí

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Hiện trạng sử dụng đất

- Công ty thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn vào ngày 21/3/2018 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã CE 840787 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/12/2016, số vào sổ cấp GCN: CT16785 tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 36.734m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 21/5/2060).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 840787, số vào sổ cấp GCN: CT16785 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/12/2016 tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 36.734m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 21/5/2060) của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 002127, số vào sổ cấp GCN: CS09958 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/09/2018 tại thửa đất số 21 và 107, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 18.583,4m² (mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến tháng 6/2046, 3/2049) của Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh.

- Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn đã được Sở Xây dựng phê duyệt Giấy phép xây dựng số 2012/GPXD ngày 17/11/2010.

- Đến năm 2015, Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn được Sở Xây dựng phê duyệt Giấy phép xây dựng số 1498/GPXD-SXD ngày 13/8/2015 với diện tích nhà xưởng: 8.820m².

- Năm 2017, Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn được Sở Xây dựng phê duyệt Giấy phép xây dựng 321/GPXD ngày 25/01/2017 với diện tích nhà xưởng: 5.184m².

- Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, khi dự án đi vào hoạt động sẽ xây dựng nhà máy thành 03 giai đoạn sản xuất với tổng diện tích 70.753m². Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất từ năm 2018 đến nay, nhà máy chỉ xây dựng tới giai đoạn 2 và hoạt động ổn định với diện tích 55.317,4m². Công ty chưa có nhu cầu xây dựng giai đoạn 3. Do đó, diện tích nhà máy hiện nay là 55.317,4m², các công trình chính của nhà máy đã được cấp phép xây dựng.

1.5.2. Hạng mục đầu tư xây dựng chính

Bảng 1.9. Hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Theo Xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã phê duyệt		Theo thực tế hiện nay				Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số tầng xây dựng	Tỷ lệ (%)	
I	Hạng mục công trình chính							
1	Nhà máy kéo sợi DTY (nhà xưởng 1)	7.920	11,19	7.920	8.250	02 tầng	14,3	Giấy phép xây dựng số 2012/GXD ngày 17/11/2010
2	Nhà máy dệt kim số 1	8.820	10,39	8.820	8.820	01 tầng	15,9	Giấy phép xây dựng số 1498/GPXD-SXD ngày 13/8/2015
3	Nhà máy dệt kim số 2	5.184	8,87	5.184	5.184	01 tầng	9,37	Giấy phép xây dựng 321/GPXD ngày 25/01/2017
4	Nhà kho	-	-	3.120	3.120	01 tầng	5,64	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hạng mục công trình	Theo Xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã phê duyệt		Theo thực tế hiện nay				Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Số tầng xây dựng	Tỷ lệ (%)	
II	Công trình phụ trợ							
5	Văn phòng	76	0,34	76	76	01 tầng	0,14	-
6	Nhà xe	60	0,21	60	60	01 tầng	0,11	-
7	Nhà nghỉ cho nhân viên (25 phòng ở)	168	0,57	168	168	01 tầng (có gác lửng 100m ²)	0,3	Giấy phép xây dựng số 604/GPXD ngày 20/4/2012
8	Nhà ăn	281	0,24	281	281	01 tầng	0,51	Giấy phép xây dựng số 604/GPXD ngày 20/4/2012
9	Hầm chứa nước PCCC	224,3	0,32	224,3	224,3	01 tầng	0,41	-
10	Trạm điện	62	0,21	62	62	01 tầng	0,11	-
11	Nhà bảo vệ	24	0,08	24	24	01 tầng	0,04	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hạng mục công trình	Theo Xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã phê duyệt		Theo thực tế hiện nay				Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số tầng xây dựng	Tỷ lệ (%)	
12	Bãi đỗ xe nội bộ (giao hàng dẹt kim)	510	1,53	510	510	-	0,92	-
III	Công trình bảo vệ môi trường							
13	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	72,8	0,14	72,8	72,8	-	0,13	-
14	Hồ chứa nước	-	-	410	410	-	0,74	-
15	Khu vực tập trung chất thải rắn	40	0,14	40	40	01 tầng	0,07	-
IV	Công trình khác							
16	Cây xanh	5.864	20,00	2.950	-	-	5,33	-
17	Đường nội bộ	5.900	15,3	5.900	-	-	10,67	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hạng mục công trình	Theo Xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã phê duyệt		Theo thực tế hiện nay				Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số tầng xây dựng	Tỷ lệ (%)	
18	Diện tích chưa xây dựng	35.646,9	50,2	18.615,3	-	-	34,48	
19	Hành lang an toàn đường bộ	-	-	880	-	-	1,59	
	Tổng (I+II+III)	70.753	100%	55.317,4			100%	

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Một số hình ảnh hiện trạng các công trình của Nhà máy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường



Nhà xưởng sản xuất



Nhà văn phòng



Khu vực để dầu



Nhà kho chứa vải dệt kim



Khu vực chứa nguyên liệu



Trạm điện



Nhà nghỉ cho nhân viên



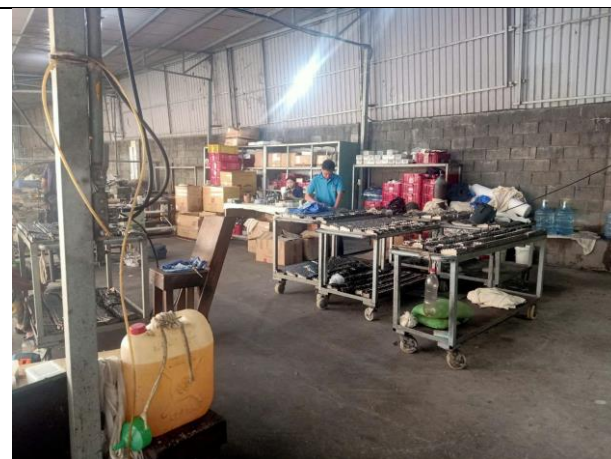
Nhà ăn



Bể chứa nước mưa



Nhà xe



Xưởng cơ khí bảo dưỡng kỹ thuật dệt kim



Đất cây xanh và đường nội bộ

Hình 1. 9. Hiện trạng các hạng mục công trình xây dựng của Công ty

1.5.3. Các hạng mục phụ trợ của cơ sở

a. Hệ thống giao thông

- Đối ngoại:

Đường giao thông bên ngoài nhà máy về hướng Đông Nam là đường nhựa mới mở của phường Tân Hiệp có lộ giới đường bộ là 32m với 2 làn đường giao thông (mỗi bên 1 làn đường). Tuyến đường nhựa mới kết nối với đường Nguyễn Khuyến và đường HL409, tuyến đường giao thông nội đô của phường Tân Hiệp.

Về phía Bắc là đường Tân Hiệp 14 có lộ giới khoảng 8m với 1 làn đường giao thông, tuyến đường kết nối với đường nhựa mới.

- Đối nội:

+ Đường giao thông nội bộ của cơ sở được thiết kế thuận tiện cho công tác vận chuyển nguyên, vật liệu, hàng hóa và di chuyển của công nhân; đồng thời đảm bảo an toàn PCCC. Các hệ thống kỹ thuật phụ trợ, dây cáp, hệ thống đường ống,... được tận dụng đặt ngầm, chừa diện tích lối đi.

+ Tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực nhà xưởng được thiết kế xây dựng với chiều rộng từ 4m - 5m, nền đường được bê tông hóa.

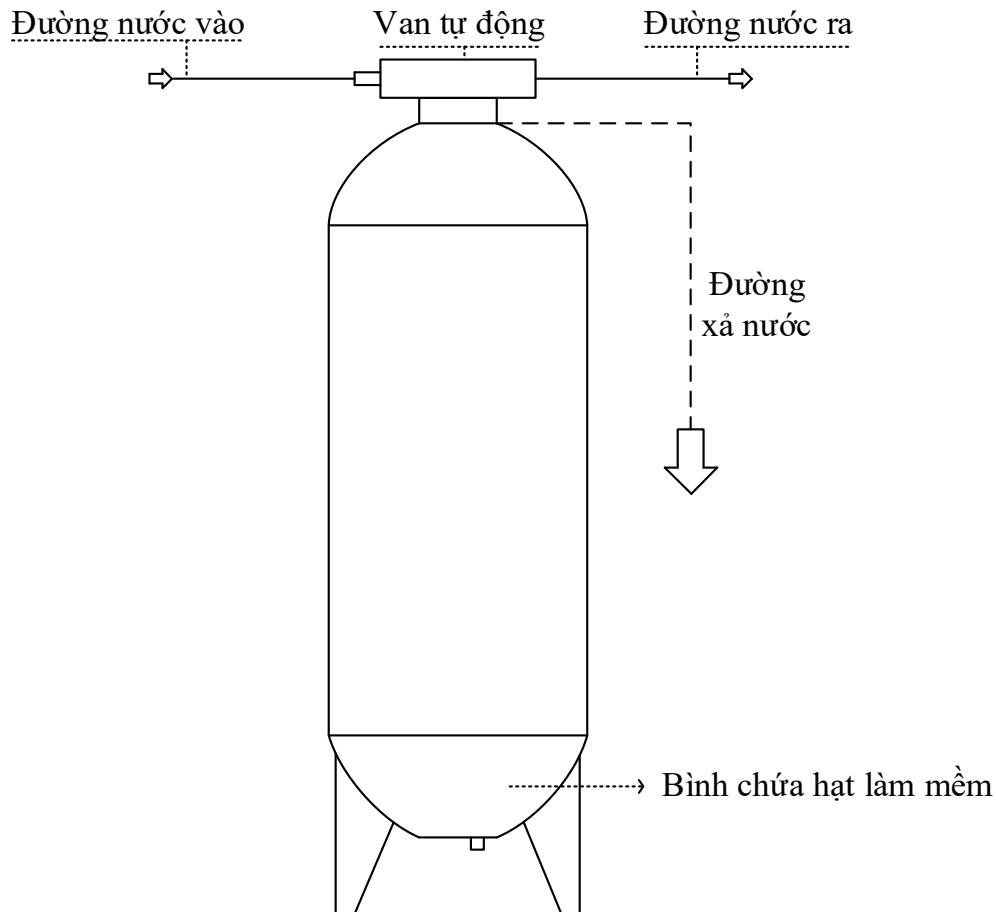
b. Hệ thống cấp điện

Nguồn điện công ty sử dụng được lấy từ mạng lưới quốc gia do chi nhánh Bình Dương cung cấp điện cho toàn khu vực Nhà máy.

c. Hệ thống cấp nước

Nước cấp cho Công ty là nguồn nước cấp của Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cung cấp. Mạng lưới cấp nước là mạng vòng với hệ thống ống dẫn có đường kính D63mm đảm bảo cung cấp nước đến từng khu vực. Hệ thống cấp nước cho toàn bộ nhu cầu của Nhà máy chủ yếu nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, nước tưới cây, rửa đường, PCCC.

Trong quá trình sản xuất, Công ty sử dụng hệ thống giải nhiệt nước cho máy nén khí. Nước cấp trước khi cấp vào hệ thống giải nhiệt sẽ được đưa qua hệ thống làm mềm nước. Quy trình làm mềm nước cấp cho hệ thống tháp giải nhiệt như sau:



Hình 1. 10. Quy trình công nghệ làm mềm nước tháp giải nhiệt

Thuyết minh quy trình:

Nguồn nước cung cấp cho tháp giải nhiệt được sử dụng từ nguồn cấp nước của Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cung cấp. Nước cấp cho tháp giải nhiệt thường chứa một hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} (nước cứng) nhất định. Nước cứng khi đưa vào tháp giải nhiệt sẽ ngày càng đậm đặc hơn và kết tủa thành chất không hòa tan bám vào các thành ống của tháp giải nhiệt làm giảm hiệu suất của máy nén khí.

Bộ làm mềm nước hoạt động dựa trên quá trình điều khiển của Van tự động, nước nguồn được bơm áp đẩy qua van tự động (áp suất đầu vào đạt khoảng 1.5-2.5 bar) đưa vào vỏ cột lọc chứa hạt nhựa trao đổi ion, thông qua quá trình trao đổi ion để loại bỏ những tạp chất gây ra độ cứng Ca^{2+} và Mg^{2+} ... trong nước. Nước cứng đưa vào thiết bị lọc trao đổi ion trong nước để khử cứng, sau đó nước sẽ bơm vào bồn chứa để cấp nước cho hệ thống tháp giải nhiệt. Phần nước còn lại được trong bồn được dùng để rửa ngược vật liệu lọc để làm sạch và loại bỏ các cặn bẩn bám trên vật liệu lọc và bên trong vỏ cột lọc.

Định kỳ, 14 ngày tiến hành làm mềm nước trong thời gian 1 giờ. Do đó, nước thải từ quá trình rửa ngược thiết bị làm mềm nước xả ra khoảng 0,6 m³/lần. Nước thải này được thải vào hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q=0,9; K_f= 1,2) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.



Hình 1. 11. Hình ảnh hệ thống làm mềm nước của Công ty

d. Cây xanh

Diện tích cây xanh của cơ sở là 18.152 m², tỷ lệ chiếm 32,5% tổng diện tích toàn khu đất, phù hợp theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD. Công ty sử dụng đất để trồng cỏ và cây xanh nhằm tạo cảnh quan, điều hòa không khí trong khuôn viên nhà máy.

1.5.4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy

a. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khuôn viên Công ty được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

- Nước mưa trên mái được thu bằng hệ thống ống Sênô ngoài, sau đó chảy theo hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà kho,... của công ty.

- Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy sử dụng đường ống PVC Ø216mm và hệ thống cống tròn BTCT đặt ngầm có đường kính Ø400-800mm. Toàn bộ nước mưa phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống thoát nước mưa và đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy tại 01 điểm có tọa độ X= 1226058.82m, Y= 607717.32m.

- Công ty cam kết định kỳ nạo vét xử lý bùn cặn từ hệ thống mương, cống thu gom và thoát nước mưa.

b. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, được bố trí dọc khắp các khu vệ sinh và khu ăn của Công ty.

- Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà máy kéo sợi DTY được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18 m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (3 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 1 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 2 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 15 m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ nhân viên được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 3m³) và nước rửa tay, chân theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø144mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 5: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống làm mềm nước cấp được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 6: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xả đáy của hệ thống tháp giải nhiệt được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu sản xuất (nhà máy kéo sợi DTY, nhà máy dệt kim số 1, nhà máy dệt kim số 2, nhà máy kéo sợi dệt kim và dệt vải số 3), nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ nhân viên, nước rửa tay, chân và nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống làm mềm nước; nước thải xả đáy từ tháp giải nhiệt) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể ổn định → Bồn lọc áp lực → bể khử trùng → nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf= 1,2) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

Toàn bộ nước thải sau xử lý của HTXL nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq= 0,9; kf= 1,2) sẽ theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29/07/2020.

c. Phương án thu gom và xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

❖ Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất dệt vải

Bụi vải phát sinh chủ yếu ở các công đoạn dệt vải. Tuy nhiên, lượng bụi phát sinh tại các khu vực này không đáng kể. Công ty đã áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu ô nhiễm tới mức thấp nhất như sau:

- Khu vực dệt vải được bố trí tại 02 nhà xưởng, mỗi nhà xưởng được bố trí trong khu vực riêng biệt (nhà xưởng 01 bố trí khu vực khoảng 3.955 m² và nhà xưởng 02 bố trí khu vực khoảng 2.108m²) có vách ngăn kín với các khu vực xung quanh.

- Tại xưởng dệt kim được bố trí các phòng kín bằng nhựa PE bao phủ bên ngoài khu vực làm việc của mỗi máy dệt nhằm hạn chế sự phát tán. Quy cách mỗi phòng kín bằng nhựa PE: dài × rộng × cao = 6m×3m×6m.

- Để tránh việc bụi phát tán mất kiểm soát, xưởng sản xuất sẽ không bố trí quạt hút, mà sẽ có biện pháp thông thoáng nhà xưởng.

- Trang bị khẩu trang, găng tay, mắt kính, quần áo bảo hộ cho công nhân làm việc tại các khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm do bụi.

- Vệ sinh, quét dọn khu vực sản xuất thường xuyên.

❖ **Bụi từ công đoạn se sợi DTY polyester**

Quá trình sản xuất se sợi DTY polyester có phát sinh bụi tuy nhiên bụi này chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại công đoạn này. Do đó, công ty đã thực hiện một số biện pháp thông thường để hạn chế tác động của bụi đến môi trường làm việc của công nhân như sau:

- Trang bị khẩu trang, găng tay, mắt kính, quần áo bảo hộ cho công nhân làm việc tại các khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm do bụi.

- Vệ sinh, quét dọn khu vực sản xuất thường xuyên.

- Trang bị các quạt công nghiệp, nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, lắp đặt các quạt thông gió làm mát phù hợp nhằm điều hòa không khí khu vực sản xuất.

c. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn

❖ **Chất thải sinh hoạt**

- Công ty trang bị các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 45 - 120 lít có nắp đậy kín tại các khu vực thường xuyên phát sinh, cuối ngày tập kết về nhà lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 20 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải công nghiệp), có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole,...

- Chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom hàng ngày và định kỳ 1

lần/tuần Công ty đã hợp đồng với Hợp tác xã DV Môi trường phường Tân Hiệp về việc xử lý chất thải sinh hoạt tại Hợp đồng số 01/2024-RSH/HĐ-KT/24 ngày 01/01/2024.

❖ **Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Công ty bố trí nhà chứa thải công nghiệp thông thường có diện tích 40 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải nguy hại), có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, cửa khóa an toàn...

- Tại khu vực bên trong xưởng sản xuất, Công ty có bố trí 04 thùng giấy tại mỗi buồng sản xuất dệt vải và khu vực sản xuất sợi để phân loại từng loại chất thải trước khi tập kết vào kho lưu chứa tập trung.

❖ **Chất thải nguy hại**

- Công ty bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 40 m² (bố trí về phía Tây của Nhà máy) có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Các chất thải nguy hại được công nhân phân loại và thu gom vào các ngăn chứa bên trong nhà chứa chất thải nguy hại.

- Hợp đồng số 325/2024/HĐXLCT/MTS.K-NV ngày 17/09/2024 giữa Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và Công ty TNHH Xử lý Môi trường Sạch Việt Nam về việc xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

1.5.5. Vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

a. Tổng vốn đầu tư của cơ sở

Tổng mức đầu tư cho cơ sở khoảng: 170.000.000.000 VNĐ. Trong đó:

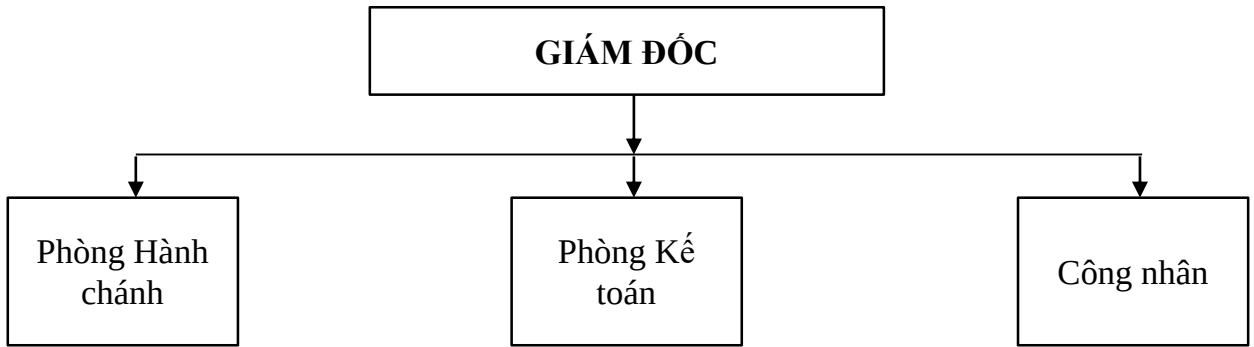
- Vốn xây dựng, đầu tư thiết bị: 81.000.000.000 VNĐ.

- Chi phí các hạng mục bảo vệ môi trường: 962.170.000 VNĐ.

b. Tổ chức quản lý nhà máy

Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt có trách nhiệm quản lý tất cả các hoạt động của cơ sở và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh cũng như công tác bảo vệ môi trường nơi thực hiện cơ sở.

❖ **Tổ chức quản lý của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt**



Hình 1. 12. Sơ đồ tổ chức của Công ty

❖ **Nhu cầu lao động**

Số lượng công nhân viên đang làm việc tại Nhà máy là 250 người với thời gian làm việc là 1 ca/ngày (8 tiếng), trong đó:

- Tổng số nhân viên khối văn phòng: 30 người;
- Tổng số nhân viên sản xuất: 220 người.

❖ **Chế độ làm việc, nghỉ ngơi**

Thời gian làm việc được quy định đối với nhân viên trong Công ty là 300 ngày/năm, 1 ca/ngày và 8 giờ/ca. Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết theo quy định của Nhà nước. Các quy định khác về chế độ làm việc (bảo hiểm xã hội, làm việc theo ca, đau ốm,...) sẽ được Công ty thực hiện đúng trên cơ sở phù hợp với Luật lao động do Nhà nước Việt Nam ban hành.

❖ **Về ăn uống:**

Công ty có bố trí nhà ăn nhưng không tổ chức nấu ăn cho công nhân tại Nhà máy. Công nhân sẽ tự chuẩn bị đồ ăn trưa cho mỗi cá nhân. Ngoài ra, Công ty có bố trí khu vực nhà nghỉ cho các công nhân viên làm việc.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt có địa chỉ số 86, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Công ty được Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702367364, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 04 năm 2023.

- Công ty có các mặt tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc và Đông Bắc giáp: đường Tân Hiệp 14, Công ty TNHH Bao bì giấy Vĩnh Thịnh và vườn cao su.

+ Phía Tây giáp: đường đất trồng và vườn cao su.

+ Phía Đông giáp: đường ĐH 423 nối dài.

+ Phía Nam giáp: Công ty TNHH Đa hợp Evatech Việt Nam (sản xuất giày dép và vườn cao su).

- Các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định:

+ Công ty nằm trên địa bàn phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên là khu vực phát triển đô thị. Tuy nhiên, với ngành nghề sản xuất sợi và dệt vải không loại thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

+ Toàn bộ nước thải sau xử lý của HTXL nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($kq = 0,9$; $kf = 1,2$) sẽ theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X = 1226571m$, $Y = 0688992m$.

+ Công ty không có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên; không sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy

định của pháp luật về đất đai; không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; không có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

- Công ty thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn vào ngày 21/3/2018 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã CE 840787 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/12/2016, số vào sổ cấp GCN: CT16785 tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất sử dụng: 36.734m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 21/5/2060).

- Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn đã được Sở Xây dựng phê duyệt Giấy phép xây dựng số 2012/GPXD ngày 17/11/2010.

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt được thành lập từ năm 2015, Công ty thuê lại toàn bộ nhà xưởng và chuyển nhượng lại công nghệ sản xuất sợi và dệt vải của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 21/9/2015.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4169/GXN-STNMT ngày 22/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Giai đoạn 1- Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29/07/2020.

- Theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tân Uyên vị trí của cơ sở đến năm 2030 sẽ được chuyển đổi thành đất ở đô thị. Do đó, khi cơ quan quản lý nhà nước có quyết định yêu cầu di dời Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định.

- Theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương vị trí của cơ sở nằm trên địa bàn thành phố Tân Uyên thuộc vùng bảo vệ nghiêm

ngặt. Hiện nay, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo theo yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường của tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải: Công ty đã thiết kế tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải. Công ty cam kết định kỳ nạo vét xử lý bùn cặn từ hệ thống mương, cống thu gom và thoát nước mưa.

+ Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy sử dụng đường ống PVC Ø216mm và hệ thống cống tròn BTCT đặt ngầm có đường kính Ø400-800mm. Toàn bộ nước mưa phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống thoát nước mưa và đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy tại 01 điểm có tọa độ X= 1226058.82m, Y= 607717.32m.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý của HTXL nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq= 0,9; kf= 1,2) sẽ theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m.

+ Bụi và khí thải: Trong quá trình sản xuất chỉ phát sinh bụi và khí thải thông thường nên Công ty thường xuyên quét dọn nhà xưởng sạch sẽ. Ngoài ra, tại các máy se sợi để giảm tải nhiệt dư trong quá trình sản xuất Công ty đã lắp đặt ống thoát khí để dẫn nhiệt dư ra ngoài nhà xưởng. Mỗi máy sản xuất được lắp đặt 02 ống thoát nhiệt.

+ Chất thải rắn:

Chất thải sinh hoạt: thùng chứa dung tích 45 - 120 lít → nhà lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 20 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải công nghiệp).

→ Hợp tác xã DV Môi trường phường Tân Hiệp về việc xử lý chất thải sinh hoạt tại Hợp đồng số 01/2024-RSH/HĐ-KT/24 ngày 01/01/2024.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Công ty bố trí nhà chứa thải công nghiệp thông thường có diện tích 40 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải nguy hại), có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, cửa khóa an toàn... Tại khu vực bên trong xưởng sản xuất, Công ty có bố trí 04 thùng giấy tại mỗi buồng sản xuất dệt vải và khu vực sản xuất sợi để phân loại từng loại chất thải trước khi tập kết vào kho lưu chứa tập trung.

Chất thải nguy hại: lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 40 m² có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

→ Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Xử lý Môi trường Sạch Việt Nam tại Hợp đồng số 325/2024/HĐXLCT/MTS.K-NV ngày 17/09/2024.

=> Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt cam kết luôn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nhằm đảm bảo nước thải, khí thải, chất thải được xử lý đúng và đầy đủ theo các quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường. Đồng thời, khi các cơ quan quản lý nhà nước ban hành các quyết định về di dời, Công ty cam kết sẽ thực hiện theo đúng lộ trình và thời gian quy định.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải

❖ Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa

Mạng lưới thoát nước mưa riêng, thu gom hoàn toàn nước mưa trên mái bằng ống nhựa PVC có đường kính 144mm và mặt đường vào hệ thống cống BTCT có đường kính D400mm bố trí dọc theo đường nội bộ trong Công ty. Dọc hệ thống cống được bố trí các hố ga để bảo trì cống và lắng cặn, khoảng cách đặt hố thăm là 20m/hố. Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy sử dụng đường ống PVC Ø216mm và hệ thống cống tròn BTCT đặt ngầm có đường kính Ø400-800mm. Toàn bộ nước mưa phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống thoát nước mưa và đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy tại 01 điểm có tọa độ X= 1226058.82m, Y= 607717.32m.

Theo tính toán, để đảm bảo lượng nước mưa chảy tràn tối đa tại khu vực cơ sở, các tuyến cống cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo đường kính tối thiểu để có thể nạo vét dễ dàng. Đường kính cống cần phải lớn hơn hay bằng trị số D min theo Bảng 3-9, TCXDVN 51:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước

Loại hệ thống thoát nước	Đường kính nhỏ nhất D (mm)	
	Trong tiểu khu	Đường phố
Hệ thống thoát nước mưa	200	400

- Đảm bảo vận tốc dòng chảy không nhỏ hơn vận tốc không lắng theo mục 3.35, TCXDVN 51:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước

Stt	D, mm	V min (m/s)
1	150 - 200	0,7
2	300 - 400	0,8
3	400 - 500	0,9
4	600 - 800	1,0
5	900 – 1.200	1,15
6	1.300 – 1.500	1,2
7	>1.500	1,3

- Đảm bảo độ đầy tối đa của ống theo mục 3.33, TCXDVN 51:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước

Stt	D, mm	(h/D) max
1	200 - 300	0,6
2	350 - 450	0,7
3	500 - 900	0,75
4	> 900	0,8

Nhận xét:

Cống thoát nước của cơ sở sử dụng cống BTCT có đường kính 400mm, do đó đảm bảo đường kính tối thiểu đối với hệ thống thoát nước mưa, vận tốc dòng chảy tính toán lớn hơn vận tốc không lắng và đảm bảo độ đầy tối đa (0,8), đáp ứng theo TCXDVN 51:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở trong giai đoạn vận hành được ước tính theo công thức sau:

Lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại Nhà máy trong giai đoạn vận hành được xác định dựa theo TCXDVN 51-2008:

$$Q_{tt} = q \times F \times C \quad (1)$$

Trong đó:

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha).

C: Hệ số dòng chảy

Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P. P là chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán được xác định theo bảng 4 của TCVN 51:2008. Đối với cơ sở thuộc khu công nghiệp có công nghệ bình thường nên chọn P = 5 năm.

C: Hệ số dòng chảy, đối với từng loại bề mặt phủ C có giá trị khác nhau, nên C được chọn được xác định bằng phương pháp bình quân theo diện tích. Theo bảng 3-4 của TCXDVN 51:2008, diện tích đối với mái che, mặt phủ bê tông là 32.462,1 m² → C1 = 0,8; diện tích mặt cỏ là 22.855,3 m² → C2 = 0,34.

$$\text{Nhu vậy } C = (0,8 \times 32.462,1 + 0,34 \times 22.855,3) / 55.317,4 = 0,61$$

F: Diện tích lưu vực và hệ số tuyến cống phục vụ, $F = 55.317,4 \text{ m}^2 = 5,5 \text{ ha}$.

Cường độ mưa được tính toán như sau:

$$q = A(1+C \cdot \lg P)/(t+b)^n$$

A, C, b, n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương theo bảng B.1 của TCVN 7957:2008, (đối với khu vực tỉnh Bình Dương, chọn A=11650; C=0,58; b=32; n=0,95 tương ứng với hệ số của thành phố Hồ Chí Minh).

t: thời gian dòng chảy mưa tính toán (phút). Khu vực Bình Dương, thời gian mưa lớn nhất t = 120 phút (trong khu vực có hệ thống thoát nước mưa).

Thay vào ta có: $q = 11650(1+0,58 \cdot \lg 5)/(120+32)^{0,95} = 138,48 \text{ l/s.ha.}$

Thay số liệu vào công thức (1), chúng tôi tính được: $Q = 476,14 \text{ (l/s).}$

❖ **Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước thải**

Toàn bộ nước thải sau xử lý của HTXL nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($kq = 0,9$; $kf = 1,2$) sẽ hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X = 1226571\text{m}$, $Y = 0688992\text{m}$.

Lưu lượng xả nước thải tối đa của cơ sở là $11,25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $0,13 \text{ l/s}$).

❖ **Đánh giá khả năng tiếp nhận nước mưa và nước thải đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực**

Hệ thống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 là hệ thống cống tròn bằng bê tông cốt thép, có đường kính 600mm, độ dốc $i = 1,0$ và độ đầy 0,8. Theo “*Giáo trình Các bảng tính toán thủy lực cống và mương thoát nước*” của GS.TSKH Trần Hữu Uyển, NXB Xây Dựng năm 2010 thì lưu lượng thoát nước tối đa của cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 là $563,4 \text{ l/s}$.

Do đó, tổng lưu lượng tiêu thoát nước mưa và nước thải của Công ty là $476,27 \text{ l/s}$ (rất nhỏ so với lưu lượng mà mương thoát nước của khu vực có thể tiếp nhận). Do đó, hệ thống thoát nước của khu vực đảm bảo tiêu thoát lưu lượng nước mưa và nước thải phát sinh từ Công ty.

2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

Toàn bộ nước thải phát sinh từ Công ty được thu gom và xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq = 0,9$; $kf = 1,2$) $\rightarrow$ hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X = 1226571\text{m}$, $Y = 0688992\text{m}$ $\rightarrow$ Suối Bà Phó $\rightarrow$ Suối Cái $\rightarrow$ Sông Đồng Nai (đã được phê duyệt Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29/07/2020).

Bảng 2. 4. Kết quả chất lượng nước thải sau HTXLNT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 2/2024	
1	pH	6,8	6-9
2	TSS (mg/L)	7	50
3	BOD ₅ (mg O ₂ /L)	12	30
4	COD (mg O ₂ /L)	29	75
5	Tổng N (mg/L)	5,6	20
6	Tổng P (mg/L)	0,08	4
7	NH ₄ ⁺ (mg/L)	<0,21 (***)	5
8	Coliform (MPN/100mL)	93	3.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc- Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương, quý 2/2024

❖ Đánh giá khả năng chịu tải

Suối Bà Phó tiếp nhận nước thải của dự án từ đường Tân Hiệp 14. Vì vậy, đánh giá khả năng tiếp nhận của Suối Bà Phó được thực hiện theo thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.
- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.
- Suối Bà Phó tại khu vực xả thải có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.
- Suối Bà Phó tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật

thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.

- Suối Bà Phó chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.

- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận được thực hiện theo thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các thông số cụ thể và đánh giá chi tiết sẽ được tính toán như sau:

- Các thông số được đánh giá về khả năng tiếp nhận nước thải của Suối Bà Phó bao gồm: BOD₅, TSS, NH₄⁺, tổng N, tổng P, tổng Coliform.

- Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

+ Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm

+ Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh

+ Tương tác vật lý, hóa học hoặc/và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.

+ Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

Hiện nay, suối Bà Phó không có số liệu thủy văn đầy đủ. Do đó để xác định đặc trưng lưu lượng của suối Bà Phó, báo cáo đã tính toán theo phương pháp phân tích theo TCVN 12636-8:2020 Quan trắc khí tượng thủy văn – phần 8: Quan trắc lưu lượng nước sông vùng không ảnh hưởng thủy triều và theo Quy phạm 94 TCN 3-90 bằng lưu tốc kế tại 03 thủy trực. Bên cạnh đó, cũng dựa vào công thức tính toán theo Giáo trình Tính toán thủy văn của Nguyễn Thanh Sơn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

Lưu lượng nước bộ phận bằng tích của lưu tốc bình quân bộ phận với diện tích bộ phận.

Theo số liệu đã đo được lưu lượng được tính theo công thức như sau:

$$\text{Theo công thức } Q = \sum_{i=1}^{i=r} q_i + \sum_1^2 q_b \text{ (m}^3/\text{s)}$$

$$Q = \left(b_1 \frac{h_1}{2}\right) \cdot K_0 V_1 + \left(b_2 \frac{h_1+h_2}{2}\right) \cdot \frac{V_1+V_2}{2} + \left(b_2 \frac{h_2}{2}\right) \cdot K_0 V_2$$

Trong đó Q là lưu lượng nước toàn mặt cắt.

b_1, b_2, b_3 : khoảng cách giữa các thủy trực.

h_1, h_2 : độ sâu của các thủy trực.

K_b : hệ số biểu thị ảnh hưởng của bờ sông với lưu tốc.

$(b_1 x h_1 / 2), (b_2 x (h_1 + h_2) / 2) \dots$ diện tích bộ phận.

$K_0 V_1; (V_1 + V_2) / 2; K_0 V_2$ lưu tốc bình quân từng bộ phận.

+ Thủy trực 1 (TT1): sát bờ trái đo 01 điểm. Ta tính được lưu tốc từng điểm theo công thức: $V = a n + b$

Trong đó : V lưu tốc tại điểm đo (tức thời) a, b là hệ số hiệu chỉnh của từng máy đo. Hệ số này cho sẵn trong hồ sơ của máy khi xuất xưởng.

n là số vòng quay của cánh quạt trong một giây:

$$n = \frac{N}{t}$$

Với N : tổng số vòng quay cánh quạt trong thời gian t.

t : thời gian đo lưu tốc tại mỗi điểm, tính bằng giây.

$$V_{TT1} = 0,5 \cdot 0,11 + 0,075 = 0,13 \text{ m/s};$$

+ Thủy trực 2 (TT2): giữa dòng đo 03 điểm tại các vị trí : 0.2h, 0.6h, 0.8h vì độ sâu thủy trực của rạch $h = 2 \div 3\text{m}$ (h: độ sâu khi đo tốc độ dòng chảy).

$$V_{02} = 0,5 \cdot 0,22 + 0,075 = 0,185 \text{ m/s};$$

$$V_{06} = 0,5 \cdot 0,31 + 0,075 = 0,23 \text{ m/s};$$

$$V_{08} = 0,5 \cdot 0,23 + 0,075 = 0,19 \text{ m/s};$$

$$V_{TT2} = \frac{1}{4} \times (V_{02} + 2 \times V_{06} + V_{08})$$

Trong đó: V_{TT2} : Lưu tốc bình quân thủy trực

V_{02}, V_{06}, V_{08} : lưu tốc tại các điểm trên thủy trực, gồm điểm 0,2h; 0,6h; 0,8h.

$$\Rightarrow V_{TT2} = 1/4 \times (V_{02} + 2 \times V_{06} + V_{08}) = 1/4 \times (0,185 + 2 \times 0,23 + 0,19) = 0,208$$

m/s.

+ Thủy trực 3 (TT3): sát bờ phải đo 01 điểm, $V_{TT3} = 0,5 \times 0,13 + 0,075 = 0,14$ m/s.

Lưu tốc trung bình thủy trực trên rạch:

$$\rightarrow V_{tbmn} = \frac{1}{3} \times (0,13 + 0,208 + 0,14) = 0,159 \text{ m/s;}$$

- Diện tích mặt ngang đo được tính theo công thức: $f(x) = [(b_x - b_{x-1}) + (b_{x+1} - b_x)] \times h_x / 2$

Trong đó: 1;2;3...điểm khảo sát vị trí thủy trực.

$b_1, b_2, b_3, \dots, b_n$ khoảng cách (m) từ mốc khởi điểm đến điểm khảo sát tương ứng.

$h_1, h_2, h_3, \dots, h_n$ chiều sâu của lớp nước (m), ứng với điểm khảo sát.

$$F_{mn} = f_1 + f_2 + f_3 = 0,50 + 0,74 + 0,62 = 1,86 \text{ m}^2.$$

=> Vận tốc dòng chảy của suối Bà Phó: $Q = F_{mn} \times V_{tbmn} = 1,86 \times 0,159 = 0,295$ m³/s.

❖ Nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận

Nguồn nước tiếp nhận Suối Bà Phó, suối Cái, sông Đồng Nai theo kết quả đo đạc của chương trình quan trắc tỉnh như sau:

Bảng 2. 5. Kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B
			Suối Bà Phó	
1	TSS	mg/L	18	100
2	BOD ₅	mg/L	11	6
3	COD	mg/L	28	15
4	NH ₄ ⁺	mg/L	0,1	0,3
5	Tổng N	mg/L	-	1,5
6	Tổng P	mg/L	-	0,3

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B
			Suối Bà Phó	
7	Coliform	MPN/100ml	1.700	5.000

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{td} = Q_s * C_{qc} * 86,4(1)$$

Trong đó:

L_{td} : tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày)

C_{qc} : giá trị nồng độ giới hạn theo QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B) (mg/l)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá (m^3/s)

Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất (m^3/s)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng

Stt	Thông số	Nguồn thải	Nguồn tiếp nhận
1	Q_s (m^3/s)	-	0,295
2	Q_t (m^3/s)	0,47	-

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn tiếp nhận có thể tiếp nhận

Stt	Thông số	Giá trị C_{qc} (mg/L)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	100	2.548,80
2	BOD ₅	6	152,93
3	COD	15	382,32
4	NH ₄ ⁺	0,3	7,65

Stt	Thông số	Giá trị C_{qc} (mg/L)	L_{td} (kg/ngày)
5	Tổng N	5	38,23
6	Tổng P	0,3	7,65
7	Coliform	5.000	127.440

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận**

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{mn} = Q_s * C_{mn} * 86,4(2)$$

Trong đó:

L_{mn} : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông, suối cần đánh giá

C_{mn} : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị từ nguyên tử (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn tiếp nhận

Stt	Thông số	Nồng độ lớn nhất C_{mn} (mg/L)	L_n (kg/ngày)
1	TSS	18	458,78
2	BOD ₅	11	280,37
3	COD	28	713,66
4	NH ₄ ⁺	0,1	2,55
5	Tổng N	-	-
6	Tổng P	-	-
7	Coliform	1.700	43.329,6

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận**

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất

C_t (mg/l) là giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải.

Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào nguồn tiếp nhận

Stt	Thông số	Nồng độ (C_t) (mg/L)	L_t (kg/ngày)
1	TSS	7	288,05
2	BOD ₅	12	493,80
3	COD	29	1.193,35
4	NH ₄ ⁺	<0,21 (***)	-
5	Tổng N	5,6	230,44
6	Tổng P	0,08	3,29
7	Coliform	93	3.826,96

❖ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

L_{tt} (kg/ngày): tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

F_s : là hệ số an toàn ($0,7 < F_s < 0,9$), chọn 0,8

NP_{td} (kg/ngày): tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước

không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận của suối Bà Phó

Stt	Thông số	$L_{td}(\text{kg/ngày})$	$L_n(\text{kg/ngày})$	$L_t(\text{kg/ngày})$	$L_{tn}(\text{kg/ngày})$
1	TSS	2.548,80	458,78	288,05	1.441,57
2	BOD ₅	152,93	280,37	493,80	-496,99
3	COD	382,32	713,66	1.193,35	-1.219,76
4	NH ₄ ⁺	7,65	2,55	-	4,08
5	Tổng N	38,23	-	230,44	-153,77
6	Tổng P	7,65	-	3,29	3,48
7	Coliform	127.440	43.329,6	3.826,96	64.226,75

Nhận xét:

Như vậy, với chất lượng nước mặt suối Bà Phó vẫn còn khả năng tiếp nhận các thông số TSS, amoni, Tổng P và coliform. Suối Bà Phó hiện nay là kênh tiêu thoát nhằm mục đích tiêu thoát nước mưa, nước thải cho lưu vực.

Ngoài ra, lưu lượng xả thải của hệ thống xử lý nước thải của Công ty rất nhỏ rất nhiều so với lưu lượng nguồn tiếp nhận. Hiện nay, nước thải của Công ty đều xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($k_q=0,9$; $k_f=1,2$). Như vậy, có thể đánh giá việc xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của Công ty vào nguồn tiếp nhận ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước suối Bà Phó.

Đồng thời, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29/07/2020 nên nguồn tiếp nhận hoàn toàn có khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý của Công ty.

Ngoài ra, theo khoản 3, Điều 4 của Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường thì các cơ sở áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với khí thải và cột A quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với nước thải. Như vậy,

nước thải sau xử lý của công ty xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$) hoàn toàn đáp ứng quy định và Công ty cam kết sẽ thực hiện theo quy định khi các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải thay đổi.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2015. Hiện nay, công ty đã đầu tư các công trình bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu các tác động môi trường gây ô nhiễm trong quá trình hoạt động sản xuất. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 3. 1. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã lắp đặt của Công ty

Stt	Các công trình xử lý chất thải theo ĐTM đã được phê duyệt	Công suất/ Diện tích	Đơn vị thi công thiết kế	Năm xây dựng/ đưa vào sử dụng	Tình trạng vận hành
I	Công trình thu gom, thoát nước và xử lý nước thải				
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	-	-	2015	-
2	Hệ thống thu gom nước thải	-	Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Bình Minh	2015	-
3	Hệ thống xử lý nước thải	50m ³ /ngày. đêm	Công ty TNHH Green Life Builders Bình Dương	12/2019	Đang vận hành ổn định
II	Công trình thu gom, thoát nhiệt dư				
1	Ống thoát nhiệt dư	-	-	2018	Đang vận hành ổn định

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Các công trình xử lý chất thải theo ĐTM đã được phê duyệt	Công suất/ Diện tích	Đơn vị thi công thiết kế	Năm xây dựng/ đưa vào sử dụng	Tình trạng vận hành
II	Công trình lưu chứa CTR, CTNH				
1	Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt	10 m ²	-	2015	Đủ khả năng lưu chứa
2	Nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	10 m ²	-	2015	Đủ khả năng lưu chứa
3	Khu vực chứa CTNH	20 m ²	-	2015	Đủ khả năng lưu chứa
IV	Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố				
1	Các biện pháp và công trình ứng phó sự cố nước thải	-	-	-	Công ty đã thực hiện Kế hoạch Ứng phó sự cố chất thải số 01/KH-UPSCCT ngày 24/04/2024
2	Các biện pháp ứng phó sự cố bụi và khí thải	-	-	-	
3	Các biện pháp ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	-	-	-	
4	Các biện pháp ứng phó sự cố PCCC	-	-	-	-

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

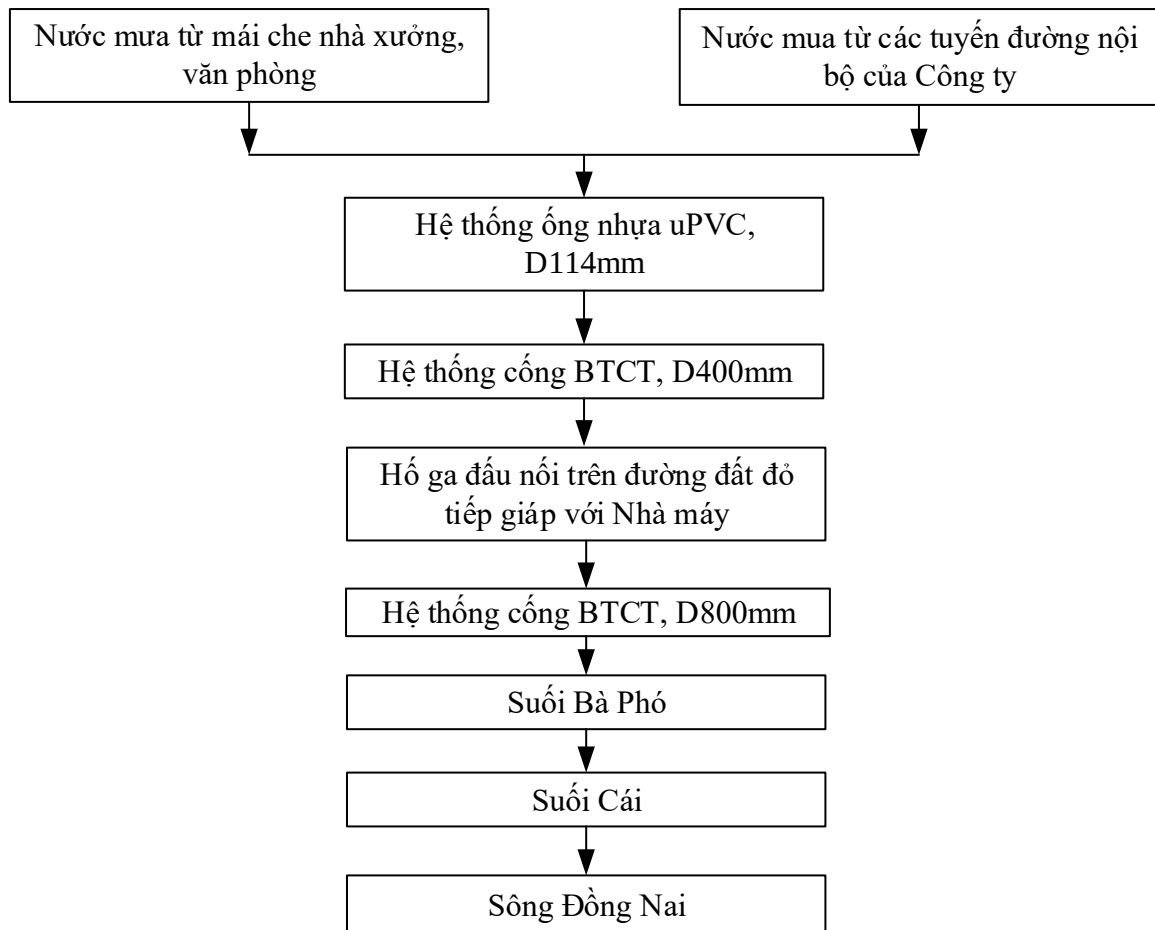
- Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khuôn viên Công ty được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

- Nước mưa trên mái được thu bằng hệ thống ống Sênô ngoài, sau đó chảy theo hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà kho,... của công ty.

- Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy sử dụng đường ống PVC Ø216mm và hệ thống cống tròn BTCT đặt ngầm có đường kính Ø400-800mm. Toàn bộ nước mưa phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống thoát nước mưa và đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy tại 01 điểm có tọa độ X= 1226058.82m, Y= 607717.32m.

- Công ty cam kết định kỳ nạo vét xử lý bùn cặn từ hệ thống mương, cống thu gom và thoát nước mưa.

Sơ đồ thu gom nước mưa của Công ty như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Công ty

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của cơ sở được đính kèm ở Phụ lục).

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

Stt	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu	Ghi chú
1	Ống nhựa D = 144mm	976 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy
2	Cống BTCT D400mm	2.935m	Bê tông cốt thép	Khuôn viên nhà máy
3	Hố ga	99 cái	Bê tông cốt thép	Khuôn viên nhà máy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu	Ghi chú
4	Cống BTCT D800mm	700m	Bê tông cốt thép	Bên ngoài nhà máy
5	Hố ga đầu nối nước mưa	01 cái	Bê tông cốt thép	Trước cổng công ty
6	Hố ga dẫn nước mưa ra suối Bà Phó	20 cái	Bê tông cốt thép	Bên ngoài nhà máy
7	Bảng tên vị trí đầu nối nước mưa	01 cái	Nhựa mica	

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.



Hệ thống thu gom nước mưa mái nhà



Hệ thống thu gom nước mưa xung quanh nhà xưởng, văn phòng



Hố ga đầu nối nước mưa có gắn biển báo theo quy định



Hố ga đầu nối nước mưa tại 01 điểm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp Nhà máy về phía Tây Bắc



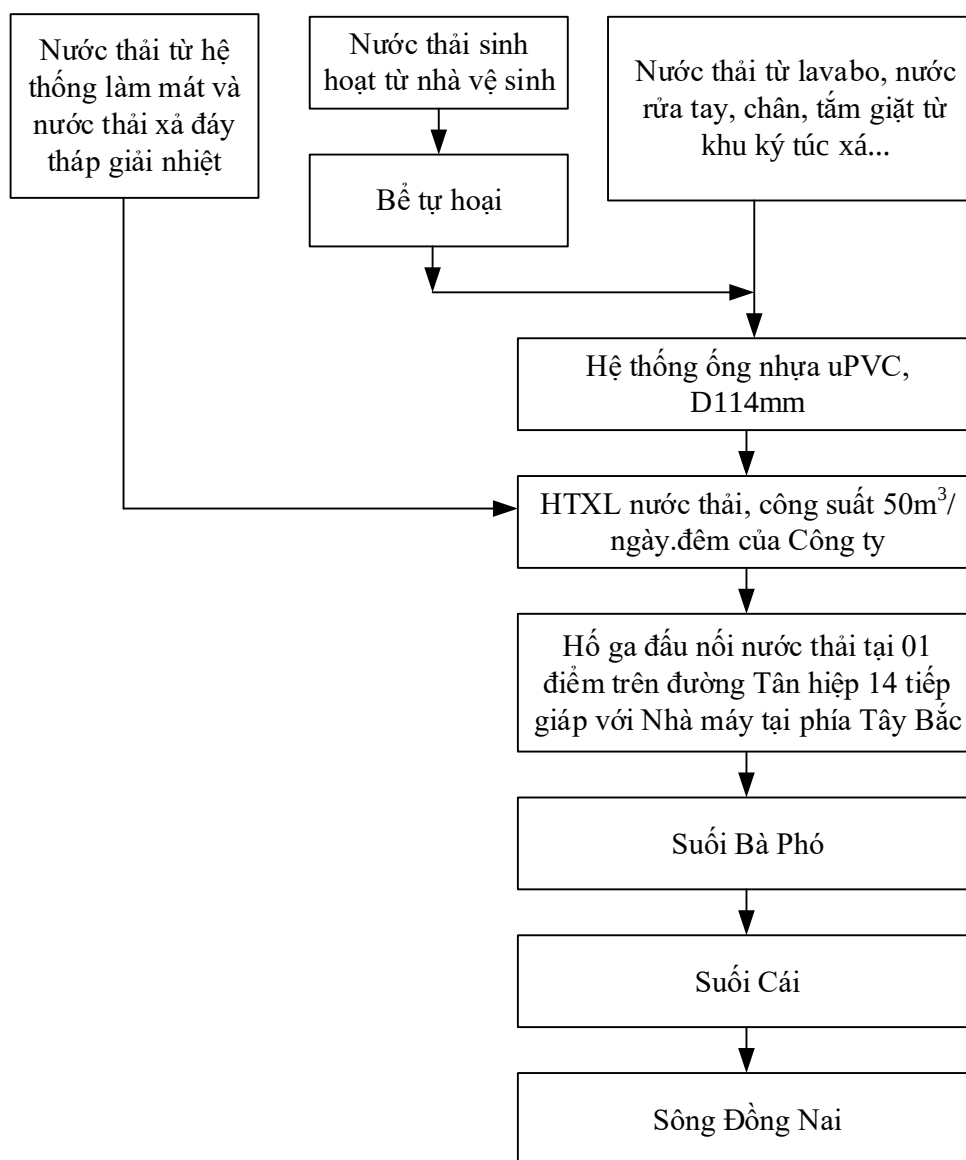
Hố ga dẫn nước mưa ra suối Bà Phó (đi vườn cao su khoảng 1,5km)

Hình 3.2. Hình ảnh hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được tách riêng biệt.

3.1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải



Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy



Hình 3. 4. Hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý của Nhà máy



Hình 3. 5. Vị trí thoát nước thải sau xử lý của Nhà máy

➤ **Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt**

- Nguồn thải số 1: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy kéo sợi DTY khoảng: $3,2\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà máy kéo sợi DTY được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m^3) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (3 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 2: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy dệt kim số 1 khoảng: $3,2\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 1 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m^3) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 3: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy dệt kim số 2 khoảng: $3\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 2 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 15m^3) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 4: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà nghỉ nhân viên khoảng: $1,85\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ nhân viên được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 18m^3) và nước rửa tay, chân theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø144mm về HTXL nước thải, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$)) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X= 1226571\text{m}$, $Y= 0688992\text{m}$ → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

Thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước thải: kích thước, vật liệu, số lượng hố ga, chiều dài các loại ống cống được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Số liệu chi tiết hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt

STT	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu	Ghi chú
1	Ống nhựa D = 34 mm	253 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy
2	Ống nhựa D = 49 mm	54 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu	Ghi chú
3	Ống nhựa D = 60 mm	90 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy
4	Ống nhựa D =114 mm	44 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy
5	Hố ga	5 cái	BTCT	Khuôn viên nhà máy
6	Cống BTCT D600mm	700m	Bê tông cốt thép	Bên ngoài nhà máy
7	Hố ga đầu nối nước thải	01 cái	Bê tông cốt thép	Trước cổng công ty
8	Hố ga dẫn nước thải ra suối Bà Phó	20 cái	Bê tông cốt thép	Bên ngoài nhà máy
9	Bảng tên vị trí đầu nối nước thải	01 cái	Nhựa mica	-

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

➤ **Thu gom và xử lý nước thải sản xuất**

- Nguồn thải số 5: Lưu lượng nước thải phát sinh từ hệ thống làm mềm nước cấp khoảng 0,6m³/ngày. Nước thải được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 6: Lưu lượng nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy của hệ thống tháp giải nhiệt khoảng 1m³/ngày. Nước thải được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,2)) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

Thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước thải: kích thước, vật liệu, số

lượng hố ga, chiều dài các loại ống cống được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 4. Số liệu chi tiết hệ thống cống thu gom nước thải sản xuất

STT	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu	Ghi chú
1	Ống nhựa D = 49 mm	54 m	uPVC	Khuôn viên nhà máy
1	Hố ga	1 cái	BTCT	Khuôn viên nhà máy

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

3.1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 11,25m³/ngày (lượng nước thải được tính bằng 100% nước cấp).

- Nước thải sản xuất: trong quá trình gia nhiệt nước làm mát bốc hơi khoảng 1m³/ngày phần nước còn lại được tuần hoàn liên tục trong hệ thống không làm phát sinh nước thải từ sản xuất.

a. Bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh trong nhà xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy. Nước thải từ các khu vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Thời gian lưu bùn trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn.

Bảng 3.5. Số lượng bể tự hoại của nhà máy

Stt	Khu vực	Số lượng bể tự hoại (bể)	Thể tích (m ³)
1	Khu vực tại nhà máy kéo sợi DTY	1	18
2	Khu vực tại nhà máy dệt kim số 1	1	18
3	Khu vực tại nhà máy dệt kim số 2	1	15

Stt	Khu vực	Số lượng bể tự hoại (bể)	Thể tích (m ³)
4	Khu vực tại nhà nghỉ nhân viên	1	18
	Tổng cộng	4	69

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

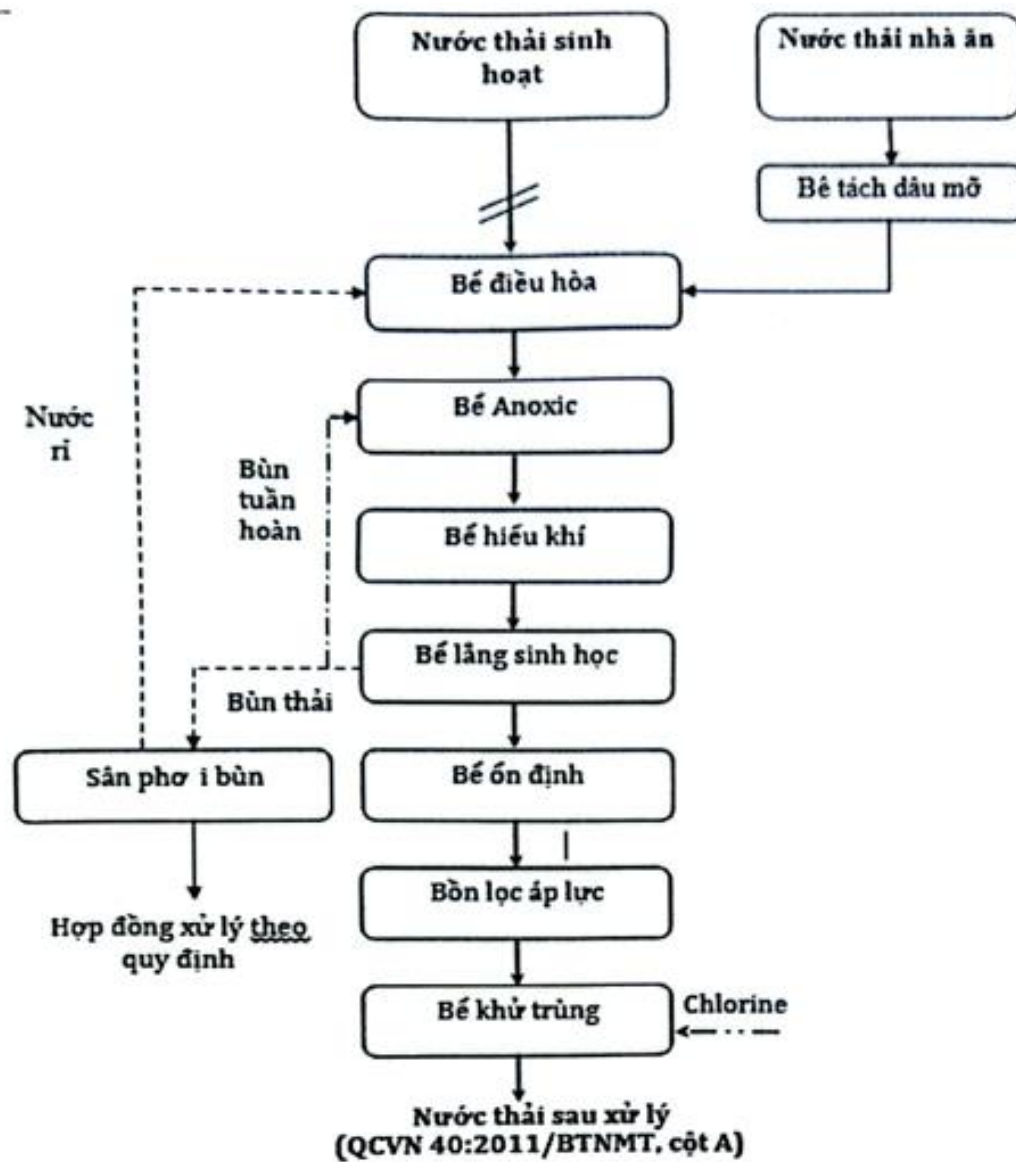
Ghi chú: Khu vực tại nhà nghỉ nhân viên, mỗi phòng nghỉ được bố trí 01 nhà vệ sinh riêng, nước thải sinh hoạt phát sinh được dẫn về 01 bể tự hoại tập trung của khu vực có thể tích 18m³.

b. Hệ thống xử lý nước thải

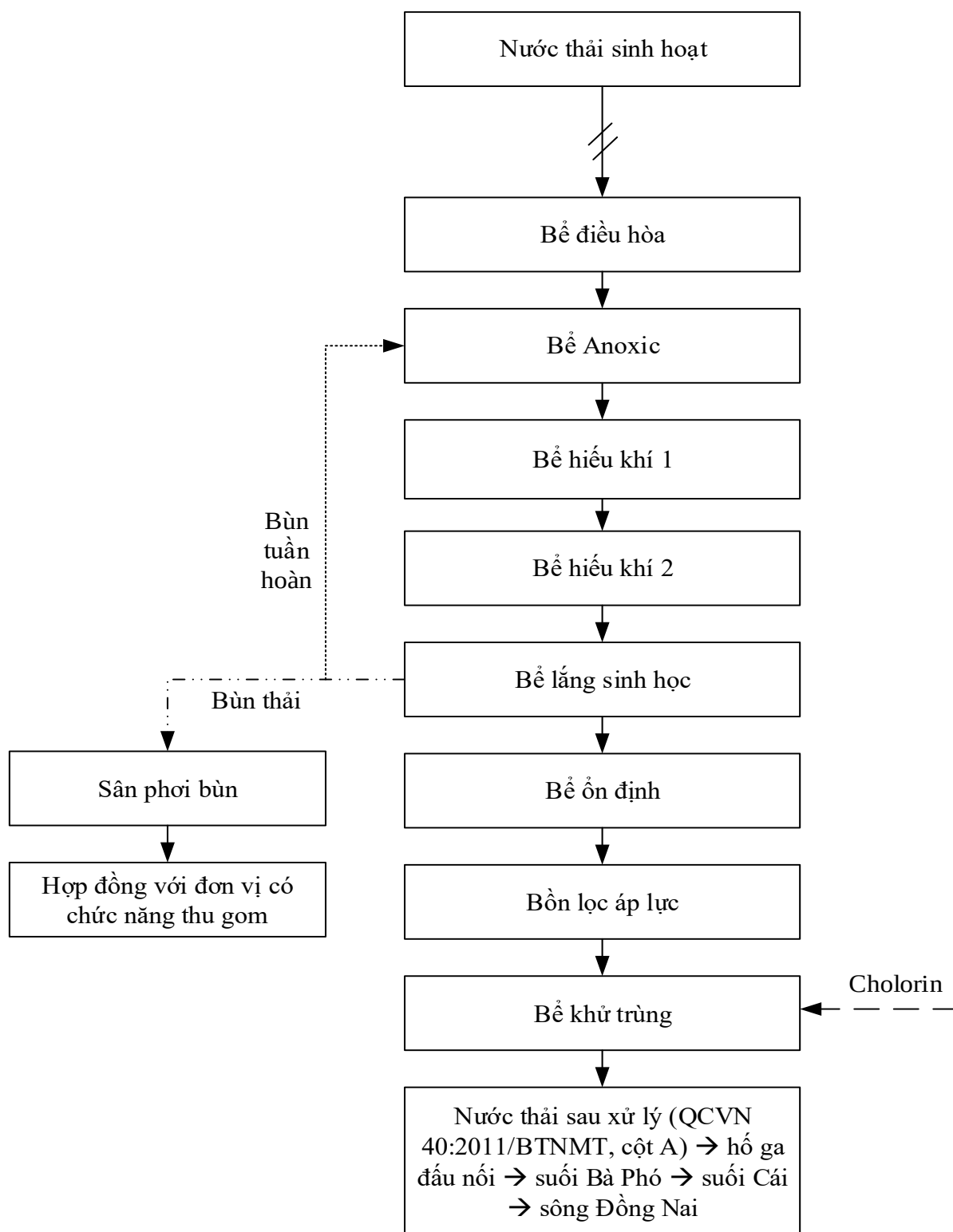
Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý tất cả các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên tại Công ty. Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 4169/GXN-STNMT ngày 22/11/2021.

Hiện tại Công ty không tổ chức nấu ăn tại Nhà máy nên không phát sinh nước thải nấu ăn nên Công ty đã điều chỉnh lại hệ thống thu gom và công nghệ xử lý cho HTXL nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm. Ngoài ra, quy trình công nghệ xử lý nước thải so với thời điểm Công ty được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì hiện tại không thay đổi tuy nhiên trong báo cáo xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy trình công nghệ xử lý chỉ mô tả 01 bể hiếu khí tuy nhiên thực tế và trên bản vẽ hoàn công có mô tả 02 bể hiếu khí được xử lý song song nên trong giai đoạn thực hiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường Công ty cập nhật quy trình công nghệ xử lý nước thải theo đúng thực tế. Như vậy, công nghệ xử lý nước thải công suất 50m³/ngày.đêm của Công ty không thay đổi nên Công ty sẽ không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm trong báo cáo.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 6. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm (theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt)



Hình 3. 7. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại 03

ngăn sau đó dẫn về bể điều hòa.

- Nước rửa tay, chân của công nhân được thu gom về bể điều hòa.

❖ **Bể điều hòa:**

Bể điều hòa được sử dụng để cân bằng tốc độ dòng chảy và các đặc tính của nước thải. Tại bể điều hòa, nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau (bao gồm cả pH) được hòa trộn nhờ các thiết bị cấp khí được lắp đặt trong bể. Quá trình cân bằng được thực hiện nhờ đảo trộn không khí cũng cho phép phân hủy sinh học một phần các chất hữu cơ dẫn đến làm giảm hàm lượng BOD, COD trong nước thải thô sau khi qua bể này. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể khử ni tơ bằng bơm chìm để thực hiện quá trình xử lý sinh học sâu hơn.

❖ **Bể anoxic:**

Bể anoxic sẽ loại bỏ hàm lượng ni tơ trong nước thải thô. Bùn hoạt tính sẽ được đảo trộn nhờ máy khuấy chìm. Trong bể này không thực hiện quá trình làm thoáng để giữ được điều kiện yếm khí.

Khi loại bỏ nitơ, nitrat có trong bùn tuần hoàn nội bộ, nitrat hóa lỏng được tuần hoàn từ bể nitrat hóa được xử lý thành khí nitơ (N_2) nhờ vi khuẩn trong bùn hoạt tính ở điều kiện yếm khí.

Tại bước đầu tiên xử lý nitơ, amonic được chuyển hóa thành nitrit và sau đó thành nitrat trong bể nitrat hóa được thiết kế sau bể nitơ. Tuy nhiên, các chất hữu cơ cần được xử lý từ nitrat thành khí nitơ. Vì vậy, bể khử nitơ đã được thiết kế đặt trước bể nitrat hóa để có thể tận dụng hợp lý các chất hữu cơ trong công đoạn này.

❖ **Bể hiếu khí 1:**

Bể hiếu khí 1 có tác dụng xử lý NO_3 thành N_2 và một phần COD, BOD của nước thải. Để tạo môi trường phát triển vi sinh vật thiếu khí, bể được lắp các motor khuấy tạo sự khuấy trộn cung cấp oxy cho vi sinh vật trong bể và tại đây Na_2CO_3 được châm vào để trung hòa pH trong nước thải để tạo điều kiện tối ưu cho quá trình xử lý của các công đoạn sau. Sau đó nước tiếp tục chảy về bể vi sinh hiếu khí 2.

❖ **Bể hiếu khí 2:**

Bể vi sinh vật hiếu khí, hàm lượng BOD có trong nước thải sẽ được xử lý với sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí nhằm hỗ trợ xử lý hiệu quả hơn cho hàm lượng BOD và COD. Hiệu quả khử BOD có thể đạt 85 – 90%. Không khí được cấp cho bể nhờ hai máy thổi khí hoạt động luân phiên nhau. Trong bể vi sinh hiếu khí, nước thải tiếp xúc với vi sinh vật hiếu khí ở dạng lơ lửng. Các vi sinh vật này lấy các chất ô nhiễm một phần làm thức ăn để sinh trưởng một phần phân hủy các chất ô nhiễm thành CO₂ và nước. Từ đó nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải được giảm thiểu đạt tiêu chuẩn xả thải. Sau đó, nước thải tiếp tục chảy qua bể lắng.

❖ **Bể lắng:**

Nước thải sau khi ra khỏi Bể Aerotank sẽ chảy tràn qua Bể lắng sinh học. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ Bể sinh học. Một phần bùn sau lắng (tại ngăn thu bùn) được bơm tuần hoàn về Bể anoxic để duy trì nồng độ bùn trong bể. Phần bùn dư còn lại được bơm vào Bể nén bùn để giảm độ ẩm vì bùn vừa bơm từ Bể lắng thường chứa độ ẩm khá lớn.

Bùn từ HTXLNT định kỳ sẽ được bàn giao cho công ty có chức năng đến bơm hút để mang đi xử lý.

❖ **Bể ổn định + cột lọc áp lực:**

Bể ổn định là nơi tiếp nhận nước thải sau bể lắng nhằm điều hòa lưu lượng, ổn định pH. Nước thải từ bể ổn định sẽ được bơm qua bể lọc áp lực.

Bể lọc áp lực: Nước thải sau khi lưu chứa tại bể trung gian được bơm vận chuyển sang bồn lọc áp lực qua thông các vật liệu lọc (sỏi thạch anh, cát thạch anh và than hoạt tính) giúp loại bỏ các cặn sót lại trong nước thải (COD, mùi, màu,...). Nước sau qua hệ thống lọc đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

❖ **Bể khử trùng:**

Nước được khử trùng bằng dung dịch chlorine để xử lý vi sinh vật có hại trong nước thải. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,2) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

❖ **Bể chứa bùn:**

Lượng bùn thải sinh ra từ quá trình sinh trưởng sinh học được thu gom về chứa bùn nhằm ổn định lượng bùn và tách pha bùn nước. Bùn từ bể chứa bùn sẽ được đem đi xử lý theo định kỳ và theo quy định. Phần nước dư tại bể chứa bùn sẽ được chảy về hố thu gom để tiếp tục xử lý tuần hoàn.

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy

	
Bể điều hòa	Bể anoxic
	
Bể hiếu khí 1	Bể hiếu khí 2



Hình 3. 8. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm

Bảng 3.6. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm

Stt	Tên hạng mục công trình	Ký hiệu	Kích thước (DxRxC) (mm)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích hữu dụng (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể điều hòa	TK-01	4,8m x 2,9m x 3,5m	48,72	43,84	23,38
2	Bể Anoxic	TK-02	4,0m x 1,0m x	14	12,6	6,72

Stt	Tên hạng mục công trình	Ký hiệu	Kích thước (DxRxC) (mm)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích hữu dụng (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
			3,5m			
3	Bể hiếu khí 1	TK-03	4,0m x 2,0m x 3,5m	28	25,2	13,44
4	Bể hiếu khí 2		4,0m x 2,0m x 3,5m	28	25,2	13,44
5	Bể lắng sinh học	TK-04	2,0m x 2,0m x 3,5m	14	12,6	6,72
6	Bể ổn định	TK-05	1,8m x 1,0m x 3,5m	6,3	5,67	3,02
7	Bể lọc áp lực	TK-06	6,0m x 1,2m	-	-	-
8	Bể khử trùng	TK-07	1,8m x 0,8m x 3,5m	5,04	4,5	-
9	Bể chứa bùn	TK-08	4,0m x 1,0m x 1,5m	6	5,4	-

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Bảng 3.7. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bể điều hòa			
1.1	Đĩa phân phối khí			
	- Kiểu: Diffuser	Hệ	1	Đài Loan

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	- Đường kính: 200mm - Vật liệu: High grade EDPM	thống		
1.2	Bơm điều hoà			
	- Kiểu bơm: chìm - Lưu lượng: 6-8m ³ /h - Công suất: 1HP- 380v, 50Hz - Phụ kiện lắp đặt	Cái	1	Đài Loan
1.3	Phao mực nước			
	- Khởi động hoặc tắt máy bơm	Cái	1	Việt Nam
2	Bể Anoxic			
	Bơm khuấy trộn			
	- Kiểu bơm: dạng bơm chìm - Điện 3 pha/380V/50Hz - Công suất 2,0HP	Cái	1	Đài Loan
4	Bể hiếu khí 1			
4.1	Đĩa phân phối khí			
	- Kiểu: Diffuser - Đường kính: 200mm - Vật liệu: High grade EDPM	Cái	16	Đài Loan
4.2	Máy thổi khí			
	- Nguồn: 3pha/380V/50Hz - Công suất: 3.0HP - Lưu lượng: 2.5m ³ /phút	Cái	1	Đài Loan

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	- Cột áp: 4.5m			
4.3	Bơm tuần hoàn			
	- Kiểu bơm: Air lift - Công suất: Tùy chỉnh - Phụ kiện lắp đặt	Cái	1	Đài Loan
5	Bể hiếu khí 2			
5.1	Đĩa phân phối khí			
	- Kiểu: Diffuser - Đường kính: 200mm - Vật liệu: High grade EDPM	Cái	16	Đài Loan
5.2	Máy thổi khí			
	- Nguồn: 3pha/380V/50Hz - Công suất: 3.0HP - Lưu lượng: 2.5m ³ /phút - Cột áp: 4.5m	Cái	1	Đài Loan
5.3	Bơm tuần hoàn			
	- Kiểu bơm: Air lift - Công suất: Tùy chỉnh - Phụ kiện lắp đặt	Cái	1	Đài Loan
6	Bể lắng sinh học			
6.1	Bơm bùn thải về dân phơi bùn sinh học			
	- Kiểu bơm: dạng bơm nhúng chìm chuyên dụng	Cái	1	Đài Loan

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	- Điện 3 pha/380V/50Hz - Công suất: 1HP			
6.2	Máng thu nước			
	- Inox sus 304 - Phụ kiện	Bộ	1	Việt Nam
6.3	Ống trung tâm			
	- Nhựa PVC - Kích thước: D*H = 0,4m x 2,0m - Phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	Việt Nam
7	Bể ổn định	Cái	1	Đài Loan
8	Bể lọc áp lực			
8.1	Bơm lọc áp lực			
	- Kiểu bơm: dạng bơm trục ngang - Điện 3 pha/380V/50Hz-2HP - Công suất: 5-8m ³ /giờ - Phụ kiện lắp đặt	Cái	1	Đài Loan
8.2	Phao mực nước			
	Khởi động hoặc tắt máy bơm	Cái	1	Việt Nam
9	Bể khử trùng			
9.1	Bơm định lượng hoá chất			
	- Điện 3 pha/380V/50Hz - Lưu lượng: 30lit/h	Cái	1	Đài Loan
9.2	Bồn pha hoá chất			

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	- Vật liệu: PVC - V: 300 lit	Bồn	1	Việt Nam
10	Hệ thống ống công nghệ trong hệ thống			
	- Hệ thống đường ống $\phi 27$, $\phi 60$, $\phi 114$,... - Hệ thống đường ống kẽm: dẫn khí - Hệ thống đường ống uPVC: đường nước, ống dẫn điện	Hệ thống	1	Việt Nam
11	Hệ thống điện động lực và điện điều khiển	Bộ	1	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Bảng 3. 8. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm

Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Định mức sử dụng	Nguồn cung cấp	Công đoạn sử dụng
Chlorine	300	6g/m ³	Trong nước	Bể khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động sản xuất

❖ Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất dệt vải

Bụi vải phát sinh chủ yếu ở các công đoạn dệt vải. Tuy nhiên, lượng bụi phát sinh tại các khu vực này không đáng kể. Công ty đã áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu ô nhiễm tới mức thấp nhất như sau:

- Khu vực dệt vải được bố trí tại 02 nhà xưởng, mỗi nhà xưởng được bố trí trong khu vực riêng biệt (nhà xưởng 01 bố trí khu vực khoảng 3.955 m² và nhà xưởng 02 bố trí khu vực khoảng 2.108m²) có vách ngăn kín với các khu vực xung quanh.

- Tại xưởng dệt kim được bố trí các phòng kín bằng nhựa PE bao phủ bên ngoài khu vực làm việc của mỗi máy dệt nhằm hạn chế sự phát tán. Quy cách mỗi phòng kín bằng nhựa PE: dài $\times$ rộng $\times$ cao = 6m $\times$ 3m $\times$ 6m.

- Để tránh việc bụi phát tán mất kiểm soát, xưởng sản xuất sẽ không bố trí quạt hút, mà sẽ có biện pháp thông thoáng nhà xưởng.

- Trang bị khẩu trang, găng tay, mắt kính, quần áo bảo hộ cho công nhân làm việc tại các khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm do bụi.

- Vệ sinh, quét dọn khu vực sản xuất thường xuyên.

Bảng 3.9. Biện pháp bố trí thông thoáng nhà xưởng

Stt	Biện pháp bố trí	Kích thước
I	Xưởng 1	
1	Bố trí 185 phòng kín nhựa PE	D x R x H = 4,6m x 3m x 3,3m
2	Bố trí 26 cửa sổ	D x R = 3,2 m x 1,2 m
3	Bố trí 10 lam gió bằng tôn	D x R = 2 m x 1 m
4	Bố trí 46 lam gió bằng nhôm	D x R = 4 m x 0,5 m
5	Bố trí 10 cửa ra vào	D x R = 5 m x 4,9 m
6	Bố trí 8 cửa thoát hiểm	D x R = 2,4 m x 1 m
7	Bố trí thông thoát qua trần nhà xưởng	Các ô thông khí có kích thước 0,6m x 0,6m đồng thời lắp đặt các tấm lưới thép chắn bụi tại ô thông khí
II	Xưởng 2	
1	Bố trí 66 phòng kín nhựa PE	D x R x H = 5,8m x 3m x 5m
2	Bố trí 42 cửa sổ lắp kính	Dày 5mm-8mm

Stt	Biện pháp bố trí	Kích thước
		D x R = 3m x 1,2 m
3	Bố trí 51 lam gió bằng tôn	4m x 0,5m
4	Bố trí 36 lam gió bằng tôn	5,8m x 0,5m
5	Bố trí 10 cửa ra vào	D x R = 5 m x 4,9 m
6	Bố trí 9 cửa thoát hiểm	D x R = 2,15 m x 0,9 m
7	Bố trí thông thoát qua trần nhà xưởng	Các ô thông khí có kích thước 0,6m x 0,6m đồng thời lắp đặt các tấm lưới thép chắn bụi tại ô thông khí

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Hình ảnh tại khu vực sản xuất dệt vải của Nhà máy



Hình 3. 9. Hình ảnh phòng kín nhựa PE bao phủ máy dệt kim

❖ ***Bụi từ công đoạn se sợi DTY polyester***

Quá trình sản xuất se sợi DTY polyester có phát sinh bụi tuy nhiên bụi này chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại công đoạn này. Do đó, công ty đã thực hiện

một số biện pháp thông thường để hạn chế tác động của bụi đến môi trường làm việc của công nhân như sau:

- Trang bị khẩu trang, găng tay, mắt kính, quần áo bảo hộ cho công nhân làm việc tại các khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm do bụi.

- Vệ sinh, quét dọn khu vực sản xuất thường xuyên.

- Trang bị các quạt công nghiệp, nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, lắp đặt các quạt thông gió làm mát phù hợp nhằm điều hòa không khí khu vực sản xuất.

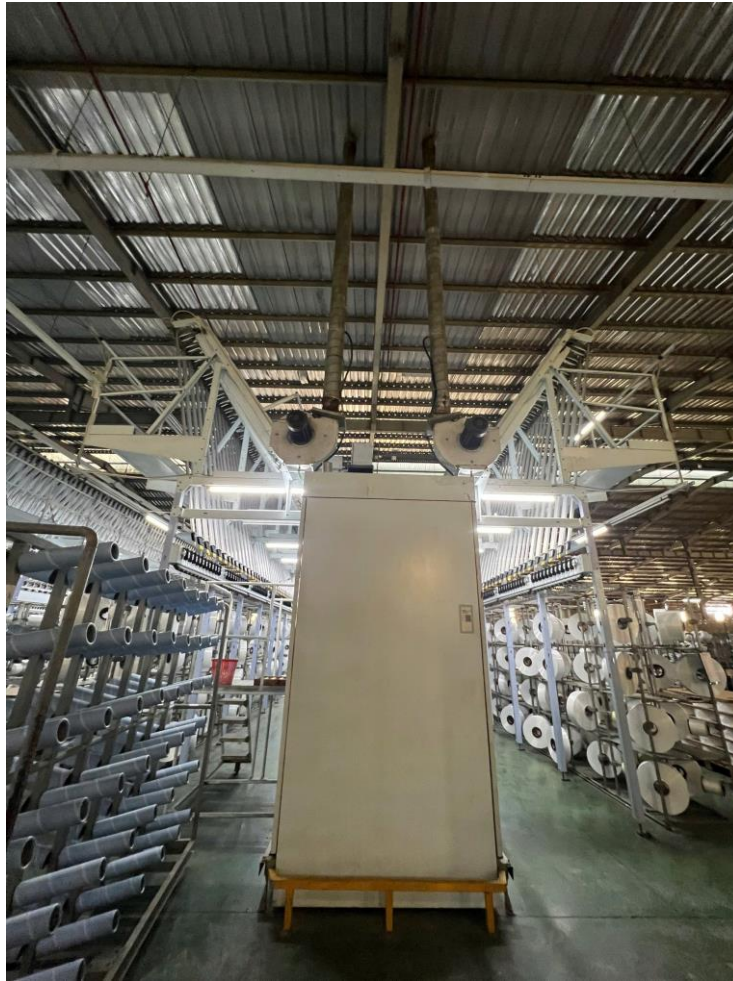
Ngoài ra, để giảm thiểu nhiệt dư từ máy móc, thiết bị sản xuất se sợi, Công ty đã lắp đặt ống thoát khí ra bên ngoài nhà xưởng.

Bảng 3.10. Biện pháp bố trí thông thoáng nhà xưởng

Stt	Biện pháp bố trí	Kích thước
1	Bố trí 18 quạt công nghiệp	0,9m x 0,9m
2	Bố trí 05 ống thoát khí	- Vật liệu: inox - Quạt hút: 0,55kw - Đường kính: D200mm - Chiều cao: 12m
3	Bố trí 10 lam gió bằng tôn	2m x 1m
4	Bố trí 10 cửa ra vào	D x R = 4,5 m x 3,82 m
5	Bố trí 6 cửa thoát hiểm	D x R = 2 m x 0,9 m

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Hình ảnh tại khu vực sản xuất dệt vải của Nhà máy



Hình 3. 10. Hình ảnh ống thoát nhiệt dư tại khu vực se sợi của Nhà máy

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất

Công ty trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho những công nhân lao động trực tiếp như khẩu trang, kính bảo hộ, găng tay,...

- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực cơ sở, phải tắt máy trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu, thành phẩm.

- Nền nhà xưởng được bê tông hóa để hạn chế bụi phát sinh từ nền nhà xưởng vào môi trường không khí, tưới nước tạo ẩm cho mặt đường vào những thời điểm khô nóng để hạn chế bụi phát tán từ đường.

- Sử dụng nhiên liệu đúng thiết kế với động cơ;

- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm tra xe;

- Không chở quá tải trọng quy định;

- Bố trí một số cây xanh xung quanh khu vực cơ sở có tác dụng điều hoà vi khí hậu và hạn chế bụi, khí thải phát sinh tại khu vực Nhà máy.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Chung loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty như sau:

Bảng 3. 11. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Nhà máy

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		Ghi chú
			Giai đoạn hiện nay	Giai đoạn tối đa	
I	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	67,5	67,5	- Số lượng công nhân: 250 người. - Thành phố Tân Uyên là đô thị loại III. Do đó, hệ số phát thải sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD).
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	315,61	609,8	-
1	Thùng carton, giấy vụn thải bỏ	Rắn	0	13	-
2	Bao bì nilong thải	Rắn	0	0,8	-

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		Ghi chú
			Giai đoạn hiện nay	Giai đoạn tối đa	
3	Lỗi giấy hư hỏng	Rắn	0	11	-
4	Sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất vải mộc	Rắn	315,61	585	Toàn bộ sản phẩm lỗi được chuyển giao cho đơn vị thứ cấp
Tổng cộng khối lượng = (I+II)		-	383,11	677,3	-

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Đối với thực phẩm thừa và chất thải sinh hoạt khác không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

- Công ty trang bị các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 45 - 120 lít có nắp đậy kín tại các khu vực thường xuyên phát sinh, cuối ngày tập kết về nhà lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 10 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải công nghiệp), có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole,...

- Chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom hàng ngày và định kỳ 1 lần/tuần Công ty đã hợp đồng với Hợp tác xã DV Môi trường phường Tân Hiệp về việc xử lý chất thải sinh hoạt tại Hợp đồng số 30/2025-RSH/HĐ-KT/25 ngày 01/01/2025.

Bảng 3. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Khu vực bố trí
10	60	Khu vực văn phòng
5	120	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt
5	240	

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.



Thùng chứa chất thải sinh hoạt bố trí xung quanh nhà máy

Kho lưu chứa chất thải sinh hoạt tập trung

Hình 3. 11. Hình ảnh các thùng rác và khu vực chứa rác sinh hoạt

➤ **Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 10 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại) được đặt gần khu vực HTXL nước thải, có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole,...

- Các chất thải có kích thước nhỏ phát sinh trong quá trình sản xuất được công ty bố trí các thùng chứa carton để thu gom tạm thời bên trong nhà xưởng tại các phòng dệt vải. Cuối ngày, công nhân sẽ thu gom đưa về kho tập kết chất thải công nghiệp thông

thường phân loại riêng biệt và lưu chứa đúng quy định.

- Đối với chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: thùng carton, giấy vụn, bao bì, nylon, băng keo, dây đai, lõi giấy, ... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom, tái chế, tái sử dụng. Tần suất chuyển giao định kỳ 2 tuần/lần.

- Đối với sản phẩm lỗi, hư hỏng sẽ được chuyển giao cho đơn vị thứ cấp theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2024 MBPL-NV-VP NGÀY 05/01/2024 giữa Công ty TNHH sản xuất sợi Nam Việt và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trí Vĩnh Phát. Tần suất chuyển giao định kỳ 1 tuần/lần.

- Bùn thải được lưu chứa tại khu vực bể chứa bùn tại HTXL nước thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.



Thung thu gom chất thải tạm thời trong
nhà xưởng

Kho lưu chứa chất thải công nghiệp
thông thường

Hình 3. 12. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty như sau:

Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (Kg/năm)	
					Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn tối đa
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	17	12
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	9.410	15.000
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	5	12
4	Pin	Rắn	19 06 05	NH	0	12
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	15	12
6	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	0	28.412
7	Dầu thải	Lỏng	17 02 04	KS	2.083	10.000
Tổng cộng		-	-	-	11.530	53.460

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Công ty bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m² (bố trí kế bên kho chứa chất thải công nghiệp thông thường) được đặt gần khu vực HTXL nước thải, có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có biển cảnh báo và dán nhãn, hệ thống PCCC theo quy định.

- Các chất thải nguy hại được công nhân phân loại và thu gom vào các ngăn chứa bên trong nhà chứa chất thải nguy hại.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.004062T (cấp lần 1 ngày 13/8/2020).

- Chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được chuyển giao cho Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH xử lý Môi trường Sạch Việt Nam tại Hợp đồng số 325/2024/HĐXLCT/MTS.K-NV ngày 17/09/2024. Tần suất chuyển giao xử lý định kỳ 2 lần/tuần.



Hình 3. 13. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại của công ty

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ cơ sở chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trong nội bộ sản xuất. Công ty đã thực hiện một số biện pháp quản lý nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, cụ thể như sau:

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các môi hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Công ty đã thực hiện lập Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo Kế hoạch số 01/KH-UPSCCT ngày 24/4/2024 và gửi đến các cơ quan ban ngành (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên; Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp; Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt, thiên tai thành phố Tân Uyên) được biết và quản lý.

3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, vỡ hồ thu gom, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$). Công ty đã có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Xây dựng phòng vận hành phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải, trong đó cần cử người chuyên làm công tác vận hành hệ thống xử lý.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

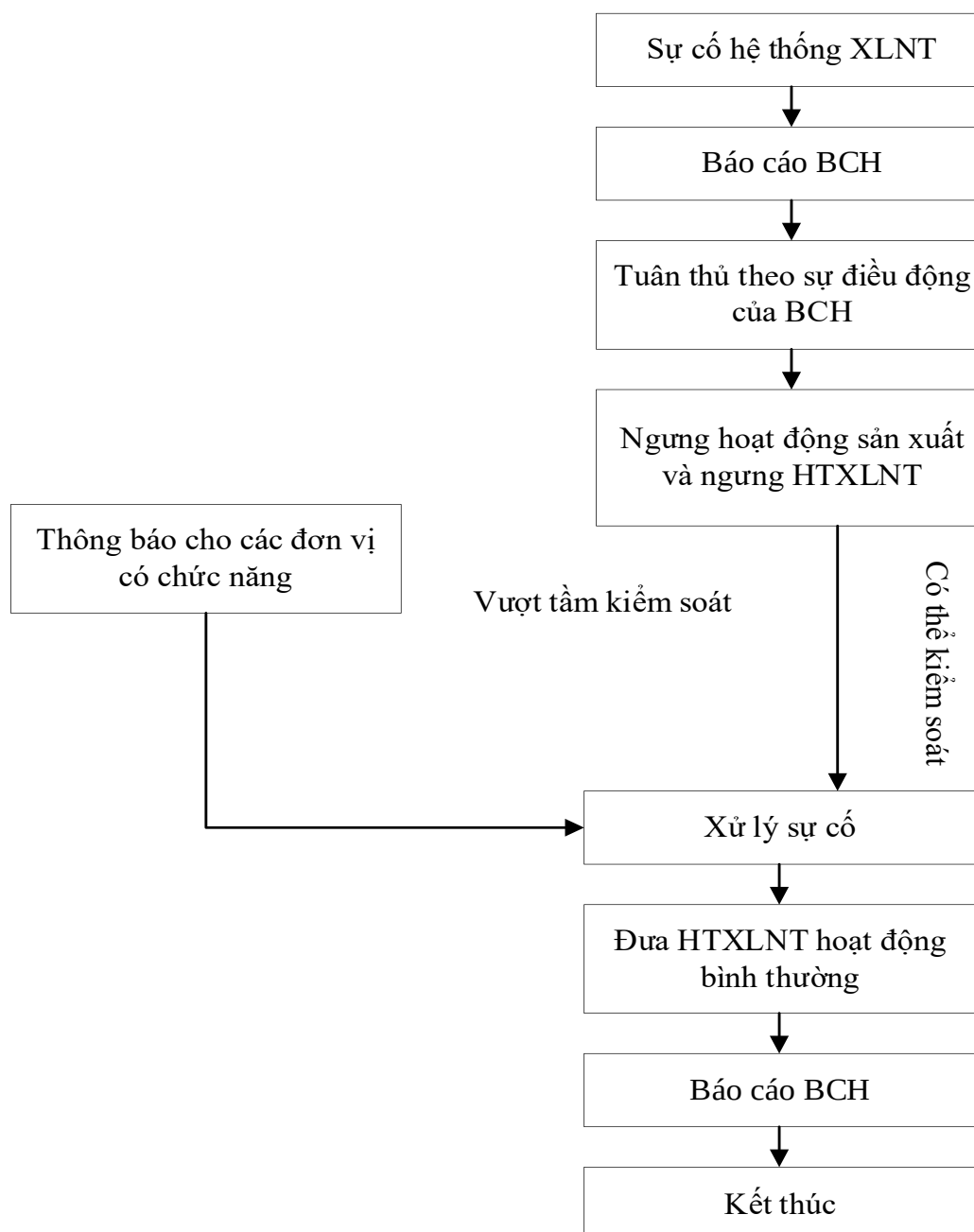
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố cho hệ thống trong

khi khắc phục sự cố.

- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLNT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các bể chứa, bể xử lý, các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng, Phòng An toàn môi trường để báo Ban Giám đốc xử lý.

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước	- Nhận biết được các thông tin sự cố: Vị trí công đoạn gặp sự cố.

Stt	Quy trình	Hành động
	thải	Mức độ, tình trạng gặp sự cố. Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa

Stt	Quy trình	Hành động
		chữa công đoạn gặp sự cố. + Bộ phận vận hành hệ thống XLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong: Bộ phận vận hành hệ thống XLNT tiến hành vận hành hệ thống XLNT. Bộ phận vận hành hệ thống XLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Sở Tài nguyên môi trường, UBND thành phố Tân Uyên, UBND phường Tân Hiệp, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. - Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng nước.

Stt	Quy trình	Hành động
	nạn của thành phố Tân Uyên, đơn vị lấy mẫu, các đơn vị thi công, sửa chữa,...).	

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024

Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$), Công ty cam kết sẽ ngưng hoạt động sản xuất để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố cho đến khi toàn bộ hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã trang bị các bơm dự phòng trong trường hợp bơm của các hệ thống nước thải gặp sự cố.

3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố từ hệ thống thoát nhiệt dư

Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công ty thường xuyên kiểm tra quạt hút, đường ống thoát nhiệt dư,... khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.

- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng quạt hút, đường ống thoát, tình trạng của các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng để báo Ban Giám đốc xử lý.

- Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý nhiệt dư theo quy định.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ dầu nhớt

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ dầu nhớt tại nhà máy, công ty sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

➤ **Đối với khu vực chứa dầu nhớt**

Công ty có sử dụng dầu tầm sợi và dầu máy dệt kim. Hiện tại, Công ty đã bố trí 01 khu vực chứa dầu với tổng diện tích 40 m². Kết cấu: móng đơn bằng BTCT được chôn sâu, đà kiềng, cột bằng BTCT, khung thép chịu lực, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch.



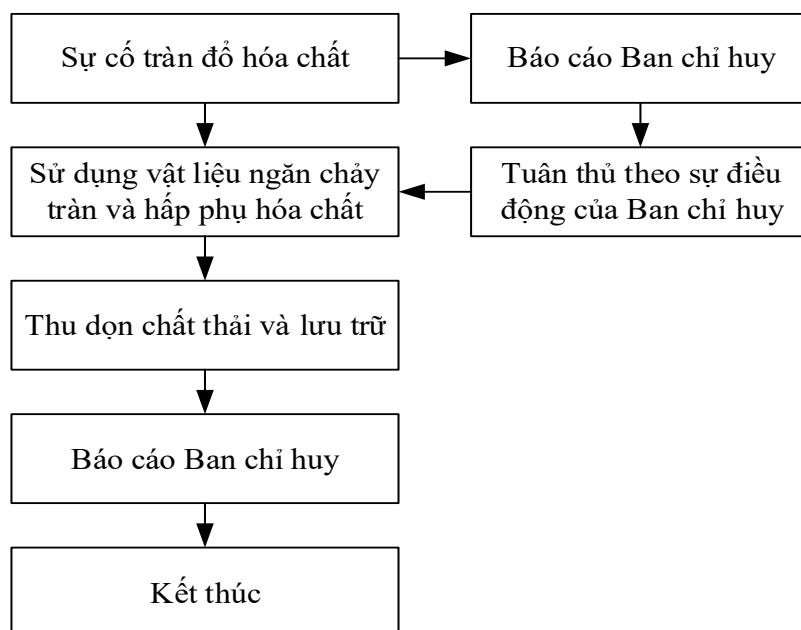
Hình 3. 15. Hình ảnh kho lưu chứa dầu của Công ty

➤ **Quy định an toàn trong bảo quản kho dầu**

Để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, lưu trữ dầu, cần thực hiện một số qui định về an toàn như sau:

- Xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất.
- Có bản hướng dẫn cụ thể tính chất của các hoá chất và các qui định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,...
- Tổ chức tốt việc giao nhận hóa chất đúng lúc, hoá chất được xếp lên giá và xếp đồng đúng qui cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và dễ dàng nhìn thấy nhãn.

- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro.
- Thường xuyên kiểm tra lại quần áo và các thiết bị an toàn. Cấm hút thuốc và sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho; có bản chỉ dẫn bằng chữ và ký hiệu cấm lửa để ở nơi dễ nhận thấy.
- Thực hiện tốt biện pháp phòng chống cháy do thiết bị điện.
- Lắp đặt cột thu lôi chống sét.
- Ứng cứu sự cố rò rỉ, đổ hóa chất.



Hình 3. 16. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Thuyết minh quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hoá chất

Bước 1: Thông báo cho Ban chỉ huy.

Bước 2: Nhân viên vận hành nhanh chóng trang bị đồ bảo hộ lao động, nhanh chóng ngăn hóa chất chảy tràn ra bên ngoài nhà kho, dùng các dụng cụ và vật liệu hấp phụ (cát, mùn cưa,...) để cô lập hóa chất.

Bước 3: Sau đó, tiến hành thu gom toàn bộ chất thải vào kho lưu chứa chất thải nguy hại và tiến hành chuyển giao cho đơn vị chức năng đúng quy định.

Bước 4: Báo cáo Ban chỉ huy về kết quả xử lý sự cố.

Trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất.

Hàng năm, Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

➤ Những yêu cầu chung về PCCC

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Chấp hành các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về PCCC và đã xin giấy chứng nhận thẩm duyệt về hệ thống PCCC cho nhà xưởng.
- Luôn luôn đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, giải pháp chống cháy lan; không sử dụng vật liệu dễ cháy làm trần, vách ngăn, cách nhiệt trong kho và ở nơi sản xuất.
- Công ty đã bố trí sắp xếp vật tư nguy hiểm dễ cháy với nguồn gây cháy và các hàng hóa vật tư khác. Các loại phế liệu được dọn dẹp thường xuyên và đưa ra nơi lưu trữ an toàn, cách xa khu vực sản xuất.

➤ Đối với hệ thống điện và thiết bị điện

- Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của thiết bị điện và hệ thống tải, cấp điện. Kiểm tra thường xuyên nhiệt độ bề mặt của động cơ điện hoặc bộ phận truyền lực và phải ngừng hoạt động để xem xét khi nhiệt độ đó trên 150°C.
- Tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện bảo vệ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC. Dây điện, cáp điện được đi trong máng
- Trang bị đèn chiếu sáng sự cố trên lối thoát (EXIT) tại các cửa ra vào và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

➤ Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó

- Công ty đã ban hành, niêm yết nội quy về an toàn PCCC, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC tại các khu vực sản xuất, kho, văn phòng.
- Đầu tư xây dựng hệ thống báo cháy, PCCC bao gồm hệ thống cấp nước cứu hỏa, hệ thống đường ống dẫn nước, vòi phun nước và các thiết bị chữa cháy cầm tay theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5760-1993 Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế và lắp đặt.

- Công ty đã bố trí phân khu chức năng cho từng khu vực sản xuất trong nhà máy để đảm bảo phòng cháy chữa cháy kịp thời, hạn chế mức tối đa khi có sự cố xảy ra và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Công ty đã được Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 145/PCCC ngày 22/6/2007 và Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 23/TD-PCCC ngày 15/01/2017.

- Công ty đã trang bị hệ thống chống sét và được kiểm tra định kỳ.

- Xây dựng kế hoạch phòng cháy chữa cháy, thực hiện diễn tập kế hoạch PCCC hàng năm theo đúng quy định.

Thiết bị phòng cháy chữa cháy

Tại khu vực dễ xảy ra cháy nổ công ty đã bố trí các bình khí CO₂. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được công ty lắp đặt xung quanh nhà xưởng và khu vực văn phòng. Đồng thời dán bảng cảnh báo phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra có thể ứng phó kịp thời. Nguồn lực ứng phó phòng cháy chữa cháy của công ty bao gồm các nội dung sau:

Bảng 3. 15. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của công ty

Nguồn nước	Trữ lượng (m ³)	Những điểm cần lưu ý
01 bể chứa nước PCCC	510	Máy bơm chữa cháy có thể lấy nước thuận lợi.
01 hồ chứa nước mưa	819	Hồ chứa dạng hồ, có lót bạc chống thấm thuận lợi lấy nước sử dụng

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

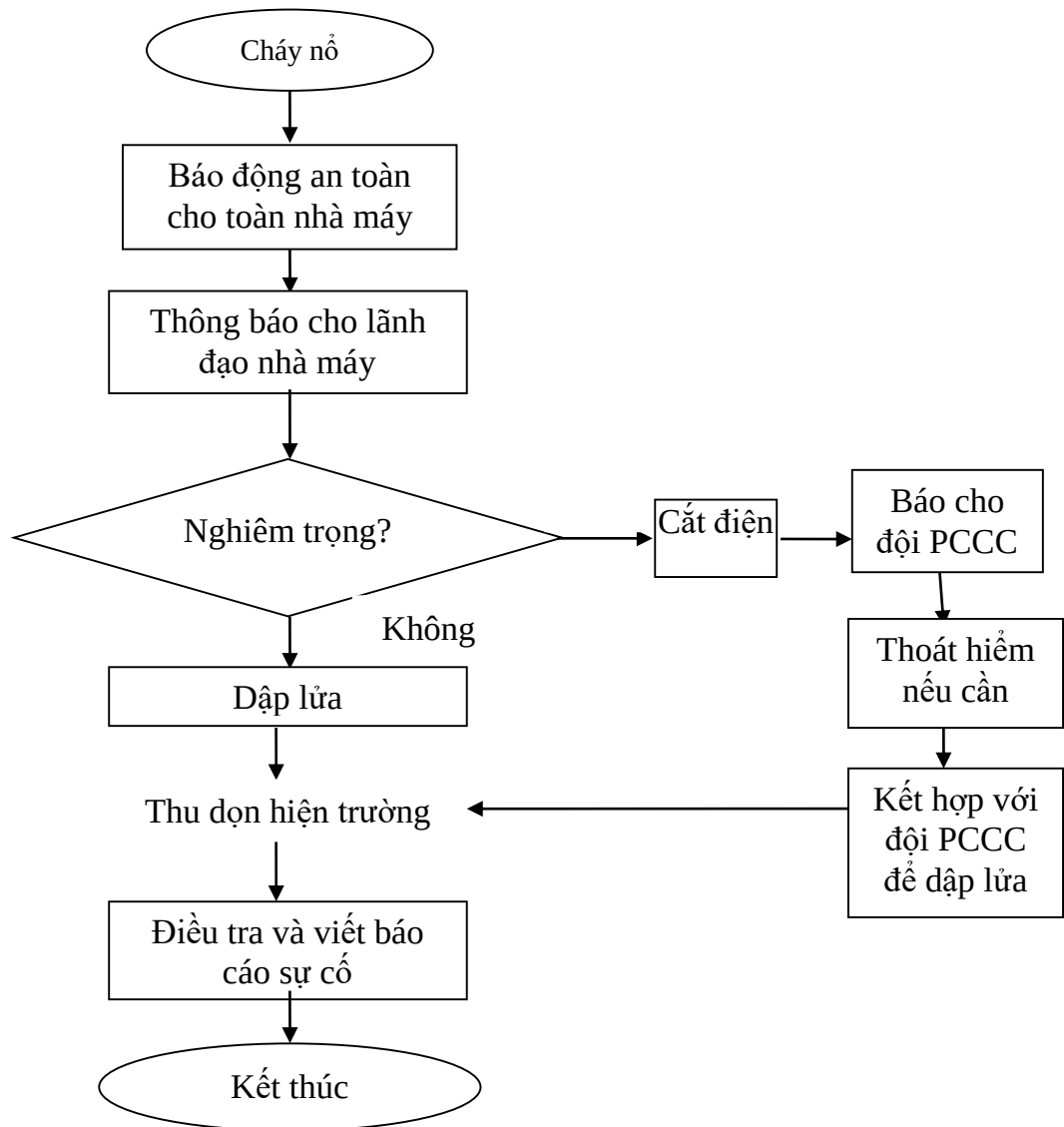
Bảng 3. 16. Phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố PCCC

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Máy bơm chữa cháy	Máy	7	Tại bể chứa nước PCCC
2	Hạng tiếp nước chữa cháy vách tường tự động	Hạng	4	Bố trí xung quanh tường nhà xưởng

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí bố trí
3	Vòi chữa cháy, lăng chữa cháy	Vòi	62	Bố trí xung quanh tường nhà xưởng
4	Các bình chữa cháy các loại	Bình	203	Bố trí bên trong nhà xưởng

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, 2024.

Quy trình ứng phó khi có cháy:



Hình 3. 17. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tinh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM:

Bảng 3. 17. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã được thực hiện	Ghi chú
Chương I: Thông tin chung về cơ sở			
Nhu cầu lao động	Số lượng lao động: 1.600 người	Số lượng lao động: 250 người	
Nhu cầu sử dụng nước	Nước cấp cho sinh hoạt: 160 m ³ /ngày	- Nước cấp cho sinh hoạt: 11,25 m ³ /ngày - Nước cấp cho hệ thống làm mềm nước: 6m ³ /ngày	
Chương III: Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở			
Biện pháp giảm thiểu nước thải	Quy trình HTXL nước thải công suất 200 m ³ /ngày: - Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu và nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể ổn định → Bể	Quy trình HTXL nước thải công suất 50m ³ /ngày: - Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bể tự hoại và nước rửa tay chân) + nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống làm mềm nước cấp và nước xả đáy tháp giải nhiệt) → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể ổn định → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → nước thải sau xử lý (QCVN	- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4169/GXN-STNMT ngày 22/11/2021. - Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	khử trùng → nước thải sau xử lý (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)	40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hồ ga có tọa độ $X=1226571m$, $Y=0688992m$ → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai	119/GP-STNMT ngày 29/07/2020.
Biện pháp giảm thiểu khí thải, nhiệt dư tại công đoạn se sợi DTY polyester		Trong quá trình sản xuất, Công ty đã lắp đặt ống thoát nhiệt dư tại từng máy sản xuất sợi nhằm giảm thiểu nhiệt dư bên trong nhà xưởng. Quy trình xử lý như sau: Nhiệt dư → quạt hút → ống thoát khí (đường kính D200mm, cao 12m)	

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh nước thải

Stt	Nguồn phát sinh nước thải		Lưu lượng (m ³ /ngày)
1	Nguồn nước thải số 1	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và nước rửa tay chân tại khu vực nhà máy kéo sợi DTY	3,2
2	Nguồn nước thải số 2	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và nước rửa tay chân tại khu vực nhà máy dệt kim số 1	3,2
3	Nguồn nước thải số 3	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và nước rửa tay chân tại khu vực nhà máy dệt kim số 2	3
4	Nguồn nước thải số 4	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và nước rửa tay chân tại khu vực nhà nghỉ nhân viên	1,85
5	Nguồn nước thải số 5	Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống làm mềm nước cấp	0,6
6	Nguồn nước thải số 6	Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xả đáy của hệ thống tháp giải nhiệt	1

➤ **Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 12,85 m³/ngày.đêm (24 giờ).

➤ **Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận**

Hiện tại, Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN

40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$) → Ống nhựa μ PVC D144 mm → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X = 1226571\text{m}$, $Y = 0688992\text{m}$ → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

➤ **Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận**

- **Vị trí xả nước thải:** 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy về phía Tây Bắc.

Tọa độ: $X = 1226571\text{m}$, $Y = 0688992\text{m}$ (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $106^\circ 73'$, múi chiều 3°).

- **Nguồn nước tiếp nhận nước thải:** hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

- **Phương thức xả nước thải:**

+ Nước thải sau xử lý sẽ theo hệ thống ống nhựa μ PVC D60mm, sau đó đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy về phía Tây Bắc.

+ Hình thức xả thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

4.1.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$), cụ thể:

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	32,4

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
3	COD	mg/L	81
4	SS	mg/L	54
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,4
6	Tổng nitơ	mg/L	21,6
7	Tổng photpho (tính theo N)	mg/L	4,32
8	Coliform	Vi khuẩn/100mL	3.000

4.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

*** Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn thải số 1: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy kéo sợi DTY khoảng: 3,2m³/ngày. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà máy kéo sợi DTY được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (3 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 2: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy dệt kim số 1 khoảng: 3,2m³/ngày. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 1 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50

m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 3: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy dệt kim số 2 khoảng: 3m³/ngày. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trong nhà máy dệt kim số 2 được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm (1 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 15m³) và nước rửa tay chân từ khu vực rửa tay, chân từ lavabo (1 cái) theo hệ thống ống nhựa D144mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 4: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà nghỉ nhân viên khoảng: 1,85m³/ngày. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ nhân viên được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø34-49mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 18m³) và nước rửa tay, chân theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø144mm về HTXL nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 5: Lưu lượng nước thải phát sinh từ hệ thống làm mềm nước cấp khoảng 0,6m³/ngày. Nước thải được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

- Nguồn thải số 6: Lưu lượng nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy của hệ thống tháp giải nhiệt khoảng 1m³/ngày. Nước thải được thu gom theo hệ thống ống nhựa uPVC Ø49mm về HTXL nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty để xử lý.

*** Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực sản xuất (nhà máy kéo sợi DTY, nhà máy dệt kim số 1, nhà máy dệt kim số 2), nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ nhân viên, nước rửa tay, chân và nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống làm mềm nước cấp và nước xả đáy tháp giải nhiệt) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể ổn định → Bồn lọc áp lực → bể khử trùng → nước thải đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,2) → hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra công thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ X= 1226571m, Y= 0688992m → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

- + Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.
- + Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: chlorine.

*** Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

*** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố (nếu có).

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình; Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, Công ty tạm ngưng hoạt động và cho công nhân tạm thời ngưng làm việc để không phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải đang gặp sự cố. Đồng thời rà soát, kiểm tra lại hiệu quả của các bể xử lý, tăng cường hiệu quả xử lý

của hệ thống xử lý bằng cách tăng dinh dưỡng cho vi sinh, thay thế vật liệu lọc tại bồn lọc áp lực,... Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cam kết không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời.

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 4.1.2 chương 4 của báo cáo này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Bảo đảm bố trí nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 4.1.2 chương 4 của báo cáo này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung

➤ Nguồn phát sinh khí thải

Bảng 4. 3. Lưu lượng, dòng thải xả khí thải tối đa

STT	Nguồn thải	Vị trí nguồn thải phát sinh	Lưu lượng
1	Nguồn thải 1	Nhiệt dư phát sinh tại máy se sợi số 1 - nhà máy kéo sợi DTY	2.000 m ³ /giờ
2	Nguồn thải 2	Nhiệt dư phát sinh tại máy se sợi số 2 - nhà máy kéo sợi DTY	2.000 m ³ /giờ

STT	Nguồn thải	Vị trí nguồn thải phát sinh	Lưu lượng
3	Nguồn thải 3	Nhiệt dư phát sinh tại máy se sợi số 3 - nhà máy kéo sợi DTY	2.000 m ³ /giờ
4	Nguồn thải 4	Nhiệt dư phát sinh tại máy se sợi số 4 - nhà máy kéo sợi DTY	2.000 m ³ /giờ
5	Nguồn thải 5	Nhiệt dư phát sinh tại máy se sợi số 5 - nhà máy kéo sợi DTY	2.000 m ³ /giờ

➤ **Dòng khí thải:** không có dòng khí thải phát sinh.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn thải 1: tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà máy kéo sợi DTY;

+ Nguồn thải 2: tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà máy dệt kim số 1;

+ Nguồn thải 3: tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà máy dệt kim số 2;

➤ **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Bảng 4. 4. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°73', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	X= 1225989.52 m; Y= 607769.01 m
2	Nguồn số 02	X= 1225885,10 m; Y= 607803,34 m
3	Nguồn số 03	X= 1225945.66 m; Y= 607686.23 m

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Bảng 4. 5. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

Bảng 4. 6. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

4.3.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

a. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và rung.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới máy móc).
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn quy định cho phép.
- Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

4.4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường

➤ Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

- Nguồn số 01 (chất thải rắn sinh hoạt): Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên của nhà máy. Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, chai lọ nhựa, thủy tinh, túi nylon,...

- Nguồn số 02 (chất thải rắn công nghiệp thông thường): Phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy. Thành phần chủ yếu là thùng carton, giấy vụn, bao bì, nylon, băng keo, dây đai, lõi giấy, nguyên vật liệu và sản phẩm hư hỏng.

➤ Khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường

- Nguồn số 01: phát sinh chất thải sinh hoạt tối đa khoảng 67,5 tấn/năm, nhà máy hoạt động 300 ngày).

- Nguồn số 02: phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với khối lượng như sau:

Bảng 4. 7. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn vận hành của cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Ghi chú
1	Thùng carton, giấy vụn thải bỏ	Rắn	13	-
2	Bao bì nilong thải	Rắn	0,8	-
3	Lõi giấy hư hỏng	Rắn	11	-
4	Sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất vải mộc	Rắn	585	Toàn bộ sản phẩm lỗi được chuyển giao cho đơn vị thứ cấp
Tổng cộng khối lượng		-	677,3	

4.4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

➤ Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh: chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất. Thành phần chủ yếu là bóng đèn; hộp mực in; giẻ lau dính dầu nhớt thải; ắc quy chì thải; pin; thùng đựng dầu nhớt thải; dầu nhớt thải;...

➤ Khối lượng phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng như sau:

Bảng 4. 8. Chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở trong giai đoạn vận hành

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	15.000
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	12
4	Pin	Rắn	19 06 05	NH	12
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	12
6	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	28.412
7	Dầu thải	Lỏng	17 02 04	KS	10.000
Tổng cộng		-	-	-	53.460

4.4.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: 4 thùng chứa bằng nhựa thể tích 120 lít, 4 thùng chứa bằng nhựa thể tích 240 lít. Các thùng chứa được dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: tường, nền bê tông, vách tônle, mái lợp tôn, cửa khóa bằng sắt, bố trí gờ chống tràn. Trong nhà kho chứa có dán các bảng phân khu vực chứa chất thải nguy hại. Trang bị từng thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải theo danh mục CTNH đã được đăng ký; dán nhãn, dấu hiệu nhận biết, dấu hiệu cảnh báo nguy hại trên từng loại thùng chứa chất thải. Trang bị bảng cảnh báo nguy hiểm, bảng hướng dẫn PCCC và các thiết bị PCCC, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: trang bị các thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít để lưu chứa chất thải rắn thông thường.

- Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: tường, nền bê tông, vách tônle, mái lợp tôn, cửa khóa bằng sắt, bố trí gờ chống tràn. Trang bị bảng cảnh báo nguy hiểm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Phương án thu gom và xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bố trí 10 thùng loại 60 lít, có nắp đậy.

+ Bố trí 05 thùng loại 120 lít, có nắp đậy.

+ Bố trí 05 thùng loại 240 lít, có nắp đậy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

+ Diện tích: 10m².

+ Kết cấu xây dựng: nền bê tông, vách tônle, mái lợp tôn, cửa khóa bằng sắt, bố trí gờ chống tràn, có dán bảng cảnh báo.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ **Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự, Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp về nguy cơ có sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quang theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân

Hiệp nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2022, 2023 và năm 2024, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng N, Tổng P, NH₄⁺, coliform.

- Vị trí lấy mẫu: Sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày

- Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2022: Quý 1: 25/3/2022; Quý 2: 14/6/2022; Quý 3: 26/8/2022; Quý 4: 8/12/2022.

+ Năm 2023: Quý 1: 10/3/2023; Quý 2: 27/6/2023; Quý 3: 10/9/2023; Quý 4: 8/12/2023.

+ Năm 2024: Quý 1: 12/03/2024; Quý 2: 18/06/2024; Quý 3: 28/8/2024; Quý 4: 19/11/2024

- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng nước thải tại vị trí sau hệ thống xử lý nước thải của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	6,8	7,2	6,6	6,9	6-9
2	BOD ₅ (mg O ₂ /L)	6	6	6	5	30
3	COD (mg O ₂ /L)	13	13	12	13	75
4	TSS (mg/L)	9	6	<5	6	50
5	NH ₄ ⁺ (mg/L)	0,28	0,14	<0,14	0,21	5
6	Tổng N (mg/L)	6,2	2,8	4,2	3,9	20

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
7	Tổng P (mg/L)	0,08	0,01	0,03	0,12	4
8	Coliform (MPN/100mL)	110	<3	150	210	3.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc- Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, 2022.

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	7,3	7,7	7,3	6,5	6-9
2	BOD ₅ (mg O ₂ /L)	6	6	8	<7	30
3	COD (mg O ₂ /L)	13	13	18	13	75
4	TSS (mg/L)	7	6	7	5	50
5	NH ₄ ⁺ (mg/L)	<0,14	0,14	0,21	<0,21	5
6	Tổng N (mg/L)	2,8	4,2	3,4	2,8	20
7	Tổng P (mg/L)	0,01	0,03	0,08	0,23	4
8	Coliform (MPN/100mL)	230	150	90	<2	3.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc- Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, 2023.

Ghi chú: Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	6,9	6,8	7,1	7,1	6-9

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
2	BOD ₅ (mg O ₂ /L)	<7 (***)	11	<7 (***)	<7 (***)	29,7
3	COD (mg O ₂ /L)	13	28	10	11	74,25
4	TSS (mg/L)	5	7	5	11	54
5	NH ₄ ⁺ (mg/L)	<0,21 (***)	<0,21 (***)	<0,21 (***)	0,98	5,4
6	Tổng N (mg/L)	2,8	5,6	2,8	3,9	21,6
7	Tổng P (mg/L)	0,36	0,08	0,12	0,96	4,32
8	Coliform (MPN/100mL)	170	93	170	260	3.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc- Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, 2024.

Ghi chú: Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy từ năm 2022 - 2024 cho thấy: tất cả các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q= 0,9; K_f= 1,2). Nước thải sau xử lý theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 → suối Bà Phó → suối Cái → sông Đồng Nai.

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4169/GXN-STNMT ngày 22/11/2021. Do đó, Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải:

- Vị trí quan trắc (01 điểm): sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, amoni, tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (kq=0,9; kf=1,2).

6.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác

❖ Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: thu gom và phân loại chất thải tại nguồn; hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; giám sát khối lượng, thành phần phát sinh bằng biên bản bàn giao chất thải, chứng từ chất thải mỗi lần chuyển giao.
- Tần suất: thường xuyên và liên tục.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí giám sát quan trắc môi trường: 20.000.000 VNĐ/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty không có đoàn thanh, kiểm tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo Đề nghị cấp giấy phép môi trường để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ Đối với môi trường không khí

- Đối với môi trường lao động và xung quanh Công ty:

+ Giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu, khu sản xuất, khu tập trung chất thải rắn của Công ty.

+ Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất và vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu của Công ty.

❖ Đối với nước thải

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng.

- Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom, tách rác. Toàn bộ nước mưa của nhà máy sẽ đổ vào hệ thống cống BTCT có đường kính D400mm được bố trí xung quanh nhà xưởng. Sau đó, nước mưa sẽ được thoát theo 02 hướng: Một phần nước mưa sẽ được thu gom về hồ chứa nước mưa được bố trí tại phía Tây Bắc của Nhà máy để tái sử dụng tưới cây và chữa cháy trong trường hợp có sự cố xảy ra. Phần nước mưa còn lại đầu đầu nối vào 01 hố ga nằm trên đường Tân Hiệp 14 tiếp giáp với Nhà máy.

- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy về các hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $kq=0,9$; $kf=1,2$). Nước thải sau xử lý sẽ theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm thoát ra cống thoát nước trên đường Tân Hiệp 14 tại 01 hố ga có tọa độ $X= 1226571m$, $Y= 0688992m \rightarrow$ suối Bà Phó $\rightarrow$ suối Cái $\rightarrow$ sông Đồng Nai.

❖ **Đối với chất thải rắn**

- Chủ dự án cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Phòng chống sự cố môi trường**

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố tràn dầu, hỏa hoạn, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

❖ **Quản lý môi trường**

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC



PHỤ LỤC PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702367364

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 05 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 21 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM VIET PRODUCE POLYESTER CO., LTD

Tên công ty viết tắt: NAVIPOLY CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 86, Tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0938251276

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

98.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	BÙI THỊ MỸ HẠNH	Việt Nam	17 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	78.000.000.000	79,592	089176000403	

2	BÙI THỊ MỸ TRANG	Việt Nam	39 Trần Tấn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20.000.000.000	20,410	089178000308
---	------------------	----------	--	----------------	--------	--------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BÙI THỊ MỸ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/12/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 089176000403

Ngày cấp: 23/02/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 17 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 17 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

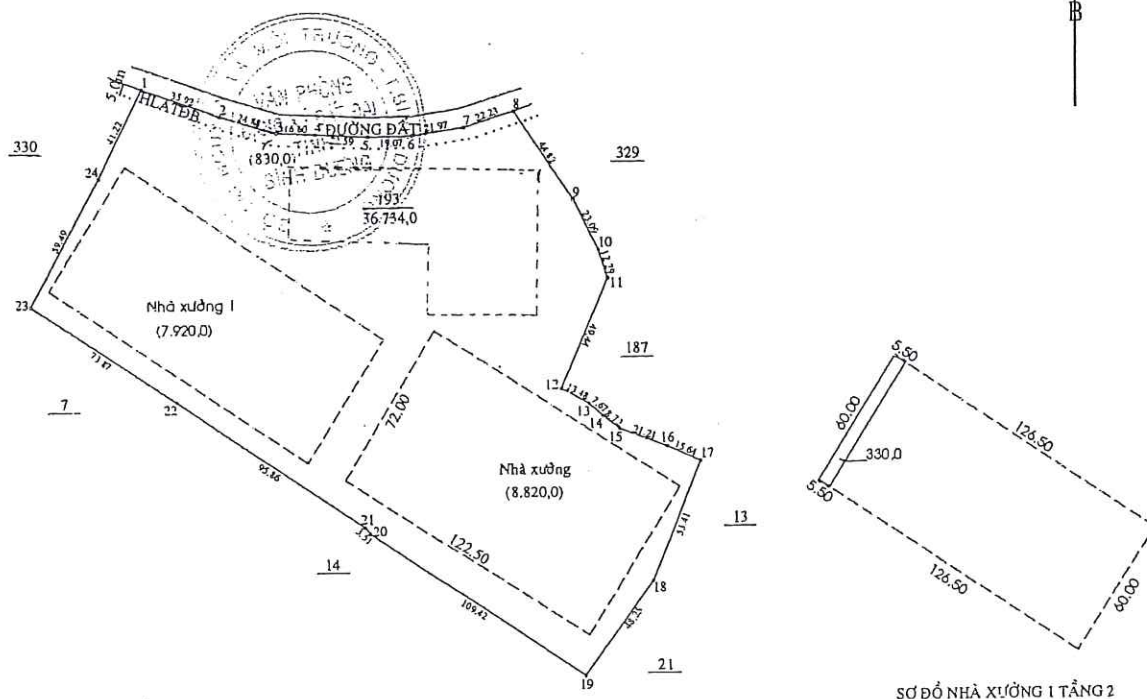
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÙNG GIA NGUYỄN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0303280444 đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/06/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

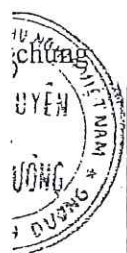
Địa chỉ trụ sở chính: Số 15 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

CE 840787

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



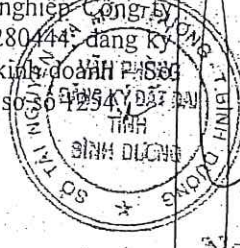
SƠ ĐỒ NHÀ XƯỞNG 1 TẦNG 2



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý						Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn Công trình: Nhà xưởng						PHÓ GIÁM ĐỐC 17.11.2017 NGUYỄN THỊ THUẬN
Hạng mục CT	DT xây dựng m ²	DT sàn (m ²) công suất	Hình thức sở hữu	Cấp CT	Thời hạn sở hữu	
Nhà xưởng	5.184	5.184	Sở hữu riêng	III	-/-	

ƯƠNG

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên; mã số doanh nghiệp 0303280444, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/12/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp - theo hồ sơ số 36/2018/KY-DAT-TM	PHÒNG QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ 15.11.2018  Nguyễn Thị Tuyết

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

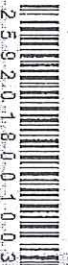
Nhà nước thu hồi diện tích 28,1m² (CLN) một phần thửa 107
theo Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của
UBND thị xã Tân Uyên, lý do: Thực hiện công trình Nâng
cấp, mở rộng tuyến đường DH 423 (đoạn từ đường DH 409
đến giáp đường DT 747a). Diện tích GCN còn lại: 1855m²
trong đó thửa 107 diện tích 1038m² CLN có 21,9m² CLN
thuộc HLATDB_a



Phó Giám Đốc

[Signature]

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc ho
súng bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông Nguyễn Minh Trí → *[Signature]*

Năm sinh: 1975, CMND số: 024445443

Địa chỉ thường trú: 51 Trần Văn Phương, Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố
Hồ Chí Minh.

CO 002127

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Địa chỉ sử dụng đất: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
11	21	17.517,3	Sử dụng riêng	Đất trồng cây lâu năm	Đến tháng 6/2046	Được tặng cho đất được Công nhân QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
11	107	1.066,1	Sử dụng riêng	Đất trồng cây lâu năm	Đến tháng 3/2049	Được tặng cho đất được Công nhân QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

- Nhà ở: -/-
 - Công trình xây dựng khác: -/-
 - Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
 - Cây lâu năm: -/-
 - Ghi chú:
- Thửa đất 107 có 50 m² đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang an toàn đường bộ.



III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

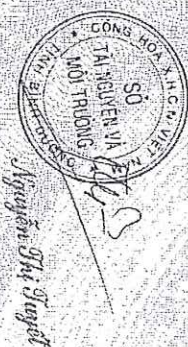


Tỷ lệ 1/2000

Bình Dương, ngày 11 tháng 5 năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

TƯ QU, GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THỊ XÃ TÂN UYÊN



Số vào sổ cấp GCN: CS099558

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đề thừa kế cho bà Bùi Thị Mỹ Hạnh, sinh năm: 1976, CMND số: 024037113, địa chỉ thường trú: 17 Nguyễn Xuân Kinh, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, và được công nhận quyền sử dụng đất đồng thời đại diện cho ông Nguyễn Bùi Sĩ Trung, năm sinh: 2005, bà Nguyễn Bùi Khánh Vy, năm sinh: 2007, bà Nguyễn Bùi Khánh Vân, năm sinh: 2009, theo hồ sơ số 001003.TK.006.18

Phó Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc
Nguyễn Thị Thanh Xuân

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1109/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2017

V/v sử dụng lại ĐTM của Công ty TNHH
Sản xuất sợi Nam Việt

Kính gửi Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt

Qua xem xét Văn bản số 05/CN-NV ngày 03 tháng 03 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và việc sử dụng lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702967364, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18 tháng 8 năm 2015. Theo giải trình của Công ty tại Văn bản trên và cáo hồ sơ đính kèm thì Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt đã thuê lại toàn bộ nhà xưởng cùng với máy móc thiết bị của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn để hoạt động ngành nghề sản xuất sợi, vải. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông nhất cho Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt sử dụng lại hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn tọa lạc tại số 56, số 2, khu phố BÀ TRÍ, phường TÂN HIỆP, thị trấn TÂN UYÊN, tỉnh BÌNH DƯƠNG.

Trong quá trình hoạt động, yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt không có bất cứ thay đổi nào về vị trí, công nghệ, quy mô, công suất, ngành nghề hoạt động và phải thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại Công ty theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015.

Nếu có thay đổi về vị trí, công nghệ, quy mô, công suất, ngành nghề hoạt động và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt phải báo cáo và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có ý kiến chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu VT: CCBVM, Theo 3.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2418 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm
và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm tại số 86, tổ 2, khu
phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên tỉnh Bình Dương
của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm tại số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên tỉnh Bình Dương của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn họp ngày 17 tháng 7 năm 2015 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm tại số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 621/TTr-STNMT ngày 08 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm được lập bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: Sản xuất sợi và dệt vải.

1.3 Quy mô, công suất: sợi 75.000 tấn sản phẩm/năm, dệt vải 37.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số $K_q = 0,9$; $K_r = 1,1$) trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 03 tháng 01 lần; giám sát môi trường xung quanh, môi trường lao động với tần suất tối thiểu 06 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm;

- Lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Các yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

- + Niêm yết thông tin về môi trường theo quy định;
- + Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất theo quy định;
- + Thực hiện các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- + Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- + Thông báo bằng văn bản đến cơ quan chức năng về kế hoạch kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- + Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát, xem xét giải quyết các điều chỉnh và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Người đại diện pháp luật Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở: TN&MT, XD, CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Nh, Lg), Tiến, TH;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4169/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2021

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Giai đoạn 1 - Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm
và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm
của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt

Địa chỉ văn phòng: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Địa điểm hoạt động: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0938.251276.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3702367364.

Ngày cấp: đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 2418/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 - Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tx Tân Uyên;
- Công ty TNHH SX Sợi Nam Việt;
- UBND TX CCBMT MHS



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 1169 /GXN-STNMT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $50\text{m}^3/\text{ngày}$ với quy trình xử lý như sau: Nước thải $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể Anoxic $\rightarrow$ Bể sinh học hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng sinh học $\rightarrow$ Bể ổn định $\rightarrow$ Thiết bị lọc áp lực $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Thải ra suối Cái theo đường cống thoát nước $\Phi 600$.

+ Chế độ vận hành: vận hành liên tục.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$).

So với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì công trình xử lý nước thải thay đổi như sau: bổ sung thêm bể ổn định và chuyển công đoạn khử trùng ra sau bồn lọc áp lực.

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh của dự án chủ yếu từ công đoạn bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm, se sợi, dệt vải nhưng không đáng kể. Công ty đã bố trí các công đoạn một cách hợp lý và vệ sinh khu vực sản xuất thường xuyên nhằm hạn chế bụi.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đã bố trí khu vực có mái che, tường bao quanh, diện tích khoảng 10m^2 để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất, đồng thời hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom.

- Đã bố trí các thùng rác chuyên dụng, dung tích 240 lít để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Đã xây dựng 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 20m^2 , có gờ chống tràn, có mái che, tường bao quanh, nền bê tông chống thấm và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã được Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh Bình Dương xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại văn bản số 259/CSPC&CC-P2 ngày 29 tháng 9 năm 2015 cho nhà xưởng sản xuất.

- Công ty đã tiến hành kiểm tra, đo đạc điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét đánh thẳng ngày 09 tháng 6 năm 2020.



[Handwritten signature]

6. Công trình bảo vệ môi trường khác:

Nước mưa phát sinh được thu gom theo tuyến cống có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 600$, $\Phi 800$, sau đó thoát ra suối Cái.

7. Chương trình quan trắc môi trường nước thải:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm sau công trình xử lý nước thải
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, Amoni, tổng P, Coliform.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1).

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo tiến độ đầu tư của Dự án, Công ty phải báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận theo quy định.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, đảm bảo các công trình xử lý chất thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, các chất thải sau xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./. *l/*

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
ĐÃ HOÀN THÀNH ĐỂ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM**

của Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải
công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sợi Nam Việt

Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 63/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.

- Thời gian kiểm tra: từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30 ngày 21 tháng 01 năm 2021

- Đối tượng kiểm tra: Nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt.



- Địa điểm kiểm tra: khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2418/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thành phần đoàn kiểm tra:

+ Bà Lê Trương Huỳnh Anh – Trưởng Phòng Kiểm soát ô nhiễm - Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Ông Trần Hoàng Minh- Chuyên viên phòng Kiểm soát ô nhiễm - Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đại diện phía chủ dự án:

+ Bà Bùi Thị Mỹ Trang – Phó Giám đốc;

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh – Trưởng phòng HCNS;

+ Ông Âu Trường Thảo – Nhân sự

Sau khi kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của dự án, các bên liên quan thống nhất như sau:

I. Kết quả kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý:

- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702367364 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 8 năm 2018.

- Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại 2418/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015.

- Công ty TNHH Sợi Nam Việt đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận cho phép sử dụng lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn tại văn bản số 1109/STNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 3 năm 2017.

2. Ngành nghề, quy mô hoạt động:

Tại thời điểm kiểm tra, tình hình sản xuất của Công ty cụ thể như sau:

Công suất sản xuất vải 4.751 tấn/năm, sợi khoảng 4.743 tấn/năm; số lượng máy móc thiết bị gồm máy dệt kim tròn 202 cái, máy kéo sợi EFK 10 cái, máy dệt vớ test 7 cái, băng chuyền đóng gói 01 băng, máy kiểm tra thông số sợi 01 máy, máy quấn vòng 01 máy, máy nén khí, số lượng công nhân viên 240 người. Ngoài ra, công ty có xây dựng 25 phòng ở (diện tích khoảng 12-20m²/phòng) phục vụ cho chuyên gia.

3. Kết quả kiểm tra

3.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

- Công ty đã tách riêng hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải.

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án sử dụng đường ống PVC Φ216 và hệ thống cống tròn bê tông cốt thép đặt ngầm có đường kính Φ400, Φ600, Φ800. Nước mưa phát sinh tại dự án sẽ được thu gom theo hệ thống tuyến cống này và thoát ra ngoài môi trường theo hệ thống thoát nước riêng, sau đó chảy vào cống tròn Φ600 và thoát ra suối Cái.

- Công ty đã lắp đặt đường ống nhựa φ 90-114mm để thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom nước thải của 03 khu vực nhà vệ sinh và 01 khu vực nhà ăn; đã lắp đặt tuyến cống thu gom nước thải với tổng chiều dài đường ống thu gom khoảng 150m đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy công suất 50 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 50m³/ngày với quy trình xử lý như sau: Nước thải → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể ổn định → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Thải ra môi trường.

- Chế độ vận hành: vận hành liên tục.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 119/GP-STNMT ngày 29 tháng 7 năm 2020, lưu lượng xả lớn nhất là 50m³/ngày đêm (đoạn cống từ nhà máy đến suối Cái do Công ty tự đầu tư có chiều dài khoảng 700m).

3.2. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải:

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất như: bao bì giấy, sắt phế liệu, nylon,... đã bố trí khu vực lưu chứa có mái che có diện tích khoảng 10 m²; đồng thời, hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Khánh Minh Khoa để thu gom.

3.4. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

- Công ty đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.004062T (cấp lần 1 ngày 13 tháng 8 năm 2020).

- Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại nhà chứa có diện tích 20 m². Nhà chứa chất thải nguy hại có mái che, có dán nhãn cảnh báo, được phân loại theo đúng quy định. Các loại chất thải nguy hại được hợp đồng với Công ty TNHH SXTMDV Môi trường Việt Xanh thu gom, xử lý.

3.5. Công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt,...):

Đối với chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ quá trình sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng, dung tích 240 lít, sau đó đưa về nhà chứa có diện tích 10m² (nền bê tông, mái che) và hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Khánh Minh Khoa để thu gom để thu gom.

3.6. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã được Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại văn bản số 259/CSPC&CC-P2 ngày 29/9/2015, 414/CSPC&CC-P2 ngày 12/12/2016, 164/CSPC&CC-PS5 ngày 10/5/2018 cho nhà xưởng sản xuất.

- Công ty đã tiến hành kiểm tra, đo đặc điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét đánh thẳng ngày 09 tháng 6 năm 2020.

II. Nhận xét của Đoàn kiểm tra:

Đoàn kiểm tra yêu cầu Công ty TNHH Sợi Nam Việt phải thực hiện các nội dung sau:

- Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

- Duy trì việc lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.

Handwritten signature

Trên cơ sở biên bản kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có ý kiến đối với kế hoạch vận hành thử nghiệm của Công ty.

III. Ý kiến của chủ dự án:

Thông nhất với biên bản kiểm tra.

Biên bản được lập xong vào hồi 16 giờ 30 cùng ngày tại Công ty, đã đọc kỹ lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đoàn kiểm tra giữ 01 bản, chủ dự án giữ 01 bản để thực hiện./.



ĐẠI DIỆN
Chủ dự án

Bùi Thị Mỹ Trang

Thư ký

Trần Hoàng Minh

ĐẠI DIỆN
Đoàn kiểm tra

Lê Trương Huỳnh Anh

BIÊN BẢN KIỂM TRA VIỆC VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt;

Căn cứ Văn bản số 429/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm đối với Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt;

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 19 tháng 5 năm 2021, Đoàn kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra đột xuất và lấy mẫu để phân tích, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải đang vận hành thử nghiệm của Công ty.

I. THÀNH PHẦN

1. Đoàn kiểm tra

- Bà Lê Trương Huỳnh Anh - Trưởng phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường;

- Ông Trần Hoàng Minh - Chuyên viên phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường.

2. Đơn vị trưng cầu giám định (Trung tâm quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương)

Bà Ngô Thị Trúc Ngân – Nhân viên phòng Quan trắc hiện trường;

3. Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh - Trưởng phòng HCNS;
- Ông Âu Trường Thảo – Nhân sự.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Tại thời điểm kiểm tra, công trình xử lý nước thải công suất 50m³/ngày của Công ty đang vận hành với quy trình cụ thể như sau: Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu và nước thải sinh hoạt => Bể điều hòa => Bể Anoxic => Bể hiếu khí => Bể lắng sinh học => Bể ổn định => Thiết bị lọc áp lực => Bể khử trùng => Thải ra môi trường (suối Cái).

Để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải, Đoàn kiểm tra đã trung cầu Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật - Tài nguyên và Môi trường lấy các mẫu chất thải, cụ thể như sau:

TT	Tên	Vị trí	Chỉ tiêu	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Nước thải	Tại bể điều hòa	pH, BOD ₅ , COD, SS, tổng N, Amoni, tổng P		14600 14601 14602
2		Sau công trình xử lý đang thải ra môi trường	pH, BOD ₅ , COD, SS, tổng N, Amoni, tổng P, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (K _q = 0,9; K _f = 1,1)	14603 14604 14605

- Thời điểm lấy mẫu các công trình xử lý chất thải đang được vận hành bình thường, trời không mưa.

- Mẫu chất thải được lấy và niêm phong có sự chứng kiến của các bên tham dự, Công ty không có yêu cầu lưu mẫu đối chứng nước thải.

III. YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ

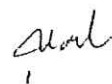
Đoàn kiểm tra đề nghị Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt:

- Luôn vận hành các công trình xử lý chất thải đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Hoàn chỉnh báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét. Sau khi có kết quả phân tích và nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có ý kiến đối với kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty.

IV. Ý KIẾN CỦA CÔNG TY

Thống nhất với nội dung Biên bản.

  
Được quét bằng CamScanner



Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản,
Sân giữ 01 bản để thực hiện./.

Đại diện chủ dự án

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Đại diện
Đơn vị lấy mẫu

Ngô Thị Trúc Ngân

Trưởng Đoàn kiểm tra

Lê Trương Huỳnh Anh

Thư ký

Trần Hoàng Minh



Số: 2403/STNMT-CCBVM
V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận
hành thử nghiệm các công trình
xử lý chất thải của dự án

Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án nhà máy sản xuất sợi công suất 75.000 tấn sản phẩm/năm và dệt vải công suất 37.500 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 63/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Đối với công trình xử lý nước thải

- Công ty đã tách riêng hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải
- Đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày với quy trình xử lý như sau: Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu và nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể ổn định → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Thải ra môi trường (suối Cái).
- Chế độ vận hành: vận hành liên tục.
- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh của dự án chủ yếu từ công đoạn bóc dỡ nguyên liệu, sản phẩm, se sợi, dệt vải nhưng không đáng kể. Công ty đã bố trí các công đoạn một cách hợp lý và vệ sinh khu vực sản xuất thường xuyên nhằm hạn chế bụi.

3. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất như: bao bì giấy, sắt phế liệu, nylon,... đã bố trí khu vực lưu chứa có mái che có diện tích khoảng 10m²; đồng thời, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom.

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Công ty đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.004062T (cấp lần 1 ngày 13 tháng 8 năm 2020).

- Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại nhà chứa có diện tích 20 m². Nhà chứa chất thải nguy hại có mái che, có dán nhãn cảnh báo, được phân loại theo

đúng quy định. Các loại chất thải nguy hại được hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

5. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải khác

Đối với chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ quá trình sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng, dung tích 240 lít, sau đó đưa về nhà chứa có diện tích 10m² (nền bê tông, mái che) và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom.

6. Đối với Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác

- Công ty đã được Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại văn bản số 259/CSPC&CC-P2 ngày 29/9/2015, 414/CSPC&CC-P2 ngày 12/12/2016, 164/CSPC&CC-PS5 ngày 10/5/2018 cho nhà xưởng sản xuất.

- Công ty đã tiến hành kiểm tra, đo đặc điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét đánh thẳng ngày 09 tháng 6 năm 2020.

Theo báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty thì trong thời gian vận hành thử nghiệm Công ty đã phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường Bình Dương, Vimcerts 002) tiến hành lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải và kết quả cho thấy nước thải sau công trình xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường.

Theo kết quả kiểm tra, lấy mẫu phân tích của Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 19 tháng 5 năm 2021 thì nước thải sau các công trình xử lý của Dự án đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 2169/KQ-TTQTKT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Trung Tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt để biết và làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh3.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 20 tháng 06 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 456/TTr-TNNKSKTTV ngày 27 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt, ngành nghề: sản xuất sợi và dệt vải; Địa chỉ: khu phố Bà Trĩ, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bà Phó – suối Cái – sông Đồng Nai;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X=12.26.571; Y=06.88.992
 - Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50m³/ngày đêm;



6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_p = 0,9$; $K_f = 1,2$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 5 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bà Phó cách điểm xả 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

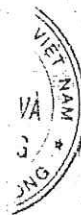
Điều 3. Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Công ty TNHH Sản xuất sợi Nam Việt;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số 2012/GTND

1. Cấp cho: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Địa chỉ trụ sở Chính: 45 Trần Tấn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40204127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 20/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/01/2009.

Địa chỉ chi nhánh: số 86, tổ 2, ấp Bà Trì, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế chi nhánh số 0303280444-001 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng và văn phòng. Công trình cấp III.
- Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 11, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179601; vào sổ số CT00380 ngày 20/7/2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp với diện tích: 36.734m².

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,45m so với cốt sàn.

- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):

.(CGĐĐ): tính từ đường đất đến hàng rào tối thiểu là 11m.

.(CGXD): tính từ đường đất đến chân hạng mục công trình đầu tiên 19m.

2.1- Nhà xưởng 1:

- Quy mô: Nhà 2 tầng.

- Diện tích tầng 1: (60 x 121) = 7.260m². Diện tích tầng 2: (60 x 5.5) = 330m². Tổng diện tích: 7.590m².

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng, sàn lát gạch ceramic. Sàn bê tông lưới thép, khung thép. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt, cửa sắt cuốn.

2.2- Nhà xưởng 2:

- Quy mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (60 x 121) = 7.260m².

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt, cửa sắt cuốn.

2.3- Nhà văn phòng:

- Qui mô: Nhà 4 tầng.
- Diện tích tầng 1: $(12 \times 20) + (4 \times 4) = 256\text{m}^2$. Tầng 2: 256m^2 . Tầng 3: 256m^2 . Tầng 4: $(12 \times 12) + (4 \times 4) = 160\text{m}^2$. Tổng diện tích: 928m^2 .
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn lầu, mái bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch sơn nước. Cửa kính khung nhôm.

2.4- Nhà vệ sinh: 2 nhà giống nhau

- Qui mô: Nhà tạm.
- Diện tích 1 nhà: $(3,2 \times 16,8) = 53,76\text{m}^2$.
- Tổng diện tích 2 nhà: $53,76\text{m}^2 \times 2 \text{ nhà} = 107,52\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Mái lợp tole, xà gỗ thép. Cửa sắt kính.

2.5- Các hạng mục khác: Công trình có thiết kế hệ thống thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): từ nền đến đỉnh mái cao 14,8m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

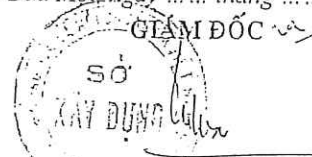
Thủ Dầu Một, ngày 17... tháng 11... năm 2010.

Nơi nhận:

- Như trên.

- PHÒNG XD.

- Lưu VP.



Bản văn bản

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số 604 GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn (Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn).

- Địa chỉ chi nhánh: Số 86, tổ 2, ấp Bà Trĩ, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất: 193; Tờ bản đồ: 11; Tại: Xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Diện tích đất 35.904 m² đất sản xuất kinh doanh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179601 (vào sổ số CT 00380) ngày 20/7/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

- Chỉ giới đường đỏ: 11m tính từ tim đường đất.

- Chỉ giới xây dựng: 11m tính từ tim đường đất.

- Chỉ giới xây dựng được cấp: 11m tính từ tim đường đất đến chân công trình đầu tiên, các hạng mục khác định vị theo mặt bằng tổng thể.

Các hạng mục công trình gồm:

* Nhà nghỉ nhân viên:

- Số tầng: 01 tầng, có gác lửng.

- Diện tích xây dựng: 200m². Diện tích gác lửng: 100m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

- Chiều cao toàn công trình (tính từ cốt sân): +6,1m.

- Kết cấu: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Gác lửng khung thép, sàn ván ép. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch. Mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép. Cửa sắt.

* Nhà ăn:

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 168m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao toàn công trình (tính từ cốt sân): +6,8m.

- Kết cấu: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Tường gạch sơn nước. Mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép. Cửa sắt.

* Nhà xe:

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 90m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao toàn công trình (tính từ cốt sân): +3,8m.

- Kết cấu: Móng, cột, dầm, tường, hệ thống điện nước, sân, tường, vách, mái lợp tôn. Cột, khung kèo thép

* Các hạng mục khác: Các hạng mục công trình phụ khác như: hệ thống điện nước và thu lợi chống sét

- Theo thiết kế có ký hiệu K (1-1), K (1-2), K (1-3) ... (nếu có) và chịu trách nhiệm về độ bền vững công trình.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Bình Dương, ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Lưu: VT, Thống.

GIÁM ĐỐC



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý chất thải, vv..)

4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng.

5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....

.....

2. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

.....

.....

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

Số: 14-98 /GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN.

- Địa chỉ trụ sở chính: 45 Trần Tấn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Được phép xây dựng công trình Nhà xưởng của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

- Tên công trình: Nhà xưởng.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT01, KT(01-05), KC(01-07); CS(01-02); PC(01-08), TN01, CN01, CĐ01.

- Do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thịnh Việt Phát lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa số 193; tờ bản đồ số 11; tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 45,57%, hệ số sử dụng đất: 0,46.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 5m tính từ mép đường đất hướng Bắc.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: 70m tính từ mép đường đất hướng Bắc đến chân hàng mục nhà xưởng.

Hạng mục công trình gồm:

- Nhà xưởng:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 8.820 m².

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +14,17m; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch sơn nước, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt kính, cửa sắt cuốn.

- Các hạng mục khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.



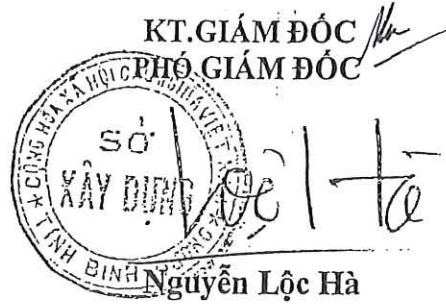
3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 179601 (số vào sổ cấp GCN: CT00380) ngày 20/7/2010, do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn. Diện tích khu đất 36.734m² (trong đó có 830m² đất hành lang an toàn đường bộ). Mục đích sử dụng: đất sản xuất kinh doanh và HLATĐB. Thời hạn sử dụng: đến ngày 21/5/2060.

4. Giấy phép xây dựng này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;

- Lưu: VT, Thg. *vt*



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.004.062.....T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH sản xuất sợi Nam Việt.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3655361 Fax: 0274.3655360

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702367364

Ngày cấp (đăng ký thay đổi lần 3): ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH sản xuất sợi Nam Việt;
- Lưu: VT, QLCT, Ái4.

CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Thanh Quang



74.004062.T (13.../Đ.../2020)

Trang 2/2

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.004062.T do
Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 13 tháng 8 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH sản xuất sợi Nam Việt.

Địa chỉ: số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3655361

Fax: 0274.3655360

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in, photo thải	Rắn	20	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	4.000	12 06 06
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	30	16 01 06
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	5.000	17 02 04
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	250	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.000	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	3.000	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
Tổng số lượng			13.350 kg	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2681 /UBND-KTTH

Tân Uyên, ngày 17 tháng 11 năm 2009

V/v: Chấp thuận địa điểm đầu tư mở rộng
diện tích của Chi nhánh Công ty TNHH
Hưng Gia Nguyễn tại xã Tân Hiệp.

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Dương;
- Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

Xét văn bản đề nghị ngày 30/10/2009 của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn về việc xin chủ trương đầu tư mở rộng diện tích của Chi nhánh Công ty tại xã Tân Hiệp;

Qua báo cáo số 381/BC-KT ngày 13/11/2009 của phòng Kinh tế và báo cáo số 1287/BC-TNMT ngày 12/11/2009 của phòng Tài nguyên môi trường về việc kiểm tra địa điểm đầu tư mở rộng diện tích của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn tại xã Tân Hiệp;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên có ý kiến như sau:

- Chấp thuận cho Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn được mở rộng diện tích đầu tư tại Ấp Bà Tri – xã Tân Hiệp; Với ngành nghề đầu tư: dệt, kéo sợi (không tẩy, nhuộm); Tổng vốn đầu tư : 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng). Diện tích đầu tư mở rộng: 28.664 m² (thuộc diện tích các thửa đất số 03, 04, 11 - tờ bản đồ số 11 – xã Tân Hiệp).

+ Nguồn gốc đất: đất sản xuất của dân đã được cấp giấy CN QSD đất.

+ Hiện trạng khu đất: đất trống.

+ Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: vị trí xin đầu tư mở rộng của Chi nhánh Công ty nằm trong quy hoạch đất trồng cây lâu năm của xã Tân Hiệp được UBND huyện Tân Uyên phê duyệt tại Quyết định số 8956/QĐ-UBND ngày 12/12/2008. Tuy nhiên, vị trí mở rộng nằm liền kề với Công ty hiện hữu và xa khu dân cư, UBND huyện sẽ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của xã Tân Hiệp vào giai đoạn 2010-2020.

- Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương cho Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn được mở rộng diện tích đầu tư tại ấp Bà Tri – xã Tân Hiệp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kinh tế, TN-MT, QLĐT, TT&XD;
- UBND xã Tân Hiệp;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 858 /UBND-KTTH

Thủ Dầu Một, ngày 02 tháng 4 năm 2010

V/v bố trí địa điểm dự án đầu tư mở
rộng diện tích sản xuất của Chi nhánh
Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Kính gửi: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Qua xem xét nội dung báo cáo và kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 2134/BC-SKHĐT ngày 02/12/2009, Báo cáo số 57/BC-SKHĐT ngày 10/3/2010 và ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tại văn bản số 2681/UBND.KTTH ngày 17/11/2009 về địa điểm đầu tư mở rộng diện tích xây dựng nhà máy sản xuất, gia công dệt, kéo sợi (không tẩy, nhuộm) của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn tại ấp Bà Tri, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận quy hoạch 28.664m² đất liền kề với khu đất hiện hữu của Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn tại ấp Bà Tri, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để Công ty thực hiện dự án đầu tư mở rộng diện tích xây dựng nhà máy sản xuất, gia công dệt, kéo sợi (không tẩy, nhuộm).

2. Đề nghị Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện thủ tục về đất đai và cấp Giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành.

3. Việc thuê đất, giao đất và xây dựng công trình của doanh nghiệp phải thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định và đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và bảo vệ môi trường.

4. Sau thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này, nếu Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì chủ trương đầu tư này sẽ không còn hiệu lực thực hiện.

Nơi nhận: 

- CT, các PCT;

- Như trên;

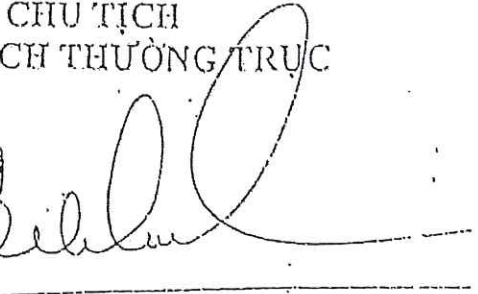
- Các Sở: KH-ĐT, TN-MT, XD;

- UBND huyện Tân Uyên;

- LDVP, S. Lâm, Km, TH;

- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Lê Thanh Cung

Số: 428/TDPCCC-...P2.

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 01
ngày 26, 5 / 2015 của: CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Minh Trí Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT SỢI (60M X 132M)

Địa điểm xây dựng: Khu phố Ba Trĩ, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty cổ phần Gia Phú

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy;
- Khoảng cách PCCC; Điều kiện thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Màn ngăn cháy kiểu nước

Các yêu cầu kèm theo theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.
- Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các kiến nghị theo công văn hướng dẫn an toàn PCCC số 536 /CSPC&CC-P2 ngày 23 tháng 6 năm 2015

Nơi nhận:
CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Lưu: Phòng CS PCCC số 5 (KT); P2(2).

Bình Dương, ngày 23 tháng 6 năm 2015



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Anh Việt

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 223/CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 19 tháng 9 năm 2015

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Xét công văn ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn về việc nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình: Nhà xưởng sản xuất sợi (60m x 132m); Địa điểm xây dựng: Khu phố Ba Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ thẩm duyệt về PCCC số 428/TD-PCCC(P2) ngày 23 tháng 6 năm 2015; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy vách tường, chữa cháy tự động sprinkler, màn ngăn cháy kiểu nước lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P2 (TD&KT); Phòng CS PC&CC số 5.



Đại tá Lê Anh Việt

Số: 515/TĐ-PCCC-P2.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....(Đơn).....
ngày 13/7/2015 của: CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Minh Trí Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG GIAI ĐOẠN 2

Địa điểm xây dựng: KP Bà Trì, phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TV-TK-XD Thịnh Việt Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy;
- Khoảng cách PCCC; Điều kiện thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 27/27

Bình Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2015

Nơi nhận:
CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Lưu: Phòng CS PCCC số 5; P2(2).



Đại tá Lê Anh Việt

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 414 /CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2016

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Xét công văn ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn về việc nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình: Nhà xưởng giai đoạn 2. Địa điểm xây dựng: Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 515/TD-PCCC-P2 ngày 28/7/2015 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 12 tháng 12 năm 2016.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy vách tường, chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt theo đúng thiết kế được duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CS PC&CC số 5;
- Lưu: P2 (TD&KT).



Đại tá Lê Anh Việt

Số: 71.../TD-PCCC-P2.....

THẨM DUYỆT THIẾT KẾ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01-CV..... ngày 27/12 /2016 của: CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Minh Trí Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG GIAI ĐOẠN 3

Địa điểm xây dựng: Ấp Bà Trĩ, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TV-TK-XD Thịnh Việt Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy;

- Khoảng cách PCCC; Điều kiện thoát nạn;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler;

- Giải pháp sơn chống cháy các cột thép có GHCL 120 phút

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2;

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

- Phòng CS.PCCC số 5;

- Unit P2 (TDKD);



Đã được thẩm duyệt

10/10/10 10/10/10 10/10/10 10/10/10

Được quét bằng CamScanner

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 164/CSPC&CC-PS5

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2018

V/v xác nhận nghiệm thu hệ
thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

Xét Công văn số 01/CV/2017 ngày 29 tháng 07 năm 2017 của Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng giai đoạn 3; Địa chỉ: KP Bà Trì, Phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 72/TD-PCCC-P2 ngày 20 tháng 01 năm 2017 và công văn hướng dẫn an toàn PC&CC số 1303/CSPC&CC-P2 ngày 03/11/2017, hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 03 tháng 5 năm 2018;

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler được lắp đặt theo đúng thiết kế được thẩm duyệt;
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Đề hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định. *h*

Nơi nhận: *h*

- Như trên;
- Phòng 2(1);
- Lưu: VT-PS5(2).



GIÁM ĐỐC *h*

Đại tá Nguyễn Văn Đức

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 01/CV ngày 19 tháng 4 năm 2022 của: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

Người đại diện theo pháp luật là Ông/bà: Bùi Thị Mỹ Hạnh, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

NHÀ KHO (39M x 80M)

Địa điểm xây dựng: khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH thiết bị PCCC Hùng Phát.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa; Giao thông cho xe chữa cháy;
- Khoảng cách an toàn PCCC;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn; Giải pháp chống tụ khói;
- Trang bị phương tiện PCCC ban đầu; Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; Hệ thống điện phục vụ PCCC;
- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống chống sét.

Quy mô dự án/công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn;
- C07, Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: CTPC_{TU}.

Bình Dương, ngày 22 tháng 5, năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

**QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 322.1./TD-PCCC
ngày 23/12/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Dương)

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN	
	Tổng diện tích đất 55.317,4m ² trong đó bao gồm: - NHÀ KHO (39M x 80M) diện tích 3.120m ² , cao 01 tầng; - Công trình hiện hữu: theo GCN thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 428/TDPCCC-P2 ngày 23/6/2015, số 72/TD-PCCC-P2 ngày 20/01/2017 và Công văn xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 259/CSPC&CC-P2 ngày 29/9/2015, số 164/CSPC&CC-PS5 ngày 10/5/2018)	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	TỔNG THỂ TT01 đến TT03	
2	KIẾN TRÚC, KẾT CẤU KT01 đến KT05 KC01, KC08	
3	PCCC BC01 đến BC03; CC01 đến CC07; CS01, CS02	

Lưu ý: điện tích Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG, CHỨNG TỪ, HOÁ ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Hôm nay, ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Địa chỉ trụ sở : 15 Nguyễn Xuân Khoát, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Đăng ký kinh doanh số : 0303280444 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 20/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/06/2015

Người đại diện : ông **NGUYỄN MINH TRÍ**

Chức vụ : Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh năm : 1975

Chứng minh nhân dân số : 024445443 cấp ngày 21/10/2005 tại Công an thành phố Hồ Chí Minh

Hộ khẩu thường trú : 51 Trần Tấn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ trụ sở : số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Đăng ký kinh doanh số : 3702367364, do phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 29/5/2015, đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 18/8/2015

Người đại diện : bà **BUI THI MỸ TRANG**

Chức vụ : Phó giám đốc công ty

Sinh năm : 1978

Chứng minh nhân dân số : 362417591 cấp ngày 20/09/2011 tại Công an thành phố Cần Thơ

Hộ khẩu thường trú : Hưng Thạnh, Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Theo biên bản họp hội đồng thành viên công ty ngày 20/3/2018.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê nhà xưởng với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

TÀI SẢN THUÊ

Tài sản của bên A gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CE 840787, số vào sổ CT16785 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/12/2016, cụ thể như sau:

- Loại nhà : Nhà xưởng của công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn

3 m

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	8.820	8.820	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng 1	7.920	8.250	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng	5.184	5.184	Sở hữu riêng	3	-/-

Ghi chú: Tổng diện tích thửa đất : 36.734m² (trong đó có 830m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ ; việc quản lý, sử dụng phải thực hiện theo các quy định hiện hành về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ). Cấp đổi từ giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO và TSKGLVD số BA 179601 ngày 20/7/2010 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất vào giấy chứng nhận đã cấp.

Nhà xưởng nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số : 193
- Tờ bản đồ số : 11
- Địa chỉ thửa đất : phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích : 36.734 m² (Ba mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi bốn mét vuông)
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng : đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng : đến ngày 21/5/2060
- Nguồn gốc sử dụng : nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
- Bên A đồng ý cho bên B thuê toàn bộ diện tích nhà xưởng nêu trên.

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê nhà xưởng nêu trên là 05 (năm) năm, kể từ ngày hợp đồng này được công chứng chứng nhận.

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê nhà nêu trên là: Làm địa điểm sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ NHÀ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê nhà xưởng nêu trên là: 602.910.000đồng/tháng (bằng chữ: Sáu trăm linh hai triệu chín trăm mười nghìn đồng Việt Nam một tháng) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá này được thay đổi theo từng năm và sẽ do hai bên thỏa thuận.

Giá thuê này không bao gồm các chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cáp, tiền vệ sinh... Các chi phí này bên B tự thanh toán riêng theo khối lượng tiêu thụ.

2. Phương thức thanh toán như sau: Bên B thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho bên A mỗi tháng một lần, sau 30 ngày kể từ ngày bên xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên B.

3. Việc giao và nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
 - Đăng ký việc cho thuê nhà xưởng và quyền sử dụng đất có nhà xưởng;
 - Chuyển giao nhà xưởng cho Bên B đúng như đã thoả thuận;
 - Bảo đảm cho Bên B sử dụng ổn định nhà trong thời hạn thuê;
 - Mọi việc sửa chữa cấu trúc, thay đổi công năng sử dụng của mặt bằng hoặc đầu tư xây dựng thêm phải được sự chấp thuận của bên A ;
 - Trường hợp nếu bên A chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn thì phải báo trước cho bên A trong thời hạn là 02 tháng ;
 - Báo cho Bên B về quyền của người thứ ba đối với nhà thuê, nếu có;
 - Nộp các khoản thuế về nhà và đất, nếu có;
 - Xóa đăng ký cho thuê nhà và quyền sử dụng đất có nhà sau khi hết thời hạn thuê.

2. Bên A có các quyền sau đây:
 - Nhận đủ tiền thuê nhà, theo phương thức đã thoả thuận;
 - Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho Bên B biết trước 02 tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu Bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không trả tiền thuê nhà xưởng liên tiếp trong 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;
 - + Sử dụng nhà xưởng không đúng mục đích thuê;
 - + Làm nhà xưởng hư hỏng nghiêm trọng;
 - + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà xưởng đang thuê mà không có sự đồng ý của Bên A;
 - + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
 - + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
 - Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng cho thuê khi được Bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho Bên B;
 - Được lấy lại nhà xưởng sau khi hết thời hạn thuê.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:
 - Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích đã thoả thuận;
 - Trả đủ tiền thuê nhà xưởng, theo phương thức đã thoả thuận;
 - Giữ gìn nhà xưởng, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra trong quá trình hoạt động sản xuất thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A thời hạn chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày hai bên lập biên bản về việc tài sản cho thuê bị hư hỏng. Mọi chi phí sửa chữa, kiểm định chất lượng công trình do bên B chịu, trừ trường hợp bất khả kháng thì bên B được miễn trừ trách nhiệm;
 - Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;
 - Trả tiền điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các chi phí phát sinh khác trong thời gian thuê nhà xưởng;
 - Trả nhà xưởng cho Bên A sau khi hết thời hạn thuê ;
 - Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản cố định thuộc phần cho thuê đã ghi trong biên bản bàn giao mặt bằng của bên A phải giao lại cho bên A (nguyên

ven), kể cả những việc xây dựng, sửa chữa phát sinh (mà bên B không thể bồi thường).

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận nhà xưởng thuê theo đúng thoả thuận;
- Được quyền sử chữa, thiết kế lại nhà xưởng cho phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, sau khi đã được bên A đồng ý bằng văn bản ;
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu, sử dụng nhà xưởng ;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà nhà xưởng vẫn dùng để cho thuê;
- Được ưu tiên mua nhà xưởng đang thuê, khi Bên A thông báo về việc bán nhà xưởng;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng nhưng phải báo cho Bên A biết trước hai tháng nếu Bên A có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không sửa chữa nhà xưởng khi chất lượng nhà giảm sút nghiêm trọng;
 - + Tăng giá thuê nhà xưởng bất hợp lý;
 - + Quyền sử dụng nhà xưởng bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba ;
 - + Thực hiện đúng thời hạn hợp đồng.

ĐIỀU 7

VIỆC NỘP LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG

Lệ phí công chứng hợp đồng này do B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan
 - a. Những thông tin về nhân thân, về nhà và thửa đất có nhà đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - b. Nhà và thửa đất có nhà không có tranh chấp;
 - c. Nhà và quyền sử dụng đất có nhà không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
 - d. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
 - e. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan
 - a. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - b. Đã xem xét kỹ, biết rõ về nhà và thửa đất có nhà nêu trên và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
 - c. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;

d. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

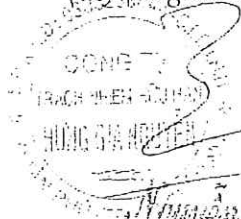
2. Trong trường hợp vì lý do khách quan thì hai bên có thể rút ngắn thời hạn hợp đồng nhưng phải báo trước cho nhau 180 ngày để các bên chuẩn bị.

3. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của Công chứng viên.

3. Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản lưu tại Văn phòng công chứng Thành Phố Mới và có hiệu lực kể từ thời điểm Công chứng viên Văn phòng Công chứng Thành Phố Mới chứng nhận.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Trí

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Mỹ Trang

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 31 tháng 3 năm 2018 (ngày 31/03/2018) tháng ba năm hai nghìn mười tám).

Tại Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, lô G, ô 21, 22, khu phố Thương Mai, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Tôi, ~~Nguyễn Minh Trí~~....., Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

- Hợp đồng thuê nhà xưởng được giao kết giữa:

Bên A:

CÔNG TY TNHH HƯNG GIA NGUYỄN

Trụ sở : 15 Nguyễn Xuân Khoát, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Đăng ký kinh doanh số : 0303280444 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 20/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/06/2015

Đại diện là ông : **NGUYỄN MINH TRÍ** Chức vụ : Chủ tịch hội đồng thành viên

Chứng minh nhân dân số : 024445443 cấp ngày 21/10/2005 tại Công an thành phố Hồ Chí Minh.

Hộ khẩu thường trú : 51 Trần Tấn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Bên B:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Trụ sở : số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Đăng ký kinh doanh số : 3702367364, do phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 29/5/2015, đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 18/8/2015

Đại diện là bà : **BÙI THỊ MỸ TRANG** Chức vụ : phó giám đốc công ty

Chứng minh nhân dân số : 362417591 cấp ngày 20/09/2011 tại Công an thành phố Cần Thơ.

Hộ khẩu thường trú : Hưng Thạnh, Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Theo biên bản họp hội đồng thành viên công ty ngày 20/3/2018.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi.

- Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 06 tờ, 06 trang) có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản chính, Bên B giữ 02 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương.

Số công chứng**005640**....., quyển số 03/2018TP/CC - SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

BẢN SAO

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01HD-HG/NV

(Kèm theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 005640 Ngày 21/03/2018)

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2023 tại VP Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn Chúng tôi gồm có:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A) : CÔNG TY TNHH HƯNG GIA NGUYỄN

Đại diện : Bà BÙI THỊ MỸ HẠNH Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : 15 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP.HCM

Mã số thuế : 0303280444

Tài khoản : 40155169 Ngân hàng ACB – CN Lũy Bán Bích - HCM

BÊN THUÊ (BÊN B) : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Đại diện : Bà BÙI THỊ MỸ TRANG Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ : Số 86, Tổ 2, Khu Phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế : 3702367364

- Căn cứ vào Hợp đồng thuê nhà xưởng số 005640 Ngày 21/03/2018 và tình hình kinh doanh hiện tại.

Sau khi xem xét đàm phán, hai bên thoả thuận và thống nhất ký phụ lục hợp đồng với nội dung sau đây:

1. Bên A đồng ý gia hạn hợp đồng thuê nhà xưởng thời hạn 03 năm từ ngày 21/03/2023 đến 21/03/2026
2. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 005640 Ngày 21/03/2018
3. Phụ lục Hợp đồng được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CỦA ĐẠI DIỆN BÊN B
SỐ CHỨNG THỰC: 0303280444 QUẢN LÝ CHỨNG THỰC: 3702367364
Ngày: 21/03/2023
CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Hôm nay, ngày 28 tháng 10 năm 2020, tại Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương. Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

CÔNG TY TNHH HÙNG GIA NGUYỄN

Trụ sở : 15 Nguyễn Xuân Phát, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0303280444, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/12/2018.

Đại diện ông/bà : BÙI THỊ MỸ HẠNH, chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Chứng minh nhân dân : 024037113

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Trụ sở : số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3702367364, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký lần đầu ngày 29/05/2015. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/08/2018.

Đại diện ông/bà : BÙI THỊ MỸ TRANG, chức vụ: P. Giám đốc.

Căn cước công dân : 089178000308

Hai bên đồng ý giao kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thuê tài sản với các nội dung thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1
NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Nguyên trước đây hai bên A và B có ký kết Hợp đồng thuê nhà xưởng được Công chứng viên Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 21/3/2018, số công chứng 005640, quyền số 03/2018TP/CC - SCC/HĐGD. Theo đó, bên A cho bên B thuê nhà xưởng tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE840787 (số vào sổ cấp GCN: CT16785) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/12/2016.

Nay hai bên đồng ý thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thuê nhà xưởng nêu trên với các thỏa thuận sau:

-Sửa đổi khoản 1 điều 4 Hợp đồng thuê nhà xưởng như sau: Giá thuê nhà xưởng nêu trên là: **422.000.000đồng/tháng** (bằng chữ: *Bốn trăm hai mươi hai triệu đồng Việt Nam một tháng*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá này được thay đổi theo từng năm và sẽ do hai bên thỏa thuận.

Giá thuê này không bao gồm các chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại, internet,

truyền hình cáp, tiền vệ sinh... Các chi phí này bên B tự thanh toán riêng theo khối lượng tiêu thụ.

ĐIỀU 2

VIỆC NỘP PHÍ, THÙ LAO CÔNG CHỨNG

- Phí, thù lao liên quan đến việc lập Hợp đồng này do B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 3

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nêu trên cho bên B tại cơ quan có thẩm quyền.
2. Việc giao kết Hợp đồng này trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận theo quy định pháp luật, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;
3. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này;

ĐIỀU 5

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng được Công chứng viên Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 21/3/2018, số công chứng 005640, quyển số 03/2018TP/CC - SCC/HĐGD.

2. Các điều khoản khác của Hợp đồng thuê nhà xưởng được Công chứng viên Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 21/3/2018, số công chứng 005640, quyển số 03/2018TP/CC - SCC/HĐGD không bị sửa đổi, bổ sung vẫn còn nguyên giá trị.

3. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

4. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của công chứng viên.

5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm công chứng viên Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương chứng nhận.

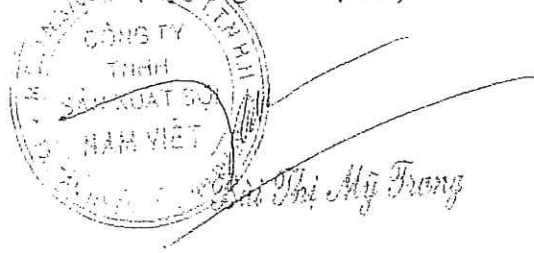
Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)


Bà Thị Mỹ Hạnh

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)


Bà Thị Mỹ Trang

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 28 tháng 10 năm 2020 (Ngày hai mươi tám tháng mười năm hai nghìn không trăm hai mươi), tại trụ sở Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương, Ô 21, 22 Lô G, khu phố Thương Mại, đường Lý Thái Tổ, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Tôi*Bùi Văn Đạt*....., Công chứng viên - Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thuê tài sản được giao kết giữa:

Bên cho thuê:

CÔNG TY TNHH HUNG GIA NGUYỄN

Trụ sở : 15 Nguyễn Xuân Phát, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0303280444, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/12/2018.

Đại diện ông/bà : BÙI THỊ MỸ HẠNH, chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Chứng minh nhân dân : 024037113

Bên thuê:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Trụ sở : số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3702367364, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký lần đầu ngày 29/05/2015. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/08/2018.

Đại diện ông/bà : BÙI THỊ MỸ TRANG, chức vụ: P. Giám đốc..
Căn cước công dân : 089178000308

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của tôi;

- Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 3 tờ 3 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản chính, Bên B giữ 01 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Thành Phố Mới, tỉnh Bình Dương).

Số công chứng:*016510*....., quyền số:*10-2020*..... TP/CC-SCC/HĐGD

CÔNG CHỨNG VIÊN



Bùi Văn Đạt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TÁC
Số: 01/2024 MBPL-NV-VP

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006
- Căn cứ nhu cầu mua bán của hai bên.

Hôm nay, tại Công ty TNHH SX Sợi Nam Việt chúng tôi gồm có:

BÊN BÁN (BÊN A) : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, tổ 2, Khu phố Bà Trĩ, P. Tân Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3702367364

Điện thoại: 0274 3655 361

Fax: 0274 3655 360

Tài khoản (VNĐ) : 688698 tại Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Củ Chi

Đại diện: Bà BUI THỊ MỸ TRANG

Chức vụ : Phó Giám Đốc

BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TRÍ VĨNH PHÁT

Địa chỉ: Số 217, Khu Phố Hưng Phước, Phường Hưng Định, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 3703119163

Điện thoại: 0974977776

Đại diện: Ông PHẠM MINH TRÍ

Chức vụ : Giám Đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng mua bán phế liệu với nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Theo yêu cầu của bên A, bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu mua phế liệu của nhà máy bên A như: ống giấy DTY phế, thùng carton phế, túi PE phế, sợi rối, sợi phế, vải dầu cây, vải phế.
- Đơn giá và số lượng theo từng thời điểm phát sinh
- Bên B có trách nhiệm vệ sinh sạch sẽ và thu gom toàn bộ rác tại khu vực xử lý bán phế liệu.
- Bên B sẽ chịu trách nhiệm xử lý rác và phế liệu theo quy định về an toàn vệ sinh môi trường từ thời điểm vận chuyển ra khỏi nhà máy của bên A.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên B sẽ thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi bên A xuất hóa đơn GTGT

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách Nhiệm Bên A

- Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng
- Để phế liệu đúng nơi quy định tạo điều kiện bên B thuận lợi trong việc thu gom.

2. Trách Nhiệm Bên B

- Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng
- Thực hiện việc thu gom, không để tồn đọng phế liệu làm ảnh hưởng đến sản xuất của bên A
- Mỗi khi ra vào công ty, tại cả người và phương tiện phải chấp hành sự kiểm soát và tuân thủ nội quy của bên A

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cũng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai bên.
- Hợp đồng được lập thành hai (02) bản, mỗi bên giữ một (01) bản có giá trị pháp lý ngang nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2024.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Mỹ Trang

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3703119163

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 01 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TRÍ
VĨNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Trí Vinh Phát Trading Production Company
Limited

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 217, Khu Phố Hưng Phước, Phường Hưng Định, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0974977776

Fax:

Email: minhtrivnag@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 100.000.000 đồng

Bảng chữ: Một trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: PHAM MINH TRÍ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/02/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 089092020675

Ngày cấp: 08/03/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: Vĩnh Thọ, Thị trấn Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Vĩnh Thọ, Thị trấn Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang,
Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM MINH TRI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiểm giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 0890092626675

Ngày cấp: 08/03/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Vĩnh Thọ, Thị trấn Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh An
Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Vĩnh Thọ, Thị trấn Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang,
Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý Chất thải rắn sinh hoạt thông thường:
(chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QU11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QU13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QU13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4 2015 và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A : HỢP TÁC XÃ DV MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG TÂN HIỆP

Địa chỉ công ty : Kp Tân Long, P. Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã số thuế : 370 283 4724

Điện thoại : 0977.190.802 / 0366. 741.472

Người đại diện (Ông) : NGUYỄN VĂN NGÀO

Chức vụ: GIÁM ĐỐC

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế : 3702367364

Điện thoại :0938.251.276

Người đại diện Ông (Bà) : BÙI THỊ MỸ TRANG

Chức vụ: PHÓ GIÁM ĐỐC

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác phát sinh từ quá trình hoạt động hằng ngày của bên B.

1.1 Điều kiện lưu chứa:



- Chất thải được bên B thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường và tập trung tại một điểm. Bao bì thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, dễ chung với rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của người lao động, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.2 Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 2 lần/ tuần (trừ ngày lễ hội và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận tại: Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Bình Dương.

2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Đơn giá dịch vụ:

STT	Loại dịch vụ kinh doanh.	Số Lượng	Đơn giá khoán	Thành Tiền	Điều kiện lưu trữ.	Ghi Chú
1	Công Ty	1	5.000.000/ tháng	5.000.000	Thùng chứa	

Ghi chú: - Đơn giá trên gồm thuế GTGT 8%

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày.

2.2 Phương thức thanh toán

- Bên B thanh toán cho bên A vào mỗi tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- * Tên tài khoản: HỢP TÁC XÃ DV MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG TÂN HIỆP
- * Số tài khoản: 114002807489
- * Ngân hàng : Vietinbank – CN Bình Dương
- Thời gian thanh toán trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn do bên A phát hành.
- Trường hợp bên B vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền trong tháng, mức phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Trong trường hợp nhà nước có thay đổi đơn giá bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Khi khối lượng rác thực tế phát sinh, giá tiền sẽ được thay đổi bằng hợp đồng phụ lục.

2.3 Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.

- Thay đổi địa điểm giao rác.
- Vượt số lượng so với thỏa thuận ban đầu.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 02.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : Thiên tai, lũ lụt....
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.

3.1.2. Trách nhiệm của Bên A:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên B giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị . Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường , bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom, vận chuyển.
- Cung cấp các hồ sơ năng lực xử lý và các chứng từ xử lý liên quan.

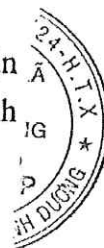
3.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

3.2.1. Quyền của Bên B

- Được quyền yêu cầu Bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo điều 01
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho Bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu Bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho Bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như điều 01
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được để lẫn chất thải sinh hoạt vào các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây ra cháy nổ.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho Bên A theo điều 2.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi Bên A có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện thuận lợi vận chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi Bên A đến thu gom.



- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho Bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

- Trong trường hợp Bên giải thể hay phá sản theo các quy định của Pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

ĐIỀU 4 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3 Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

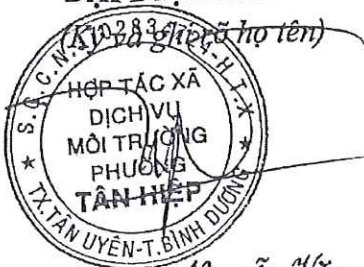
5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào chưa hoàn thành thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 04 (bốn) trang, được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Văn Ngào

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký và ghi rõ họ tên)



Bà Thị Mỹ Trang

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ
Số: 3702834724

Đăng ký lần đầu, ngày 3 tháng 12 năm 2019
Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 22 tháng 9 năm 2023

1. Tên hợp tác xã

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
PHƯỜNG TÂN HIỆP

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG TÂN HIỆP

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 26, khu phố Tân Long,
phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0918446669 Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Thu gom rác thải không độc hại	3811 (chính)
2	Thu gom rác thải độc hại	3812
3	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
4	Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng)	4312
5	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa)	5225

4. Vốn điều lệ: 4.500.000.000 (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng)

5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã

Họ và tên : NGUYỄN VĂN NGÀO Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1973 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

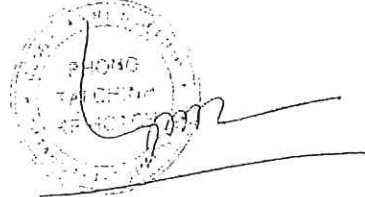
Số giấy chứng thực cá nhân: 074 073 002 807

Ngày cấp: 02/11/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về
trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 7, khu phố Hóa Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chỗ ở hiện tại: Tổ 7, khu phố Hóa Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Duy Phương

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH công suất 500 kg/giờ, gồm: tháp lưu nhiệt và tách bụi, thiết bị giải nhiệt bằng khí, tháp hấp thụ 1 và 2, ống khói. Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, oxy dư, bụi tổng, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác, tổng hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, gồm: lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, ống thải. Thông số quan trắc: Bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày.đêm, gồm: bể chứa nước thải, thiết bị tuyển nổi, bể điều hòa, bể phản ứng, bể lắng 1, bể kỵ khí, bể hiếu khí, bể lắng 2, bể khử trùng, bể chứa nước sau xử lý, sân phơi bùn. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng trong nhà máy, phần còn lại được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương để tiếp tục xử lý theo quy định. Thông số quan trắc: Nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng N, tổng P, clorua, Cl dư. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hệ thống thu gom nước thải: nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý tiếp; nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải;

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
cấp lần 2 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT).

Vùng	Tỉnh
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại		
1	Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 200 bóng/ngày (tương đương 7 kg/giờ)	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 25 m ³ /ngày	01	Xử lý
4	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế/Xử lý
5	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 18 thùng phuy/giờ (tương đương 450 kg/giờ)	01	Sơ chế/Tái chế
6	Hệ thống tái chế bình ắc quy, công suất 100 ắc quy/ngày (tương đương 150 kg/giờ)	01	Xử lý
7	Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 2 tấn/ngày	01	Hóa rắn
II	Phương tiện vận chuyển		
1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe VEAM BKS 61C-105.69, tải trọng 2.490 kg - Xe VEAM BKS 61C-104.63, tải trọng 2.490 kg - Xe VEAM BKS 61C-189.06, tải trọng 7.360 kg - Xe VEAM BKS 61C-189.49, tải trọng 7.360 kg - Xe KIA BKS 61C-144.82, tải trọng 2.400 kg - Xe THACO BKS 61C-126.38, tải trọng 8.000 kg - Xe VIỆT TRUNG 61C-293.90, tải trọng 19.500 kg - Xe SHACMAN 61C-312.72, tải trọng 22.200 kg	08	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe HYUNDAI 61C-064.39, tải trọng 2.400 kg	01	Vận chuyển
III	Nhóm phương tiện đóng gói, lưu giữ		
1	Kho tập kết và phân loại chất thải, diện tích hữu dụng 200 m ² (trong nhà xưởng 1), năng lực lưu giữ tối đa: 200 m ² x 3 m = 600 m ³ .	01	Lưu giữ
2	Kho lưu giữ CTNH, diện tích hữu dụng 300 m ² (trong nhà xưởng 2), năng lực lưu giữ tối đa: 300 m ² x 3 m = 900 m ³	01	

Handwritten signature

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

Số: 325/2024/HDXLCT/MTS.K-NV

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2005.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX của Công ty TNHH xử lý môi trường sạch Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 07/04/2022.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 17/1/2024 tại văn phòng Công ty TNHH Xử lý Môi trường sạch Việt Nam, đại diện hai bên gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ : Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Trĩ, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương.

Mã số thuế : 3702367364

Người đại diện : Bà BÙI THỊ MỸ HẠNH Chức vụ: Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô 2, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Điện thoại : 02543.948 354

Mã số thuế : 3501556403

Người đại diện : Ông NGUYỄN ĐỨC CHUYỀN Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản số : 7620998297 tại Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Phú Mỹ

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) các loại theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

- Địa điểm giao nhận chất thải tại **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT**, địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương.
- Địa điểm xử lý: Nhà máy Xử lý chất thải công nghiệp, dầu khí và chất thải nguy hại tại khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực một (01) năm kể từ ngày ký và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình. Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng trao đổi gia hạn hoặc ký mới hợp đồng.

ĐIỀU 4: KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

4.1. Khối lượng:

Khối lượng giao nhận được xác định bằng biên bản thu gom trong ngày giao nhận. Đại diện hai bên ký xác nhận khối lượng thực tế trên biên bản giao nhận.

4.2. Giá trị hợp đồng:

Stt	Hạng mục	Mã CTNH	Đvt	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Hộp mực in	08 02 04	Kg	4.000
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Kg	4.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg	4.000
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	Kg	4.000
5	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	Kg	4.000
6	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	Kg	4.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	4.000
8	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	Kg	4.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Khối lượng thu gom tối thiểu cho một lần là 2000 kg/chuyến. Nếu khối lượng ít hơn 2000 kg thì tính chi phí trọn gói là 8.000.000/ chuyến

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản, phí chuyển khoản do bên người thụ hưởng chịu. Bên A thanh toán trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hoá đơn tài chính.
- Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên A không thanh toán đủ cho Bên B thì Bên A phải chịu phạt với tỷ lệ 1,2%/tháng đối với phần chưa thanh toán.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Khi có kế hoạch thu gom chất thải, Bên A thông báo qua địa chỉ email: info@mts.vn, hoặc điện thoại qua SĐT: 0942738696 (MR. KÝ) cho Bên B trước 01 ngày làm việc để Bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.
- Có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu giữ các loại chất thải nguy hại theo quy định.
- Bên A lập 01 bộ chứng từ CTNH gồm 03 liên (theo Thông từ 02/2022/TT-BTNMT) đã được ký tên, đóng dấu mục 6 và chuyển giao cho Bên B sau khi thu gom CTNH.
- Bên A có trách nhiệm cung cấp địa chỉ email của bộ phận kế toán cho Bên B để Bên B gửi hoá đơn tài chính và công nợ (nếu phát sinh)
- Tạo điều kiện cho Bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải được thuận tiện.
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải nguy hại và các vật chứa nhiễm chất thải cho Bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến công tác an toàn trong quá trình làm việc.
- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với Bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán chi phí thực hiện theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom chất thải, Bên B phải lập kế hoạch thu gom vận chuyển trong vòng 03 ngày làm việc.
- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A tới kho lưu giữ và xử lý tại nhà máy của Bên B.
- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của Bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A. Nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ đạo của người đại diện của Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận việc vận chuyển và xử lý số chất thải đã bàn giao. Sau đó giao lại Chứng từ đã xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định cho Bên A.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Thời gian thu gom chất thải nguy hại sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản hoặc điện thoại.
- Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi chi trả.
- Hợp đồng được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ hai (02) để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Bà Thị Mỹ Hạnh



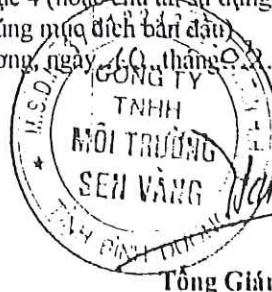
ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Chuyên



TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: .../2023/5-6.038.VX					
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222 Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD. ĐT: 02742461222							
2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:							
Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276 Địa chỉ cơ sở: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu nhớt thải		X		17 02 04	-	TĐ - HR
2	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			18 02 01	2130	TĐ - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	X			16 01 06	-	Nghiền - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy rửa - TC
5	Hộp mực in thải	X			08 02 04	-	TĐ - HR
6	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			18 01 03	-	Súc rửa - TC
7	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			18 01 02	-	Súc rửa - TC
8	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	12 06 05	-	TĐ - HR
Tổng Cộng						2130	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C10463..... Nguyễn Ngọc Sơn Ký: Ngày 13 tháng 01 năm 2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày tháng năm 2023							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2023  GIÁM ĐỐC Thị Mỹ Hạnh				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2023  Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HÒA			
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...269.../2023/5-6.038.VX					
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222 Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD. ĐT: 02742461222							
2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....							
Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276 Địa chỉ cơ sở: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu nhớt thải		X		17 02 04	-	TĐ - HR
2	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			18 02 01	2180	TĐ - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	X			16 01 06	-	Nghiên - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy rửa - TC
5	Hộp mực in thải	X			08 02 04	-	TĐ - HR
6	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			18 01 03	-	Súc rửa - TC
7	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			18 01 02	-	Súc rửa - TC
8	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	12 06 05	-	TĐ - HR
Tổng Cộng						2180	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C10463..... Nguyễn Ngọc Sơn Ký: Ngày 24 tháng 02 năm 2023							
7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký:..... Ngày tháng năm 2023							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2023  GIÁM ĐỐC <i>Bùi Thị Mỹ Hạnh</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2023  Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HÒA (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số:/2023/5-6.038.VX					
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222 Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD. ĐT: 02742461222							
2. Chủ xử lý XLCTNH 2:Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:							
Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276 Địa chỉ cơ sở: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276							
4. Khai khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu nhớt thải		X		17 02 04	-	TD - HR
2	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			18 02 01	2560	TD - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	X			16 01 06	-	Nghiên - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy rửa - TC
5	Hộp mực in thải	X			08 02 04	-	TD - HR
6	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			18 01 03	-	Súc rửa - TC
7	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			18 01 02	-	Súc rửa - TC
8	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	12 06 05	-	TD - HR
Tổng Cộng						2560	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C10463..... Nguyễn Ngọc Sơn Ký: Ngày 14 tháng 07 năm 2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày tháng năm 2023							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 14 tháng 07 năm 2023				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 14 tháng 07 năm 2023			
 <i>Bùi Thị Mỹ Hạnh</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HÒA (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

TÊN/THÀNH PHẦN BÌNH DƯƠNG			CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...2367364.../2023/5-6.038.VX				
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngõ Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222 Địa chỉ cơ sở: KINH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD. ĐT: 02742461222			Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX				
2. Chủ xử lý XLCTNH 2:..... Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:			Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):				
Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276 Địa chỉ cơ sở: Số 86, tổ 2, khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0938251276							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu nhớt thải		X		17 02 04	-	TĐ - HR
2	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			18 02 01	1620	TĐ - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	X			16 01 06	-	Nghiên - HR
4	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy rửa - TC
5	Hộp mực in thải	X			08 02 04	-	TĐ - HR
6	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			18 01 03	-	Súc rửa - TC
7	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			18 01 02	-	Súc rửa - TC
8	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	12 06 05	-	TĐ - HR
Tổng Cộng						1620	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Số hiệu phương tiện: 61C18949..... Nguyễn Văn Tân..... Ký: Ngày 15 tháng 11 năm 2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký:..... Ngày tháng năm 2023							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2023				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 23 tháng 11 năm 2023			
 Bà Thị Mỹ Hạnh				 Nguyễn Văn Hòa			
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1512/2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222

Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0938251276
Địa chỉ cơ sở: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0938251276

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu nhớt thải		X		170204	-	TĐ - HR
02	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			180201	2230	TĐ - HR
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			160106	-	Nghiền - HR
04	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa - TC
05	Hộp mực in thải	X			080204	-	TĐ - HR
06	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			180103	-	Súc rửa - TC
07	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			180102	-	Súc rửa - TC
08	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	120605	-	TĐ - HR
Tổng Cộng						2230	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-104.63

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Ngọc Sơn Ký: Ngày: 19/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Bùi Thị Mỹ Hạnh
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Văn Hòa
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

©Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0722.../2024/5-6.038.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222 Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0938251276 Địa chỉ cơ sở: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0938251276							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu nhớt thải		X		170204	-	TĐ - HR
02	Giẻ lau bao tay thải dính chất thải nguy hại, lưới lọc bụi sơn không chứa amiang	X			180201	2260	TĐ - HR
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			160106	-	Nghiên - HR
04	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa - TC
05	Hộp mực in thải	X			080204	-	TĐ - HR
06	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	X			180103	-	Súc rửa - TC
07	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	X			180102	-	Súc rửa - TC
08	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải			X	120605	-	TĐ - HR
Tổng Cộng						2260	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-189.06							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Út Ký: Ngày: 26/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2024  Bùi Thị Mỹ Hạnh (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2024  Nguyễn Văn Hòa (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 45/3.../2024/3-4-5-6.061.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu DT: 0254 3948354 Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu DT: 0254 3948354							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở đại lý: DT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, Tờ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Số 86, Tờ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			08 02 04	15	TĐ/HR
2	Dầu động cơ hộp số, tổng hợp thải		x		17 02 04	1275	HTCCD
3	Vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	1000	TĐ/HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:						72H02993	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị tiếp nhận: <u>Hoàng Thị Diễm</u> Ký: <u>28</u> Ngày: <u>03/10/2024</u>							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày <u>03</u> tháng <u>10</u> năm 2024.  GIÁM ĐỐC Bùi Thị Mỹ Hạnh				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa Vũng Tàu, ngày <u>11</u> tháng <u>11</u> năm 2024 ✓  Phó giám đốc kinh doanh Nguyễn Văn Huân			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 216.7/2024/3-4-5-6.061.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: ĐT: Địa chỉ cơ sở/đại lý: ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Bình Dương							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	920	TĐ/HR
2	Dầu động cơ hộp số, tổng hợp thải		x		17 02 04	808	HTCCD
3	Pin ắc quy chì thải	x			19 06 01	5	PR/TC
4	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	17	HTXLBD/HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72H02940							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị: Hoàng Thị Diễm Ý Ngày: 17/12/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2024.  GIÁM ĐỐC Bùi Thị Mỹ Hạnh				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 05 tháng 01 năm 2024 ✓  Phó giám đốc kinh doanh Nguyễn Văn Huân			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 3/7/2023 đến ngày: 2/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2820541

Số BL: 2774413

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ2, KP BÀ TRI, P. TÂN HIỆP, TX. TÂN UYÊN, T. BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ 8503.0500.95		Kỳ/Năm 08/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 19.390	Chỉ số mới 19.610	M ³ Tiêu thụ 220
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 220	14.490	3.187.800		Tiền nước: 3.036.000 Tiền thuế GTGT 5% : 151.800 Phí BV môi trường 10%: 303.600		
Tổng số tiền phải trả: 3.491.400				Ngày 18 tháng 08 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 18/08/2023 16:26:48		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 3/8/2023 đến ngày: 2/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3173539

Số BL: 3142153

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÒ2, KP BÀ TRÌ, P.TÂN HIỆP, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP BÀ TRÌ DH423-P.TÂN HIỆP, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Ký/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		09/2023	0	19.610	19.836	226
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 226	14.490	3.274.740		Tiền nước: 3.118.800 Tiền thuế GTGT 5%: 155.940 Phí BV môi trường 10%: 311.880		
Tổng số tiền phải trả: 3.586.620				Ngày 19 tháng 09 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/09/2023 08:35:04		
Bằng chữ: Ba triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm hai mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 3/9/2023 đến ngày: 2/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3546449

Số BL: 3500740

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ2, KP BÀ TRI, P.TÂN HIỆP, TX.TÂN UYÊN, T.BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P.TÂN HIỆP, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ 8503.0500.95		Kỳ/Năm 10/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 19.836	Chỉ số mới 20.088	M ³ Tiêu thụ 252
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 252	14.490	3.651.480		Tiền nước: 3.477.600 Tiền thuế GTGT 5% : 173.880 Phí BV môi trường 10%: 347.760		
Tổng số tiền phải trả: 3.999.240 Bằng chữ: Ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi đồng				Ngày 18 tháng 10 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 18/10/2023 09:06:47		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 3/10/2023 đến ngày: 2/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3825830

Số BL: 3895777

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÒ2, KP BÀ TRI, P. TÂN HIỆP, TX. TÂN UYÊN, T. BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		11/2023	0	20.088	20.374	286
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 286	13.800	3.946.800		Tiền nước: 3.946.800 Tiền thuế GTGT 5% : 197.340 Phí BV môi trường 10%: 394.680		
Tổng số tiền phải trả: 4.538.820				Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm ba mươi tám ngàn tám trăm hai mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 10:45:09		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 3/11/2023 đến ngày: 2/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4316896

Số BL: 4259819

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ2, KP BÀ TRI, P. TÂN HIỆP, TX. TÂN UYÊN, T. BÌNH DƯƠNG
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ 8503.0500.95		Kỳ/Năm 12/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 20.374	Chỉ số mới 20.718	M ³ Tiêu thụ 344
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 344	13.800	4.747.200		Tiền nước: 4.747.200 Tiền thuế GTGT 5%: 237.360 Phí BV môi trường 10%: 474.720		
Tổng số tiền phải trả: 5.459.280 Bằng chữ: Năm triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn hai trăm tám mươi đồng				Ngày 20 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/12/2023 08:16:18		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/12/2023 đến ngày: 4/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 340790

Số BL: 345191

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÒ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		01/2024	0	20.718	20.977	259
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 259	13.800	3.574.200		Tiền nước: 3.574.200 Tiền thuế GTGT 5% : 178.710 Phí BV môi trường 10%: 357.420		
Tổng số tiền phải trả: 4.110.330 Bằng chữ: Bốn triệu một trăm mười ngàn ba trăm ba mươi đồng				Ngày 19 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/01/2024 08:36:52		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/1/2024 đến ngày: 4/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 724725

Số BL: 728083

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ 8503.0500.95		Kỳ/Năm 02/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 20.977	Chỉ số mới 21.230	M ³ Tiêu thụ 253
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 253	13.800	3.491.400		Tiền nước: 3.491.400 Tiền thuế GTGT 5% : 174.570 Phí BV môi trường 10%: 349.140		
Tổng số tiền phải trả: 4.015.110				Ngày 21 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 21/02/2024 08:26:54		
Bằng chữ: Bốn triệu không trăm mười lăm ngàn một trăm mười đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/2/2024 đến ngày: 4/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1065045

Số BL: 1083049

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95	03/2024	0	21.230	21.644	414
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 414	13.800	5.713.200	Tiền nước: 5.713.200 Tiền thuế GTGT 5%: 285.660 Phí BV môi trường 10%: 571.320		
Tổng số tiền phải trả: 6.570.180			Ngày 19 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Sáu triệu năm trăm bảy mươi ngàn một trăm tám mươi đồng			Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/03/2024 09:14:04		





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/3/2024 đến ngày: 4/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1445613

Số BL: 1463347

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P.TÂN HIỆP, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		04/2024	0	21.644	22.148	504
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 504	13.800	6.955.200		Tiền nước: 6.955.200 Tiền thuế GTGT 5% : 347.760 Phí BV môi trường 10%: 695.520		
Tổng số tiền phải trả: 7.998.480				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 08:39:21		
Bằng chữ: Bảy triệu chín trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm tám mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/4/2024 đến ngày: 4/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1838027

Số BL: 1847438

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		05/2024	0	22.148	22.588	440
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 440	13.800	6.072.000		Tiền nước: 6.072.000 Tiền thuế GTGT 5% : 303.600 Phí BV môi trường 10%: 607.200		
Tổng số tiền phải trả: 6.982.800 Bằng chữ: Sáu triệu chín trăm tám mươi hai ngàn tám trăm đồng				Ngày 21 tháng 05 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 21/05/2024 16:12:46		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/5/2024 đến ngày: 4/6/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2207515

Số BL: 2209753

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8503.0500.95		06/2024	0	22.588	23.105	517
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 517	13.800	7.134.600		Tiền nước: 7.134.600 Tiền thuế GTGT 5% : 356.730 Phí BV môi trường 10%: 713.460		
Tổng số tiền phải trả: 8.204.790 Bằng chữ: Tám triệu hai trăm lẻ tư ngàn bảy trăm chín mươi đồng				Ngày 19 tháng 06 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/06/2024 10:01:04		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 5/6/2024 đến ngày: 4/7/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2583909

Số BL: 2586085

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ KH: SỐ 86, TÔ 2, KHU PHỐ BÀ TRI, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: KP BÀ TRI DH423-P. TÂN HIỆP, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3702367364

Danh bộ 8503.0500.95		Kỳ/Năm 07/2024	Khoán 0	Chi số cũ 23.105	Chi số mới 23.498	M ³ Tiêu thụ 393
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 393	13.800	5.423.400		Tiền nước: 5.423.400 Tiền thuế GTGT 5% : 271.170 Phí BV môi trường 10%: 542.340		
Tổng số tiền phải trả: 6.236.910 Bằng chữ: Sáu triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm mười đồng				Ngày 19 tháng 07 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/07/2024 08:27:01		



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014
Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000
Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG
Số (No): 414685

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 10/08/2023	kWh	58.400	-	101.790.900
	(kèm theo bảng kê số 1267810155 ngày 11 tháng 08 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					101.790.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.143.272
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			109.934.172
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh chín triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11. 08. 2023 15:04:30



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 444499

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023 (kèm theo bảng kê số 1273451431 ngày 21 tháng 08 năm 2023)	kWh	52.700	-	90.470.500
Cộng tiền hàng (Total amount):					90.470.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.237.640
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			97.708.140
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi bảy triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/08/2023 19:46:06



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 450729

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	72.000	-	125.720.400
	(kèm theo bảng kê số 1273955645 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					125.720.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.057.632
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			135.778.032
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn không trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/09/2023 09:04:36



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TVG

Số (No): 3629

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
I	Điện năng phản kháng kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kVAh	27.600	-	1.981.989
	(kèm theo bảng kê số 1276441043 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.981.989
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			158.559
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			2.140.548
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/09/2023 21:42:04



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TVG

Số (No): 3629

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện năng phân phối kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kVAh	27.600	-	1.981.989
	(kèm theo bảng kê số 1276441043 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.981.989
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			158.559
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			2.140.548
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/09/2023 21:42:04



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 494352

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	69.100	-	120.132.800
	(kèm theo bảng kê số 1283250761 ngày 22 tháng 09 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					120.132.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.610.624
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			129.743.424
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/09/2023 08:56:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 510365

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	69.800	-	120.452.200
	(kèm theo bảng kê số 1284165310 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					120.452.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.636.176
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			130.088.376
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/10/2023 12:08:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TVG

Số (No): 4021

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện năng phản kháng kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kVAh	29.500	-	3.097.955
	(kèm theo bảng kê số 1286310109 ngày 12 tháng 10 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					3.097.955
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			247.836
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			3.345.791
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 12/10/2023 13:14:37



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 544160

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P.Tân Hiệp, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	93.400	-	163.727.500
	(kèm theo bảng kê số 1291892812 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					163.727.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			13.098.200
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			176.825.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 23/10/2023 07:24:07



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 544585

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2023 từ ngày 21/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	155.500	-	263.679.700
	(kèm theo bảng kê số 1294339178 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					263.679.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			21.094.376
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			284.774.076
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 02/11/2023 21:01:37



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 583244

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	186.100	-	323.738.700
	(kèm theo bảng kê số 1295722132 ngày 16 tháng 11 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					323.738.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.899.096
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			349.637.796
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/11/2023 17:20:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG
Số (No): 594930

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	203.100	-	358.851.900
	(kèm theo bảng kê số 1298635188 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					358.851.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			28.708.152
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			387.560.052
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn không trăm năm mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/11/2023 20:56:40



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 598188

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	202.700	-	362.942.000
	(kèm theo bảng kê số 1304416498 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					362.942.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			29.035.360
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			391.977.360
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/12/2023 10:24:32

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG

Số (No): 633917

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 10/12/2023	kWh	144.900	-	258.732.700
	(kèm theo bảng kê số 1306637958 ngày 11 tháng 12 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					258.732.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.698.616
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			279.431.316
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn ba trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/12/2023 17:32:47



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THG
Số (No): 653243

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	187.600	-	336.362.300
	(kèm theo bảng kê số 1312578346 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					336.362.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			26.908.984
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			363.271.284
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm sáu mươi ba triệu hai trăm bảy mươi một nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/12/2023 10:03:10



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 275

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2023 từ ngày 21/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	135.400	-	240.477.200
	(kèm theo bảng kê số 1332539332 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					240.477.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			19.238.176
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			259.715.376
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 04/01/2024 15:23:02



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 41864

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P.Tân Hiệp, Tp.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	182.500	-	327.812.700
	(kèm theo bảng kê số 1342449235 ngày 11 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					327.812.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			26.225.016
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			354.037.716
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm năm mươi bốn triệu không trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/01/2024 11:26:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 57790

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/01/2024	kWh	227.400	-	407.232.100
	(kèm theo bảng kê số 1344013730 ngày 22 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					407.232.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			32.578.568
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			439.810.668
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm ba mươi chín triệu tám trăm mười nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 01/ 2024 08:51:47



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 58215

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2024 từ ngày 21/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	183.100	-	321.403.900
	(kèm theo bảng kê số 1350816080 ngày 03 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					321.403.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.712.312
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			347.116.212
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi bảy triệu một trăm mười sáu nghìn hai trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03. 02/ 2024 15:44:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 97598

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	65.000	-	113.751.400
	(kèm theo bảng kê số 1352823248 ngày 13 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					113.751.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.100.112
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			122.851.512
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi một nghìn năm trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 13. 02/ 2024 11:21:30



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 115818

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 11/02/2024 đến ngày 20/02/2024	kWh	23.800	-	43.029.700
	(kèm theo bảng kê số 1354645466 ngày 22 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					43.029.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.442.376
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			46.472.076
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/02/2024 10:47:00



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 116248

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	77.100	-	135.491.900
	(kèm theo bảng kê số 1361286573 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					135.491.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.839.352
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			146.331.252
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/03/2024 07:58:49



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 153415

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	187.900	-	334.516.100
	(kèm theo bảng kê số 1363627430 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					334.516.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			26.761.288
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			361.277.388
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm sáu mươi một triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11. 03/ 2024 13:30:47



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 153415

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	187.900	-	334.516.100
	(kèm theo bảng kê số 1363627430 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					334.516.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			26.761.288
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			361.277.388
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm sáu mươi một triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/03/2024 13:30:47

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 174312

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	125.900	-	221.845.300
	(kèm theo bảng kê số 1372448576 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					221.845.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			17.747.624
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			239.592.924
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03-04/2024 08:33:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 213553

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	96.400	-	171.629.200
	(kèm theo bảng kê số 1374313897 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					171.629.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			13.730.336
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			185.359.536
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11-04/2024 13:24:42



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 230590

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trì, P.Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	143.700	-	258.009.200
	(kèm theo bảng kê số 1375699847 ngày 21 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					258.009.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.640.736
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			278.649.936
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/04/2024 10:30:29



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 213553

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	96.400	-	171.629.200
	(kèm theo bảng kê số 1374313897 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					171.629.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			13.730.336
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			185.359.536
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/04/2024 13:24:42

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử.

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 273712

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024	kWh	107.400	-	193.105.600
	(kèm theo bảng kê số 1385181332 ngày 11 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					193.105.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			15.448.448
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			208.554.048
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm linh tám triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11. 05/ 2024 13:11:42



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 290813

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024	kWh	145.900	-	257.393.600
	(kèm theo bảng kê số 1386598474 ngày 21 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					257.393.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.591.488
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			277.985.088
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn không trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21. 05/ 2024 14:22:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 291239

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	164.100	-	293.296.800
	(kèm theo bảng kê số 1393843697 ngày 03 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					293.296.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			23.463.744
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			316.760.544
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03, 06/ 2024 13:26:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 328676

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 10/06/2024	kWh	181.000	-	317.161.600
	(kèm theo bảng kê số 1395931492 ngày 11 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					317.161.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.372.928
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			342.534.528
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/06/2024 14:10:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 349506

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/06/2024	kWh	168.300	-	302.727.400
	(kèm theo bảng kê số 1397285270 ngày 21 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					302.727.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			24.218.192
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			326.945.592
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/06/2024 10:05:28



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 349995

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Trĩ, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2024 từ ngày 21/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	199.300	-	351.360.500
	(kèm theo bảng kê số 1404249639 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					351.360.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			28.108.840
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			379.469.340
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 02/07/2024 15:46:09



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 391754

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024	kWh	204.700	-	367.357.600
	(kèm theo bảng kê số 1406636415 ngày 11 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					367.357.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			29.388.608
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			396.746.208
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11. 07/ 2024 14:38:21



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 406981

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024	kWh	196.000	-	346.196.100
	(kèm theo bảng kê số 1407858843 ngày 22 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					346.196.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			27.695.688
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			373.891.788
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 22. 07/ 2024 08:05:02



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 408653

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt

Mã số thuế (Tax code): 3702367364

Địa chỉ (Address): Số 86, tổ 2, Kp Bà Tri, P. Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060053002

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2024 từ ngày 21/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	261.700	-	469.321.900
	(kèm theo bảng kê số 1415263472 ngày 03 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					469.321.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			37.545.752
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			506.867.652
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm linh sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng.					

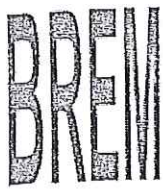
Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/08/2024 09:18:04



PHỤ LỤC KẾT QUẢ QUAN TRẮC



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1181 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 24/03/2022

4. Điều kiện lấy mẫu: nắng

5. Ngày nhận mẫu: 25/03/2022

Ngày thử nghiệm: 25/03/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0322-74279		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
1	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	9	± 1	54
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	0,28	-	5,4
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	6,2	± 0,3	21,6
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,08	-	4,32
8	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	110	-	3.000

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Được quét bằng CamScanner

Ghi chú:

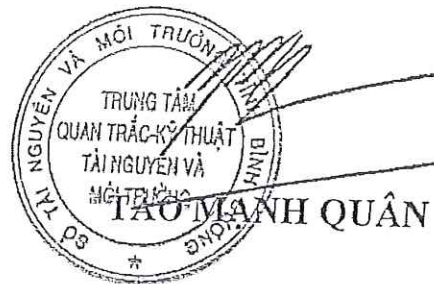
- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-74279: Sau công trình xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

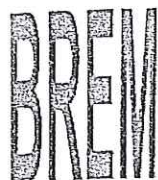
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15628>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC





TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2541 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 06 năm 2022

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 13/06/2022
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 14/06/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/06/2022

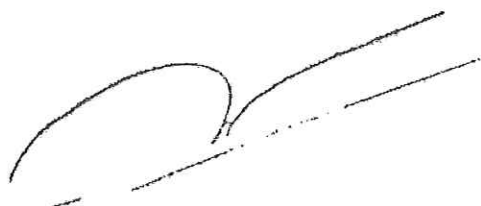
Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P=95%)	Quy chuẩn QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
					DV0622-67983		
1	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,2	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	6	-	54
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	0,14	-	5,4
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	2,8	± 0,1	21,6
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,01	-	4,32
8	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	< 3 (**)	-	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0622-67983: Sau công trình xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17779>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

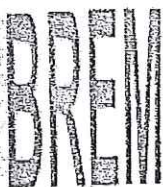


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

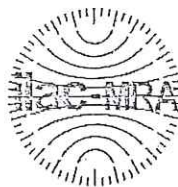
GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3687 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 05 tháng 09 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 25/08/2022

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 26/08/2022

Ngày thử nghiệm: 26/08/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
					DV0822-74928		
1	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,6	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	< 5 (**)	-	54
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	< 0,14 (**)	-	5,4
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	4,2	± 0,2	21,6
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,03	-	4,32
8	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	150	-	3.000

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhdương.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

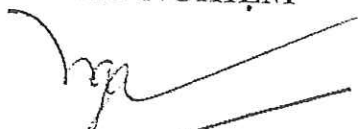
Được quét bằng CamScanner

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0822-74928: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

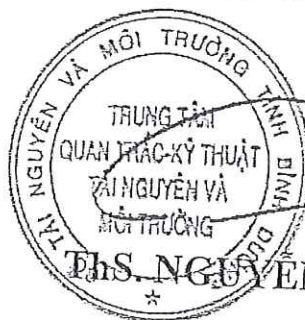
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19530>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM

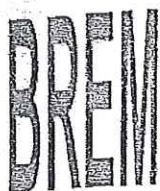


ThS. BUI HONG NGA

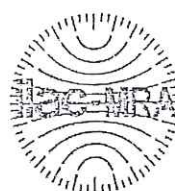
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. NGUYEN CHI CUONG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5536 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 12 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022

4. Điều kiện lấy mẫu: nắng

5. Ngày nhận mẫu: 08/12/2022

Ngày thử nghiệm: 08/12/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV1222-34342		
1	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,9	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	5	-	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	6	-	54
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	0,21	-	5,4
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	3,9	± 0,1	21,6
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,12	-	4,32
8	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	210	-	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1222-34342: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

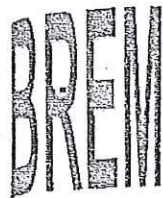
PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



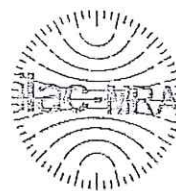
ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1094 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 10/03/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 13/03/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 13/03/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
					DV0323-24938		
1	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,3	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	7	-	54
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	< 0,14 (**)	-	5,4
6	Tổng Nito	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	2,8	± 0,2	21,6
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,01	-	4,32
8	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	230	-	3.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

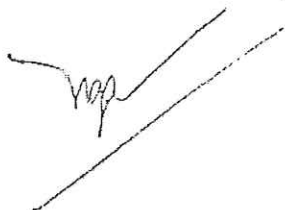
ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0.9; kf: 1.2:
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0323-24938: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM

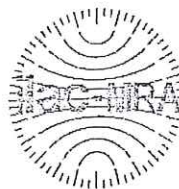


ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1094 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2023

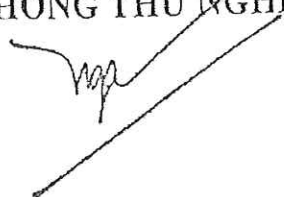
- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 10/03/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Năng
- Ngày nhận mẫu: 13/03/2023 Ngày thử nghiệm: 13/03/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, KP Bà Tri, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
				DV0323-02152		
Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/L	0,06	SMEWW 4500 PO_4 (E): 2017	0,20	-	0,2
Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	0,16	TCVN 7323-1:2004	0,6	-	5
Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,014	TCVN 6178:1996	0,001	$\pm 0,001$	0,05
Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 6179-1:1996	$< 0,01$ (**)	$\pm 0,01$	0,3
Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-8,5
Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5)	mgO_2/L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	3	-	6
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO_2/L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*)	6	± 1	15
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	15	± 1	30
Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	2.800	-	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0323-02152: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM

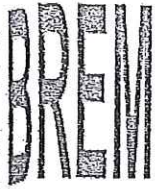


ThS. BÙI HỒNG NGÀ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2726 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Trĩ, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/06/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 28/06/2023 Ngày thử nghiệm: 28/06/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Trĩ, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0623-57652	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	6	29,7
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491:1999 ^(*)	13	74,25
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625:2000 ^(*)	6	49,5
4	Tổng Nito	mg/L	2	TCVN 6638:2000 ^(*)	4,2	19,8
5	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,03	3,96
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 ^(*)	< 0,14 ^(**)	4,95
7	Coliform	vì khuẩn/100ml	3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	150	3.000
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 ^(*)	7,7	6-9

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274.3824753

Được quét bằng CamScanner

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9; Kf=1,1$;

- Vị trí lấy mẫu:

DV0623-57652: Sau công trình xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

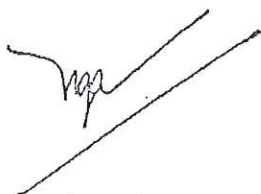
- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

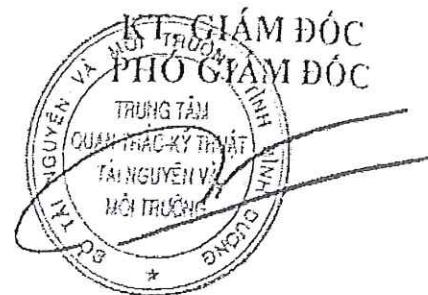
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/t6ZJP>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2726 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/06/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 28/06/2023 Ngày thử nghiệm: 28/06/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri , Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0623-81304	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625:2000(*)(**)	7	30
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1:2008(*)(**)	3	6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	3	SMEWW 5220(C):2017(*)(**)	6	15
4	Coliform	vi khuẩn/100ml	3	TCVN 6187-2:1996(*)(**)	2.000	5.000
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,014	TCVN 6494-1:2011(**)	0,085	0,05
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,16	TCVN 6494-1:2011(**)	2,3	5
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,06	TCVN 6494-1:2011(**)	0,09	0,2
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 6179-1:1996(**)	1,04	0,3
9	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011(*)(**)	6,4	6-8,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0623-81304: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/wgW9K>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3925 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 19 tháng 09 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 10/09/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 11/09/2023 Ngày thử nghiệm: 11/09/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0923-14624	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(**)	7,3	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(**)	7	54
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(**)	3,4	21,6
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(**)	0,08	4,32
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995(**)	0,21	5,4
6	Coliform	vì khuẩn/ 100ml	TCVN 6187-2:1996(**)	90	3.000
7	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008(**)	8	29,7
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999(**)	18	74,25

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0.9; Kf=1.2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0923-14624: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/7bBIT>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HỒNG NGÀ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3925 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 19 tháng 09 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 10/09/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 11/09/2023 Ngày thử nghiệm: 11/09/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0923-70446	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(***)	6	30
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008(***)	115	6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2017(***)	250	15
4	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	TCVN 6187-2:1996(***)	1.500	5.000
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	4,509	0,05
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	72,6	5
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,06 (***)	0,2
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996(**)	0,64	0,3
9	Xác định pH	-	TCVN 6492-2011 (***)	6,4	6-8,5

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0923-70446: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn
 - (*): Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/wgW9K>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5548 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 08/12/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 11/12/2023 Ngày thử nghiệm: 11/12/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1223-58184	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 ^(*) (**)	6,5	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*) (**)	5	54
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*) (**)	2,8	21,6
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*) (**)	0,23	4,32
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995 ^(*) (**)	< 0,21 (***)	5,4
6	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221 B:2023 (**)	< 2 (***)	3.000
7	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ^(*) (**)	< 7 (***)	29,7
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999 ^(*) (**)	13	74,25

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 3807678

Fax: 0274 3874753

Được quét bằng CamScanner

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9$; $Kf=1,2$;

- Vị trí lấy mẫu:

DV1223-58184: Sau công trình xử lý nước thải

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

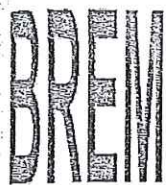
[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/MQ2EB](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/MQ2EB)

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5548 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC MẶT

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 08/12/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 11/12/2023

Ngày thử nghiệm: 11/12/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1223-02599	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2 B)
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	6	≤ 100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	2	≤ 6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 ^(*)	4	≤ 15
4	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221 B:2023 ^(**)	1.100	≤ 5.000
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	0,069	0,05
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	0,6	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	< 0,06 ^(***)	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(**)	0,33	0,3
9	Xác định pH	-	TCVN 6492-2011 ^(*)	6,2	6-8,5

1/2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Được quét bằng CamScanner

Ghi chú:

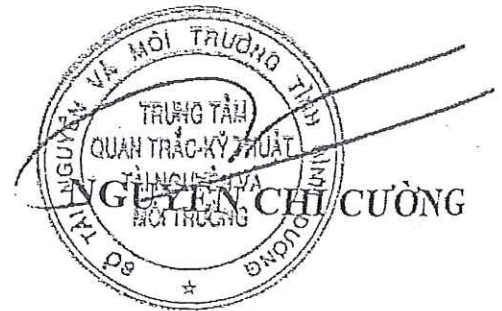
- Vị trí lấy mẫu:
 - DV1223-02599: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/GqdXZ>

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1031 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 11/03/2024

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 12/03/2024

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:
- Ngày thử nghiệm: 12/03/2024

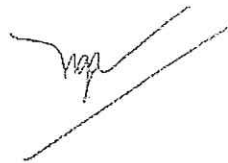
Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0324-91139	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 ^(*) ^(**)	6,9	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*) ^(**)	5	54
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*) ^(**)	2,8	21,6
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*) ^(**)	0,36	4,32
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995 ^(*) ^(**)	< 0,21 ^(***)	5,4
6	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221 B:2023 ^(**)	170	3.000
7	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ^(*) ^(**)	< 7 ^(***)	29,7
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999 ^(*) ^(**)	13	74,25

H
*
BÌNH DƯƠNG

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $K_q=0,9$; $K_f=1,2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0324-91139: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



Ths. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

- Số: 1031 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024
1. Tên mẫu: NƯỚC MẶT
 2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
 3. Ngày lấy mẫu: 11/03/2024
 4. Điều kiện lấy mẫu:
 5. Ngày nhận mẫu: 12/03/2024 Ngày thử nghiệm: 12/03/2024
 6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri , Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
 7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
 8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0324-82726	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2 B)
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*) (**)	18	≤ 100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ^(*) (**)	6	≤ 6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 ^(*) (**)	14	≤ 15
4	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221 B:2023 ^(**)	1.100	≤ 5.000
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	0,027	0,05
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	0,9	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 ^(**)	< 0,06 ^(***)	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(**)	< 0,03 ^(***)	0,3
9	Xác định pH	-	TCVN 6492-2011 ^(*) (**)	6,1	6-8,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0324-82726: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

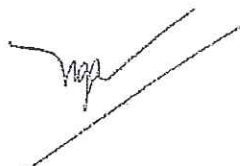
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM

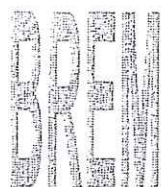


ThS. BÙI HỒNG NGÀ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2880 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 27 tháng 06 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/06/2024 Ngày thử nghiệm: 19/06/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0624-01819	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)**	6,8	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 (*)**	7	54
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 (*)**	5,6	21,6
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 (*)**	0,08	4,32
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995 (*)**	< 0,21 (***)	5,4
6	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221 B:2023 (**)	93	3.000
7	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 (*)**	12	29,7
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999 (*)**	29	74,25

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9$; $Kf=1,2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0624-01819: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/HshDn>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

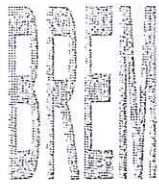


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2880 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 27 tháng 06 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC UỐNG
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/06/2024 Ngày thử nghiệm: 19/06/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu (#)	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy Chuẩn
				DV0624-43195	QCVN 01-1:2018/BYT
1	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 3 (***)	250
2	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 0,015 (***)	0,05
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 0,3 (***)	2
4	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 3 (***)	250
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996 (**)	< 0,03 (***)	0,3
6	Mùi	-	SMEWW 2150(B):2023 + SMEWW 2160(B):2023 (**)	Không có mùi lạ	Không có mùi vị lạ
7	Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000 (*)	< 0,0003 (***)	0,01
8	Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996 (*(**))	< 0,03 (***)	0,3
9	Xác định pH	-	TCVN 6492-2011 (*(**))	7,9	6-8,5
10	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW-2340-C-2023 (*(**))	4	300
11	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*(**))	< 0,5 (***)	2
12	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B:2023 (**)	< 2 (***)	< 3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0624-43195: Nước ăn uống
- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/jzgqD>
(#) Những thông số trong môi trường nước ăn uống không thuộc phạm vi công nhận Vimcerts

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

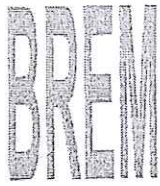


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4285 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 05 tháng 09 năm 2024

- Tên mẫu: Nước ăn uống
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 28/08/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 29/08/2024 Ngày thử nghiệm: 29/08/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu (#)	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0824-88992	QCVN 01-1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	6,3	6 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023 (*)(**)	8	300
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,3 (***)	2
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,015 (***)	0,05
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 3 (***)	250
6	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 3 (***)	250
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996(**)	< 0,03 (***)	0,3
8	Mùi	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023 (*)	Không có mùi lạ	Không có mùi vị lạ
9	Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000(*)	< 0,0003 (***)	0,01
10	Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996(*)(**)	< 0,03 (***)	0,3
11	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	< 0,5 (***)	2
12	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221(B):2023(**)	< 2 (***)	3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0824-88992: Nước ăn uống

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/VdqC3)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/VdqC3](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/VdqC3)

(#) Những thông số trong môi trường nước ăn uống không thuộc phạm vi công nhận Vimcerts

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

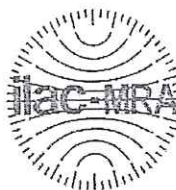
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4285 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 05 tháng 09 năm 2024

- Tên mẫu: Nước mặt
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 28/08/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 29/08/2024 Ngày thử nghiệm: 29/08/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tò 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0824-69975	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2 B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	6,7	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(*)(**)	7	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023(*)(**)	15	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(*)(**)	6	≤ 6
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996(**)	0,89	0,3
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	0,4	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	0,182	0,05
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,06 (***)	-
9	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221(B):2023(**)	2.100	≤ 5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0824-69975: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/6L0Hg](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/6L0Hg)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

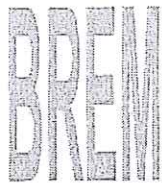


ThS. BÙI HỒNG NGÀ

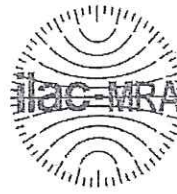
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4285 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 05 tháng 09 năm 2024

- Tên mẫu: Nước thải
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 28/08/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 29/08/2024 Ngày thử nghiệm: 29/08/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0824-79457	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	7,1	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(*)(**)	< 7 (***)	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999(*)(**)	10	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(*)(**)	5	54
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)(**)	2,8	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(*)(**)	0,12	4,32
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995(*)(**)	< 0,21 (***)	5,4
8	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221(B):2023(**)	170	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $K_q=0.9$; $K_f=1.2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0824-79457: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/GLgsv>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

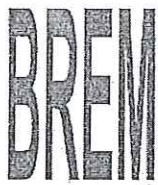


ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5972 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 27 tháng 11 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 19/11/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/11/2024 Ngày thử nghiệm: 20/11/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1124-20197	QCVN 08:2023/BTNMT-Bảng 2 (B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	6,3	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(*)(**)	13	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023(*)(**)	19	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(*)(**)	8	≤ 6
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996(**)	< 0,03 (***)	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	3,1	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,015 (***)	-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,06 (***)	-
9	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221(B):2023(**)	2.000	≤ 5.000

1/2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1124-20197: Suối Bà Phó cách điểm xả thải 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử

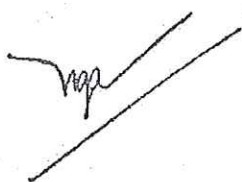
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/cRlGq](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/cRlGq)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



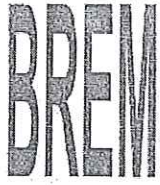
ThS. BÙI HỒNG NGÀ

KT. GIÁM ĐỐC

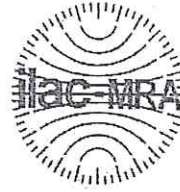
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5972 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 27 tháng 11 năm 2024

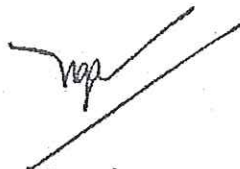
- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 19/11/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/11/2024 Ngày thử nghiệm: 20/11/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1124-44896	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	7,1	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(*)(**)	< 7 (***)	32,4
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999(*)(**)	11	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(*)(**)	11	54
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)(**)	3,9	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(*)(**)	0,96	4,32
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995(*)(**)	0,98	5,4
8	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221(B):2023(**)	260	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $K_q=0.9; K_f=1.2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1124-44896: Sau công trình xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/0GpR2>

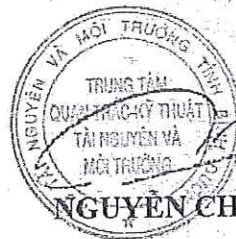
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



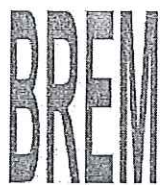
ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5972 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 27 tháng 11 năm 2024

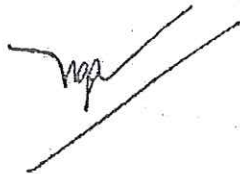
- Tên mẫu:** NƯỚC ĂN UỐNG
- Nơi lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu:** 19/11/2024
- Điều kiện lấy mẫu:** Trời nắng
- Ngày nhận mẫu:** 20/11/2024 **Ngày thử nghiệm:** 20/11/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT
Địa chỉ: Số 86, Tổ 2, Khu phố Bà Tri, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu:** PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1124-73147	QCVN 01-1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	7,5	6 - 8,5
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,3 (***)	2
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 0,015 (***)	0,05
4	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 3 (***)	250
5	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011(**)	< 3 (***)	250
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996(**)	< 0,03 (***)	0,3
7	Mùi	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023(**)	Không có mùi lạ	Không có mùi vị lạ
8	Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000(**)	< 0,0003 (***)	0,01
9	Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996(*)(**)	0,1	0,3
10	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	< 0,5 (***)	2
11	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221(B):2023 (**)	< 2 (***)	3
12	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3) (a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	4,27	300

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1124-73147: Nước ăn uống
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/ft1Yr>
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường
Phuong Nam Vimcerts 075

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



PHỤ LỤC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS #: C38CR8B7K

CHEMICAL SAFETY VOUCHERS

Circular No. 32/2017/TT-BCT

TIXO STAINLESS 22

SDS #: C38CR8B7K

I. CHEMICAL IDENTIFICATION

CAS NUMBER : Not applicable.
UN number : No management
EC registration number : Mixed.
GHS (Global Cooperation System) product About Classification and Labeling Chemistry :TIXO STAINLESS 22

Relevant identified uses of the substance or mixture and recommended uses should avoid

Uses

Textile lubricants

Details about the house : CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM
Provided Landlot 3, Go Dau Industrial Zone
Long Thanh Dist., Dong Nai Prov., Vietnam
Tel: +84 251 3543056
Fax: +84 251 3543694
ms.ap-sds@totalenergies.com
TotalEnergies Marketing Asia-Pacific Middle East Pte. Ltd.
182 Cecil Street
#27-01 Frasers Tower
Singapore 069547
Tel: +65 6879 2200
ms.ap-sds@totalenergies.com

Emergency phone number (with : Vietnam: +84 28 4458 2388
hours of operation) Asia-Pacific: +65 3158 1074

Part 2. Chemical hazard identification

Danger rating : Irritating to Skin - Category 3
WATER TOXICITY (LONG TERM) - Category 3

Basic components of the GHS (Global Collaborative System for Classification and Labeling of Chemicals) labels

Warning word : Warning

Hazard statements : Causes mild skin irritation
Harmful to aquatic life with long lasting effects.

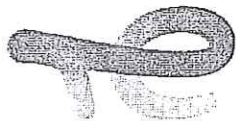
Publications on prevention

General : If medical advice is needed, carry product packaging or labels Keep out of reach of children. Read label carefully before use
Prevention : Avoid discharge into the environment
Reaction : If skin irritation occurs: Get medical advice or attention
Storage : Not applicable.
Disposal : Dispose of product and container in accordance with local, regional, national and international regulations.

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1





TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

SDS #: C38CR8B7K

Additional information : Aqueous solution Petroleum-derived mineral oil Products containing mineral oil with less than 3% DMSO refractive index as measured by IP 346

Part 3. Information on the composition of substances

Substance/Preparation : Mixed
Other ways to determine : Unavailable
Background

Dangerous ingredient name	CAS number	% (w/w)
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	64742-55-8	≥25 - ≤50
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	68920-66-1	≤5
1-Propene, 2-methyl-, homopolymer	9003-27-4	≤3

To the current knowledge of the supplier and at the applicable concentration level, no additional ingredients classified as hazardous to health or the environment need to be reported in this section.

Occupational exposure limits, if any, are listed in section 8

IV. MEDICAL FIRST AID MEASURES

Description of necessary first aid measures

Eye contact : Immediately flush eyes with plenty of water, occasionally lifting upper eyelids and below to wash. Check for and remove contact lenses. Continue rinsing for at least 10 minute. Take care of medical staff.

Inhale : Move victim to fresh air and keep in a position conducive to breathing. If apnea, irregular breathing or respiratory depression, causing respiratory failure giving or administering oxygen by trained personnel. May be dangerous for the person to the emergency room if this person uses the mouth blow to revive. Must have seek medical care if harmful health consequences are not relieved or severe. If unconscious, give lie in the recovery position and call for medical attention right away. Maintain airflow airy. Loosen tight clothing items such as collars, ties, belts or belts belly wrap.

Skin contact : Wash skin with soap and water or use skin cleansers that have been formulated take. Undress and contaminated footwear. Continue rinsing for at least 10 minute. Get medical attention if harmful health consequences are not relieved or severe. Wash clothes before reuse. Wash shoes thoroughly before bringing them back

Swallow : Rinse out of mouth with water. Remove dentures if present. If you have swallowed this substance, stomach and the exposed person is conscious, give him some water to drink. Let's Stop if the person feels uncomfortable, because vomiting could be dangerous dangerous. Do not induce vomiting unless directed to do so by a healthcare professional. If vomiting occurs, lower head to prevent vomit from entering the lungs. Must have medical care if harmful health consequences are not reduced or severe. Do not put anything into the mouth of an unconscious person. If unconscious, lay in recovery position and call get medical attention right away. Maintain clear airflow. Loosen up items tight clothing such as collars, ties, belts or belly bands

Most important symptoms/effects, acute and delayed

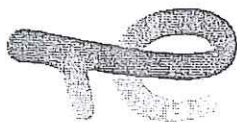
Potential acute health effects

Eye contact : No known serious effects or critical hazards.
Inhalation : No known serious effects or critical hazards.
Skin contact : Causes mild skin irritation. Take open in the skin.
Ingestion : No known serious consequences or critical hazards

Signs/symptoms of overexposure

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

Eye contact	: Adverse symptoms may include the following: discomfort or irritation weep red
Inhalation	: No specific information available
Skin contact	: Adverse symptoms may include the following: unpleasant irritation red dry skin cracked skin
Swallow	: No specific information.
<u>Indicates the need for immediate medical attention and special treatment, if necessary</u>	
Note to treating doctor	: Treat according to symptoms. Contact a poison control professional immediately if large amounts are swallowed or inhaled.
Specific treatment	: No special treatment is required.
Protecting first-aiders	: No action should be taken if there is a risk of personal harm or without proper training. It can be dangerous to the person who comes to the emergency room if the person uses blowing into the mouth to revive

View toxicity information (section 11)

V. MEASURES FOR HANDLING IN FIRE

Extinguishing media

Suitable extinguishing agents : Use dry chemical, CO₂, alcohol-resistant foam or water spray.

Fit

Extinguishing agents are : Do not use water jet.

Not Fit

Typical hazards arise from chemicals: If burned or heated, the pressure will increase and the container may explode. This material is harmful for aquatic organisms with long-lasting effects. Fire fighting water is contaminated with this substance must be controlled and prevented from being discharged into water sources and sewers

Hazardous thermal decomposition products : Decomposition products may include the following materials
carbon dioxide
carbon monoxide

Special protective actions especially for the firefighter : Quickly isolate the scene by expelling everyone from the incident area if there is a fire. No action should be taken if there is a risk of personal harm or without proper training

Necessary protective equipment and clothing for fire fighting : Firefighters must wear appropriate protective equipment and self-contained breathing apparatus (SCBA), with closed face shields, and operate in positive pressure mode

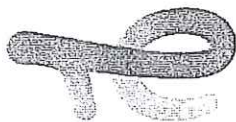
VI. PREVENTIVE MEASURES, RESPONSE TO EVENTS

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

For people who are not emergency personnel : No action should be taken if there is a risk of personal harm or without proper training. Evacuate from the surrounding area. Prevent entry of unnecessary people and without protective equipment. Do not touch or step on spilled material. Avoid breathing vapor or mist. Provide adequate ventilation. Wear a suitable respirator in case there is not enough ventilation. Use appropriate personal protective equipment

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

- For emergency workers** : If special clothing is required to handle spills, heed any information in Section 8 about suitable and unsuitable materials. See more information under "For Non-Emergency Personnel"
- Take care of the environment** : Avoid spreading spilled materials, and prevent them from escaping and coming into contact with soil, watercourses, drainage areas and sewers. Notify the relevant authorities if the product has caused environmental pollution (sewers, sources water, soil or air). Water contaminant. May be harmful to the environment if released in large quantities

Methods and materials for containment and cleanup

- When spilled, leakage is at Small** : Seal the leak if it is not dangerous. Remove containers from spill area. Dilute with water and clean up if water soluble. Alternatively, if not soluble in water, absorb with an inert dry material and place in a container suitable waste. Disposal through a licensed waste disposal contractor
- When spilled, large leak in large area** : Seal the leak if it is not dangerous. Remove containers from spill area. Approach emissions from downwind. Prevent flow into sewers, tunnels or enclosed areas. Wash spills into a waste treatment plant or proceed as follows. Contain and clean up spillage with a non-explosive, permeable substance, e.g. sand, earth, sandy soil or humus and place in a container for disposal in accordance with local regulations (see Section 13). Dispose of through a licensed waste disposal contractor. Contaminated material can cause the same hazard as spilled product. Note: see Section 1 for emergency contact information and Section 13 for waste disposal.

VII. STORAGE REQUIREMENTS

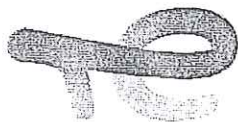
Precautions for safe handling

- Protective Measures** : Wear appropriate personal protective equipment (see section 8). Do not swallow. Avoid contact with eyes, skin and clothing. Avoid breathing vapor or mist. Avoid dumping into the environment. Keep in the original container or in another approved container, made of a suitable material, tightly closed when not in use. Containers that have been emptied of contents retain residue and can be dangerous. Do not reuse the container
- Advice on general occupational hygiene** : It is forbidden to eat, drink and smoke in the area where this substance is handled, stored and processed. Workers must wash their hands and face before eating, drinking and smoking. Remove contaminated clothing and protective equipment before entering eating areas. See also Section 8 for more information on hygiene measures.
- Safe storage conditions all, including all possibilities incompatibility** : Store according to local regulations. Store in original container in a dry, cool and well-ventilated area, away from direct sunlight, away from incompatible materials (see Section 10) and food and beverages. Cover containers tightly and cover until ready to use. Opened containers must be closed carefully and kept upright to prevent leakage. Do not store in unbranded containers. Use appropriate isolation measures to avoid environmental pollution. See Section 10 for contact inhospitable substances before handling or use

VIII. IMPACTS ON HUMANS AND PERSONAL PROTECTION EQUIPMENT REQUIREMENTS

Control parameters

Occupational exposure limits



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

Dangerous ingredient name	Exposure limit
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	Ministry of Health (Vietnam, June 2019) TWA: 5 mg/m ³ 8 hours. Form: Mist STEL: 10 mg/m ³ 15 minutes. Form: Mist

Thorough control measures matching technique	: A good general ventilation system will be sufficient to control worker exposure to harmful gases
Environmental exposure control	: Emissions from ventilation ducts or work line equipment must be checked to ensure they comply with environmental regulatory requirements. In some cases, a smoke filter, membrane filter or mechanical adjustment of the equipment in the line is required to reduce emissions to an acceptable level
Occupational exposure limit (OEL) warning	: Mineral oil mist: USA: OSHA (PEL) TWA 5 mg/m ³ , NIOSH (REL) TWA 5 mg/m ³ , STEL 10 mg/m ³ , ACGIH (TLV) TWA 5 mg/m ³ (highly purified)

Personal protective equipment when working

Hygiene measures	: Wash hands, arms, and face thoroughly after working with chemicals, before eating, smoking, and using the restroom, and at the end of work hours. Appropriate technique should be used to remove clothing that may have been contaminated. Wash contaminated clothing before reuse. Eyewash stations and safety showers should be located near work sites.
------------------	--

Protect eyes	: Safety glasses, which meet a recognized standard, should be used, where a risk assessment indicates this is necessary to avoid splashes of liquids, mists, gases, vapors or dust. If exposure is likely, the following protective equipment should be used, unless an assessment indicates that more advanced protective equipment must be used: chemical splash goggles
--------------	--

Protect the skin

Hand protection

: Chemical resistant, liquid impervious gloves that conform to an accepted standard should be worn at all times when handling chemical product, if a risk assessment determines this is necessary. Review the parameters provided by the glove manufacturer, checking during use to see that the glove still retains its protective properties. It should be noted that the penetration time of any glove material varies from glove manufacturer to glove manufacturer. In the case of mixtures containing many substances, the protection time of the gloves cannot be accurately calculated

Hydrocarbon resistant gloves
Waterproof butyl rubber gloves
Synthetic rubber gloves.
Fluorinated rubber nitrile rubber

See the permeability and penetration time instructions provided by the glove supplier out. It is also important to consider the specific conditions of use of the product such as risk of cuts, abrasion and contact time

Protect your body	: Personal protective equipment for the body must be selected based on the task being performed and the risks involved and must be approved by a professional before handling this product.
-------------------	---

Other skin protection	: Appropriate footwear and any additional skin protection measures should be selected according to the job to be performed and the hazards associated with the work and must be approved for use by a specialist. before handling this product
-----------------------	--

Respiratory protection	: Based on risk and potential exposure, select an oxygen mask that meets the appropriate standard or certification. Must use oxygen mask according to respiratory protection program to ensure proper installation, training and other important aspects of use. Respirator with combined vapor/particle filter Class A/P1 Warning ! Filters have a limited life
------------------------	--



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

IX. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES OF CHEMICALS

Measurement conditions of all properties are at standard temperature (20°C/68°F) and pressure (1013 hPa) unless otherwise specified.

Appearance

Physical state	: Liquid
Color	: Colorless.
Smel	: Characteristics
Odor Threshold	: Not Available
PH	: Not Available
Melting point/freezing point	: Not Available
Boiling point	: Not Available
Flash point	: Split to open: 220°C (428°F) [ASTM D 92]
Vaporization rate	: Not Available
Flammability (solid, gas)	: Not Available
Lower and upper explosive (ignition) limits	: Not Available
Vapor pressure	: Not Available
Vapor density	: Not Available
Relative density	: 0.85 [ASTM D 4052]
Density	: 0.85 g/cm ³ [15°C] [ASTM D 4052]
Solubility	: Insoluble in the following materials: cold water and hot water
Miscible with water	: No
Water solubility	: Not available
Partition coefficient of water/Octanol	: Do not apply
Auto-ignition temperature	: Not Available
Decomposition temperature	: Not Available
Plasticity	: Dynamic (40°C (104°F)): 22.3 mm ² /s (22.3 cSt units) [ASTM D 445]
Flow time (ISO 2431)	: Not available
<u>Particle characteristics</u>	
Average grain size	: Not Available

X. STABILITY AND ACTIVITY OF CHEMICALS

Reactivity	: There is no separate test data regarding the reactivity of this product or its ingredients.
Stabilization	: Stable under recommended storage and handling (see Section 7)
Possibility of hazardous reactions	: Under normal conditions of storage and use, hazardous reactions will not occur
Possibility of hazardous reactions	: Under normal conditions of storage and use, hazardous reactions will not occur
Conditions to avoid	: No specific information available
Incompatible materials	: strong acids
Prefer	Bazo



TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

SDS #: C38CR8B7K

Hazardous decomposition : Under normal conditions of storage and use, hazardous products that
Products cause decay should not be used

XI. TOXICOLOGY INFORMATION

Information about toxic effects

Acute toxicity

Product/substance	Result	Species	Amount	Exposure	Test
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	LC50 Inhalation of Dust and dew	Mouse	>5 mg/l	4 hours	OECD 403
	LD50 External	Rabbit	>5000mg/kg	-	OECD 402
	LD50 Oral	Mouse	>5000 mg/kg	-	OECD 420
	LC50 Inhalation of Dust and dew	Rat - Male, Female	>1600 mg/m	4 hours	OECD 403
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	LD50 External	Rabbit	>2000 mg/kg	-	OECD 402 Acute Dermal Toxicity
	LD50 Oral	Rat - Male, Female	>2000 mg/kg	-	OECD 401
	LC50 Inhalation of Dust and Mist	Mouse	5.1 mg/l	4 hours	-
	LD50 External	Rabbit	5000 mg/kg	-	-
1-Propene, 2-methyl-, homopolymer	LD50 Oral	Mouse	10000 mg/kg	-	-

Conclusion/Summary : Based on available data, does not meet classification criteria

Irritation/Corrosion

Product/substance	Result	Species	Amount	Exposure	Test
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	Skin-Erythema/Scale	Rabbit	2.3	4 hours	OECD 404
	Eyes - Cataracts	Rabbit	0	-	OECD 405

Skin : Based on available data, meets classification criteria
Eyes : Based on available data, does not meet classification criteria
Respiration : Based on available data, does not meet classification criteria

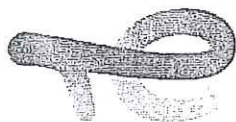
Mutability

Product/substance	Way of exposure	Species	Result
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	skin	Lab mice	No sensitization

Skin : Based on available data, does not meet classification criteria
Respiration : Based on available data, classification not met
Mutability

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

SDS # : C38CR8B7K

Product/substance	Test	Experiment	Result
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	OECD 474	Experiment: In test tube Test Subject: Mammals-Animals	Negative
	OECD 475	Experiment: In living cells Test Subject: Mammals-Animals	Negative

Conclusion/Summary : Based on available data, does not meet classification criteria

Carcinogenicity

Conclusion/Summary : Based on available data, does not meet classification criteria

Reproductive toxicity

Product/substance	Poison in the mother	Fertility	Development poison	Species	Amount	Exposure
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	Negative	Negative	-	Rat - Male, Female	Out skin	-

Conclusion/Summary : Based on available data, does not meet classification criteria

Teratogenic toxicity

Conclusion/Summary : Based on available data, does not meet classification criteria

Specific organ toxicity (single exposure)

Unavailable

Specific organ toxicity is affected (repeated exposure)

Unavailable

Danger of suffocation from vomiting

Name	Result
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	INHALATION HAZARDS -Type 1

Information about the next lines contact is likely to occur : Unavailable

Potential acute health effects

Eye contact : No known serious effects or critical hazards
Inhalation : No known serious effects or critical hazards
Skin contact : Causes mild skin irritation. Take open in skin
Ingestion : No known serious consequences or critical hazards

Symptoms are related to physical, chemical, and toxicological characteristics

Eye contact : Adverse symptoms may include the following:
discomfort or irritation
weep
red
Inhalation : No specific information available
Skin contact : Adverse symptoms may include the following:
unpleasant irritation
red
dry skin
cracked skin
Swallow : No specific information

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

Slow and immediate effects and also chronic effects from short- and long-term exposure

Short term exposure

Immediate effects have may meet : Unavailable

Slow effects have may meet : Unavailable

Long-term exposure

Immediate effects have may meet : Unavailable

Slow effects have may meet : Unavailable

Potential chronic health effects

Product/substance	Result	Species	Amount	Exposure
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	NOAEL Medium Emergency Oral	Rat - Male, Female	>500 mg/kg	-

Generality : Prolonged or repeated exposure may dehydrate the skin and lead to itchiness, cracking and/or epidermal inflammation.

Carcinogenicity : No known serious effects or critical hazards

Mutability : No known serious effects or critical hazards

Reproductive toxicity : No known serious effects or critical hazards

Toxicity metrics

Estimated values for acute toxicity

Product/substance	Oral (mg/kg)	Skin (mg/kg)	Inhale (gases) (ppm)	Inhalation (vapors) (mg/l)	Inhalation (dust and mist) (mg/l)
TIXO STAINLESS 22 1-Propene, 2-methyl-, homopolymer	N/A 10000	263146.8 5000	N/A N/A	N/A N/A	N/A 5.1

XII. ECOLOGY INFORMATION

Toxicity

Product/substance	Result	Species	Exposure	Test
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	Acute EC50 >100 mg/l	Algae - Pseudokirchnerella subcapitata	48 hours	OECD 201
	Acute EC50 >10000 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	48 hours	OECD 202
	Chronic NOEL 10 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	21 days	OECD 211
	Chronic NOEL >1000 mg/l	fish - Oncorhynchus mykiss	21 days	-
	Acute EC50 >10 mg/l	Algae - Pseudokirchnerella subcapitata	72 hours	OECD 201
	Acute EC50 51 mg/l	Crayfish species – Daphnia magna	48 hours	OECD 202
	Acute LC50 108 mg/l	Fish - Danio rerio	96 hours	OECD 203
	Chronic EC10 0.2 mg/l	Algae -Desmodesmus subspicatus	72 hours	QSAR
	Chronic NOEC 0.072 mg/l	Crayfish species – Daphnia magna	21 days	OECD QSAR

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

SDS #: C38CR8B7K

1-Propene, 2-methyl-, homopolymer	Chronic NOEC 0.3 mg/l Acute LC50 >1000 mg/l	Fish - Pimephales promelas Fish - trout	30 days 96 hours	QSAR -
-----------------------------------	--	--	---------------------	-----------

Conclusion/Summary : Based on available data, meet Supplier classification criteria of one or more The ingredients contained in this formulation have indicated that they have data for similar ingredients and/or mixtures which confirm that at the concentrations used, classification as acutely toxic is not required. for aquatic life

Durability and Degradability

Product/substance	Test	Result	Amount	Immunization agent
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	OECD 301B	99% - Easy - 28 days	-	Wastewater activation process

Product/substance	Underwater half-life	Photolysis	The ability to be rotten by bacteria
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	-	-	Easily
1-Propene, 2-methyl-, homopolymer	-	-	not easy

Retention ability

Product/substance	LogK _{ow}	BCF	POTENTIAL
Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated	4.6	-	high

The ability to disperse through the soil

Soil/water partition coefficient (K_{oc})

: Unavailable

The ability to disperse through the soil

: With known physical and chemical properties, the product is generally mobile in soil May contaminate groundwater Forms an emulsion The product may evaporate

Other adverse effects

: No known serious consequences or critical hazards

XIII. DISPOSAL REQUIREMENTS

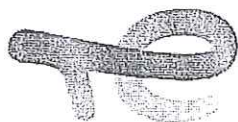
Disposal methods

: It is necessary to avoid or minimize the generation of garbage and waste. Disposal of this product, solutions or products should always be in compliance with environmental protection and waste disposal laws, as well as any other local government regulations. Dispose of excess or non-recyclable products by an authorized disposal contractor. Untreated waste should not be disposed of in the sewer system unless fully complied with the requirements of all competent authorities. Waste packaging must be recovered and recycled. Incineration or landfilling should only be considered when recycling is not feasible. This substance and its container should be handled in a safe manner. Care must be taken when working with empty containers that have not been cleaned or rinsed. Empty vessels or vessels may retain product residue. Avoid spreading spills, and prevent them from escaping and coming into contact with soil, watercourses, drainage areas and sewers.

Correction date

: 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TotalEnergies

TIXO STAINLESS 22

SDS # : C38CR8B7K

XIV. SHIPPING REQUIREMENTS

	UN	IMDG	ICAO/IATA
UN/ID number	No management.	Not regulated	Not regulated
United Nations proper name (UN) for use in transportation	-	-	-
Transport hazardous group(s)	-	-	-
Packing	-	-	-
Hazards for the environment	No	No	No

Special precautions for user: Transport in the user's premises: always transport in sealed containers and these should be upright and secured. It should be ensured that the people transporting the product know what to do in the event of an accident or spill.

Bulk shipping according to the tools IMO : Unavailable

XV. TECHNICAL REGULATIONS AND LEGAL REGULATIONS MUST COMPLISE

Classification of toxic substances : 4

(TCVN 3164-79)

International Regulations

Chemical Weapons Treaty List of Chemical Substances under Schedules I, II, III

Not listed.

The Montreal Protocol

Not listed.

Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants

Not listed

Rotterdam Convention on Prior Informed Agreement (PIC)

Not listed

UNECE Aarhus Protocol on POP and Heavy Metals

Not listed

Inventory list

Australian Listing (AIC) : All ingredients listed or exempted

Canada List : Contains at least one ingredient not listed

China List (IECSC) : All components listed or exempted

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

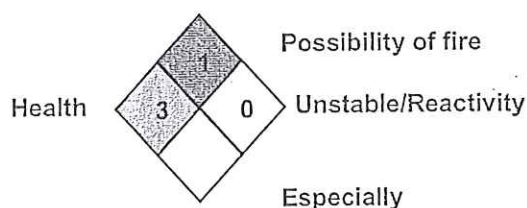
SDS # : C38CR8B7K

European Listing	: All ingredients listed or exempted
Japan List	: Japan List (CSCL): All ingredients listed, exempted, or notified. Japan List (ISHL): Unknown
New Zealand Chemicals List (NZIoC)	: Contains at least one ingredient not listed.
Philippine List (PICCS)	: At least one component is not listed
Korea Manifest (KECI)	: There is at least one ingredient not listed
(Korea Existing Chemicals List)	
Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI)	: All ingredients listed or exempted
Thailand chemical list	: Unknown
Turkey inventory	: Unknown
US Statements (TSCA 8b) (Accounting	: All ingredients listed or exempt
Act Poison Control)	
List of chemicals in Vietnam	: Unknown
The information mentioned in this section is only relevant to the chemical's compliance with the national list of chemicals. Information used to confirm product availability may be based on other data such as chemical composition in subdivision 3. Other regulations may apply in permitting importation or marketing	

XVI. OTHER NEEDED INFORMATION

Hazard indicator number of rating organizations

NFPA



HMIS

Health	*	2
Possibility of fire		1
Unstable/Reactivity		0
Especially		

History

Correction date	: 2022/02/15
Correction date	: Not appraised before
Version	: 1
Table of acronyms	: ATE = Estimated acute toxicity BCF = Bioconcentration coefficient GHS = Globally harmonized chemical classification and labeling system HMIS = Hazardous Substance Information System (USA) IATA = International Air Transport Association ICB = Medium Size Containers IMDG = International Maritime Dangerous Goods LogPow = Logarithm of octanol/water partition factor MARPLO = International Convention for the Prevention of Pollution from Ships, 1973 Amended by Protocol of 1978. ("Marpol" = Marine Pollution sea)) N/A = Unavailable NFPA = National Fire Protection Association (USA) SGG = Split Group UN = United Nations

Procedure used to make the classification

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



TIXO STAINLESS 22

TotalEnergies

SDS # : C38CR8B7K

Classify	Theoretical basis
Irritating to Skin - Category 3	Calculation method
WATER TOXICITY (LONG TERM) - Category 3	Calculation method

Reference : Not available

Shows information that has changed since the previous release version

Attention Readers

The information given here is correct based on our knowledge. However, the above-named supplier or its affiliates do not accept any responsibility for the accuracy or completeness of this information. The final decision on the suitability of any material is the responsibility of the user. All ingredients may have unknown hazards and should therefore be used with care. Although there are a few harmful effects listed here, we do not guarantee that these are the only hazards that exist.

Correction date : 2022/02/15

VIETNAM VIETNAMESE VERSION:1



Transfar
传化化学

Đầu tiên là

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

Version No.: 6.0

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

revision date: 2024.1.1

Part 1: Identification of chemicals and enterprises

1.1 Product name

Product Chinese name	涤纶 DTY 油剂 KM-2B
Product English name	Conning oil KM-2B

1.2 Vendor information

Enterprise name	Zhejiang Transfar Chemicals Co., LTD
Enterprise address	No. 1818, Century Avenue, Linjiang Industrial Park, Qiantang New District, Hangzhou City, Zhejiang Province
Telephone	
Fax	
Website	
E-mail	

1.3 Emergency call

Emergency call number	
Other number	

1.4 Product recommendations and restricted uses

Recommended use of product	Production technology of polyester low elastic yarn and network yarn. Not edible.
----------------------------	---

Part 2 Hazard overview

2.1 Emergency overview

Light yellow transparent liquid with a slight odor. Swallowing and inhaling the respiratory tract can be fatal.

2.2 Hazard Classes

Hazard categories	According to GB 13690-2009 "General Rules for Classification and Risk Publicity of Chemicals" and GB 30000.02-29 "Code for Classification and Labeling of Chemicals", this product is classified into: inhalation hazard category 1
-------------------	---

2.3 Lable element

GHS label components	N/A
Warning word	N/A

2.4 Hazard statement

Hazard statement	H304 Ingestion and entry into the respiratory tract can be fatal.
------------------	---

2.5 Precautionary statement

Precautionary measures

P273	Avoid release into the environment.
------	-------------------------------------

Incident response

P301+P310 If swallowed by mistake: Call the poison emergency center/doctor immediately.





Transfar
信化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

safe storage

P405 Storage must be locked.

Disposal considerations

P501	The disposal of this product and container shall be carried out in accordance with local, regional, national and international regulations.
------	---

2.6 Physical and chemical hazards

This product does not have the physical hazards covered by GHS.

2.7 Health risk

Inhalation	Respiratory inhalation can be fatal.
Ingestion	Ingestion of the substance may cause harm to human health.
Skin exposure	Excessive contact may cause skin irritation.
Eye	Causing severe eye damage.

2.8 Environment hazards

See Part 12

2.9 Other hazards

N/A

Part 3 Component/Component information

3.1 Chemical characteristics:

Mixture

3.2 Component information:

CAS No.	Concentration or concentration range (mass fraction, %)	Component
8042-47-5	68.0	Mineral oil
68213-23-0	32.0	Fatty alcohol polyether

Part 4 First aid measures

4.1 First Aid

Eye exposure	If eyes come into contact with this product: ● Rinse immediately with running water. ● Make sure your eyes are thoroughly cleaned by lifting the upper and lower eyelids from time to time. ● If pain persists or returns, seek medical attention immediately. ● After an eye injury, contact lenses should only be removed by specially trained personnel.
Skin exposure	If skin contact occurs:





Transfar
传化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

	● Immediately remove all contaminated clothing, including shoes and socks. ● Rinse skin and hair with running water (soap if possible); ● Seek medical attention if you feel irritation.
Inhalation	● Remove from scene immediately to fresh air. If breathing is difficult, administer oxygen. ● If breathing stops, give artificial respiration immediately and seek medical attention.
Ingestion	● If ingested, gargle immediately with plenty of water. ● Do not give anything from the mouth. Seek medical advice.

4.2 Advice for protecting the rescuer

When entering the accident site, you should wear an air-carrying respirator.

4.3 A special note for doctors

Symptomatic treatment.

Part 5 Fire control measures

5.1 Fire extinguishing medium

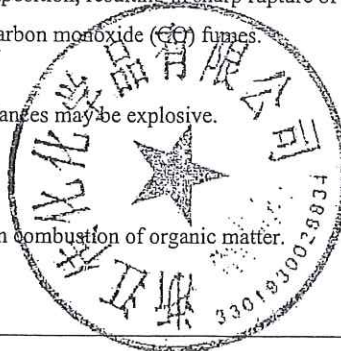
extinguishant	● Mist water, dry powder, alcohol resistant foam, carbon dioxide
---------------	--

5.2 Particular risk

Fire contraindication	● Avoid contamination with oxidizing agents such as nitrates, oxidizing acids, chlorinated bleach powder, swimming pool chlorine, etc. as they may cause fire.
-----------------------	--

5.3 Fire precautions and protective measures

Fire protection	● Notify the fire brigade and advise the location and hazard characteristics of the accident. ● Wear full body protective clothing and breathing equipment. ● Take all possible measures to prevent spills from entering sewers or waterways. ● Use spray mist to control the fire and cool the adjacent area. ● Do not go near containers that may be hot. ● Spray water from a protected location to cool containers exposed to fire. ● Remove the container from the fire when it is safe to do so.
Fire/explosion hazard	● Fire hazard from heat or contact with open flames. ● Heat may cause expansion or decomposition, resulting in sharp rupture of the container. ● When burned, it may release toxic carbon monoxide (CO) fumes. ● May emit acrid fumes. ● Fumes containing combustible substances may be explosive. ● Combustion products include: Carbon dioxide (CO₂). Other typical pyrolysis products from combustion of organic matter. May release corrosive fumes. May release toxic fumes.





Transfar
传化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

Version No.: 6.0

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

revision date: 2024.1.1

Part 6 Leakage emergency treatment

6.1 Protective measures for operators, protective equipment and emergency procedures

Small leakage	● Clean up all spills immediately. ● Use protective clothing to avoid skin and eye contact. ● Collect spills into suitable labeled containers for disposal.
Massive leakage	● Report to the fire brigade and inform them of the location of the incident and the nature of the hazard. ● Use protective clothing to avoid skin and eye contact ● Absorb spills with sand, soil, or vermiculite. ● Place collected recyclable products in labeled containers for recycling. ● Collect residues and seal them in labeled drums for disposal. ● If drains or bodies of water are contaminated, report them to emergency services.

Recommendations for personal protective equipment are located in Section 8 of this SDS.

6.2 Preventive measures to prevent secondary disasters

See the above section

6.3 Environmental protection measures

See Part 12

Part 7 Operation handling and storage

7.1 Precautions for operation and disposal

Safe operation	● Avoid all contact, including inhalation. ● Wear protective clothing when there is a risk of contact. ● Use in a well-ventilated area. ● Prevent this product from pooling in low areas. ● Do not enter the enclosed space without air detection. ● No smoking, open flame or ignition source. ● Avoid contact with incompatible materials. ● Do not eat, drink or smoke while handling. ● Containers should be kept securely sealed when not in use. ● Protects the container from physical damage. ● Wash hands with soap and water after handling. ● Work clothes should be washed separately. ● Follow good professional practice. ● Follow manufacturer's recommendations for storage and handling. ● Regularly test the concentration of hazardous substances in the workplace and comply with relevant standards to ensure workplace safety.
Other information	● stored in original container.





Transfar
传化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

	● Keep container securely sealed. ● No smoking, open flame or ignition source. ● Store in a cool, dry and well-ventilated place. ● Store away from incompatible materials and food containers. ● Protect the container from physical damage and check regularly for leaks. ● Follow manufacturer's storage and handling recommendations.
--	--

7.2 Storage precautions

Appropriate container	● Metal, plastic cans or buckets. ● Other applicable packaging. ● Check all containers to ensure that the labels are clear and leak-free.
Storage ban	● Avoid reacting with oxidants.

Part 8 Control of exposure and personal protection

8.1 Control Factor

8.1.1 Occupational Exposure Limit(OEL)

Compositional data

no data

Emergency restriction

no data

8.2 Exposure control

Engineering control	Use engineering controls to eliminate hazards or create a barrier between workers and hazards. Well-designed engineering controls can be very effective in protecting workers and are often independent of worker interactions, thus increasing the level of protection. Under normal operating conditions, the general exhaust system is sufficient. In certain cases, local exhaust may be required. If there is a risk of excessive exposure, wear an approved respirator. The correct size of the respirator is an essential condition for adequate protection. Provide adequate ventilation in warehouses or enclosed storage areas. Reduce risk by changing process control of activity or process flow.
Personal protective equipment	
Eye/face protection	● Safety glasses with side frame protection. ● Chemical goggles.
Skin protection	See Hand protection
Hand/foot protection	● Wear chemical protective gloves, such as PVC gloves. ● Wear safety shoes or boots (e.g. rubber material).
Body protection	See other protections





Transfar
传化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

Other protections	● Work clothes. ● PVC apron. ● Eye wash device.
Thermal hazard	None

Part 9 Physical and chemical properties

9.1 Basic physical and chemical properties

Appearance	Light yellow with viscous transparent oily liquid
Odor	Slight smell
Odor threshold	No data
PH value (1% solution)	6.0~8.0
Fusing points (°C)	No data
Boiling points (°C)	No data
Flash point (open, °C)	≥130
Inflammability	N/A
Upper explosion limit (%)	No data
Lower explosive limit (%)	No data
Explosive property	No explosion risk
Vapor pressure (kPa)	No data
Vapor density (air =1)	No data
Relative density (20°C, g/cm3)	0.82~0.90
Solubility	Water miscible
Partition coefficient n-octanol/water	No data
Spontaneous combustion temperature (°C)	No data
Decomposition temperature (°C)	No data
Critical temperature (°C)	No data
Critical pressure	No data
Heat of combustion	No data
Evaporation rate	No data
rotary viscosity (40°C, mPa·s)	8.0~10.0
VOC (g/L)	No data



Part 10 Stability and reactivity



Transfar
传化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

Reactivity	See Part 7
Stability	● The substance is thought to be stable. ● No dangerous polymerization will occur.
Hazardous reaction	See Part 7
Conditions to be avoided	See Part 7
Contraindicated compound	See Part 7
Dangerous decomposition products	See Part 5

Part 11 Toxicological information

Acute toxicity, oral LD50	No data
Acute toxicity, skin LD50	No data
Acute toxicity, inhalation LC50	No data
Skin corrosion/irritation	No data
Severe eye injury/irritation	No data
Respiratory or skin sensitization	No data
Germ cell mutation	No data
Reproduction toxicity	No data
Target organ-specific toxicity (single exposure)	No data
Organ-specific toxicity (multiple exposures)	No data
Inhalation hazard	No data
carcinogenicity	No data

Part 12 Ecological information

Acute aquatic toxicity LC50	No data
Acute aquatic toxicity EC50	No data
Acute aquatic toxicity ErC50	No data
Aquatic toxicity of bacteria IC50	No data
Chronic aquatic toxicity (to fish)	No data
Chronic aquatic toxicity (to crustaceans)	No data
Degradability	No data





Transfar
信化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

COD	No data
BOD	No data
Persistence	No data
Potential bioaccumulation	No data
Migration in soils	No data

Part 13 Waste disposal

Waste chemical	● Please refer to relevant national and local laws and regulations before disposal. ● Recycle as much as possible and try to avoid and reduce waste generation. ● Do not dispose of the product by means of discharge to sewer.
Contamination package	● Packaging may contain residual chemicals. Please refer to relevant national and local regulations before disposal. ● The cleaned packaging materials should be recycled or reused in accordance with local regulations.
Notes	● Please refer to Parts 7 and 8 for the precautions during operation and disposal and the protective measures for workers.

Part 14 Transport information

Land carriage (UN)	Not regulated as dangerous goods
Air freight (ICAO-IATA / DG)	Not regulated as dangerous goods
Ocean freight (IMDG-Code / GGVSee)	Not regulated as dangerous goods
Type of shipping	Sea, rail, and road
Transportation precautions	Do not leak, avoid water

Part 15 Regulatory information

Regulations/regulations for the safety, health and environment of this substance or mixture

Mineral oil (8042-47-5)	List of existing chemical substances in China
Fatty alcohol polyether (68213-23-0)	List of existing chemical substances in China

Part 16 Additional information

Disclaimer

Safety Data Sheet (SDS) as a hazard information communication tool should be used to assist in risk assessment. Many factors can be used to determine whether a hazard needs to be reported in the workplace or other placement/whether it is a hazard. Risk can be





Transfar
信化化学

Safety Data Sheet(SDS)

CONNING OIL KM-2B

Compiled according to GB/T16483、GB/T17519、GHS

SDS No.:MSDS/S07012/KM-2B

Version No.: 6.0

revision date: 2024.1.1

determined by reference to exposure. The scale of use, frequency of use and existing or available engineering controls must all be considered.

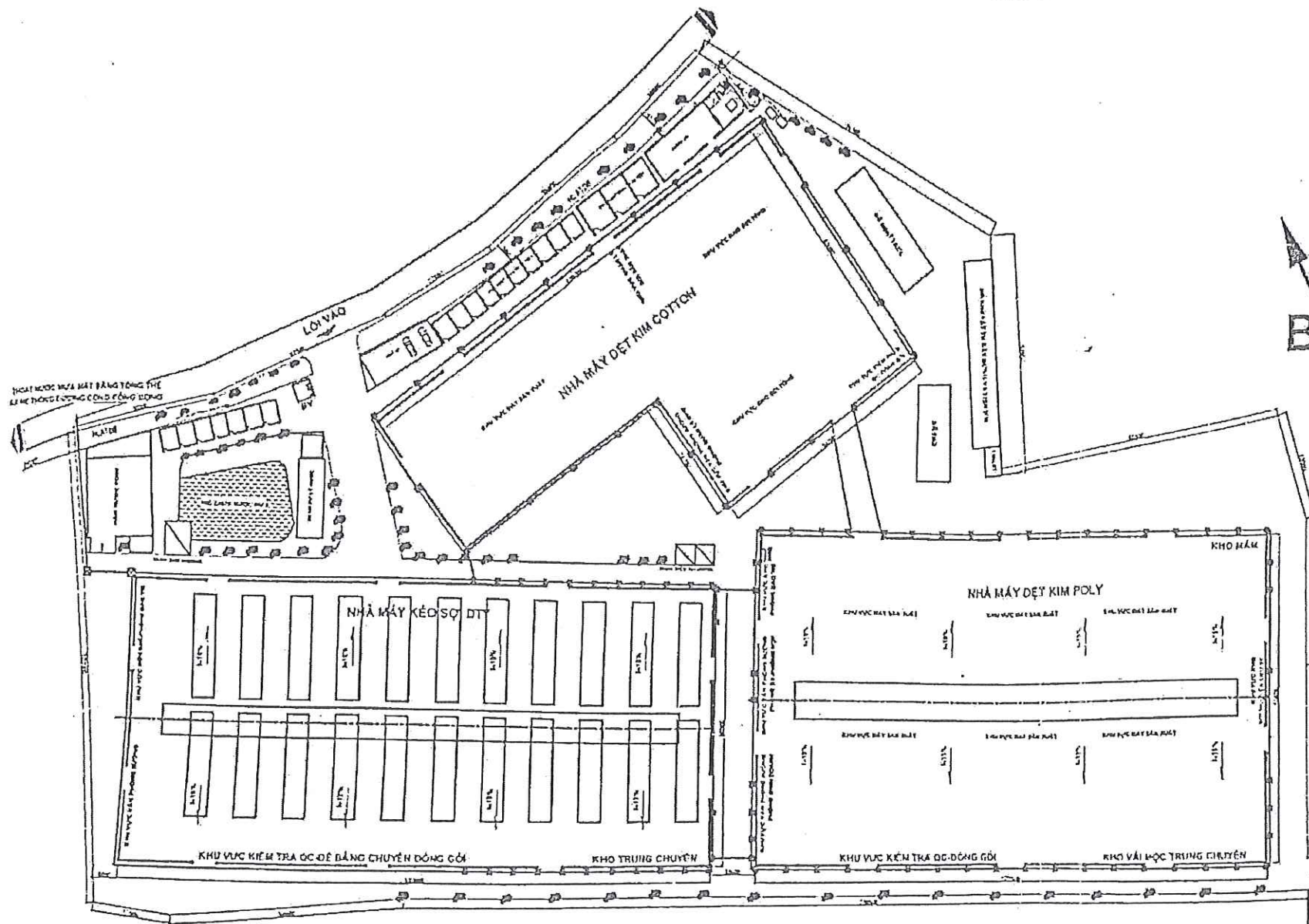
The information in this safety specification is based on our current knowledge and experience and describes only the safety requirements of the product and is not a guarantee of conformity to a particular purpose or suitability of the product.

The relevant information reflected in this safety technical specification will be dynamically adjusted with the update of the company's relevant technical information and the optimization of the relevant content.





PHỤ LỤC BẢN VẼ

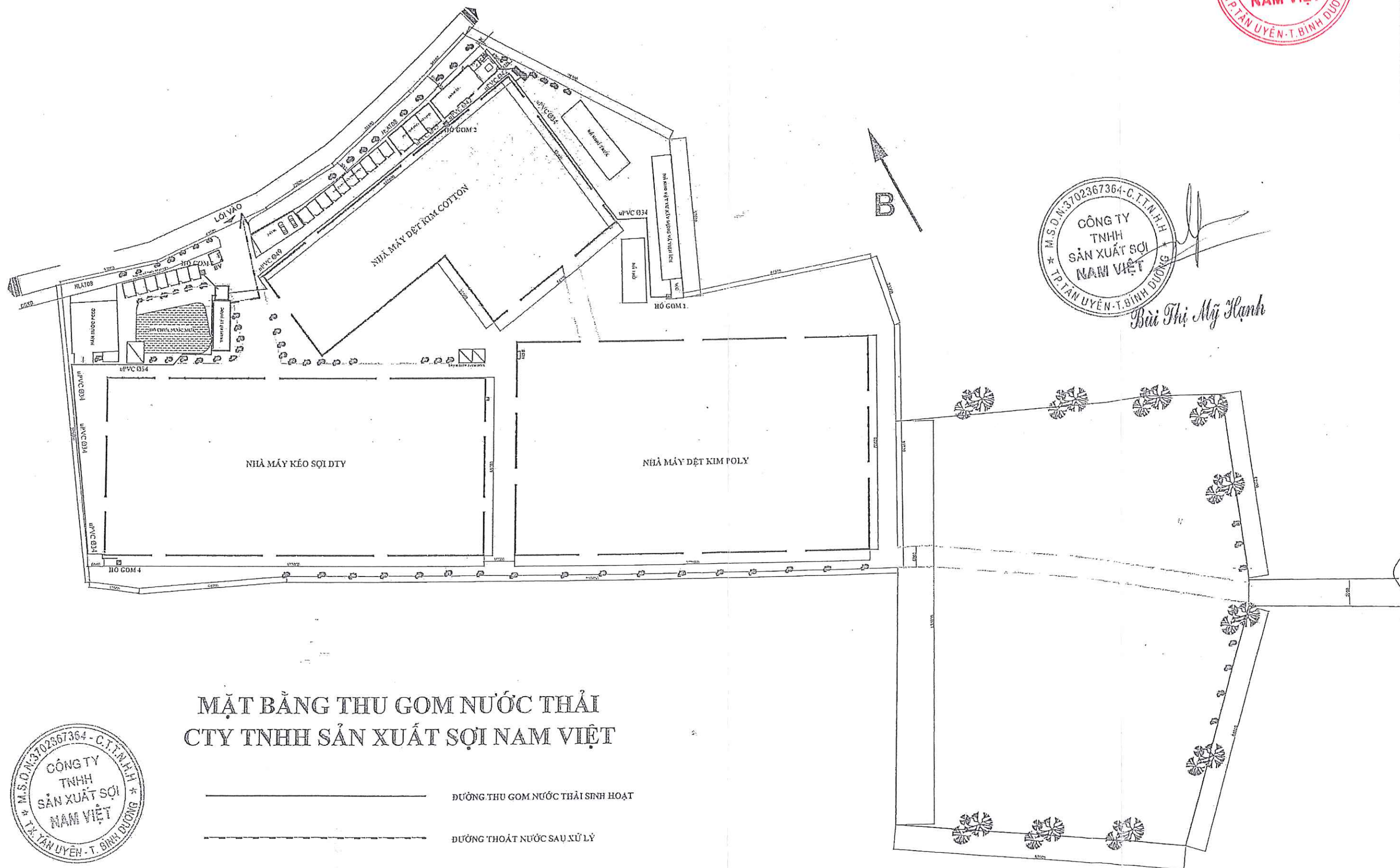


MẶT BẰNG TỔNG THỂ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT



Bà Thị Mỹ Hạnh



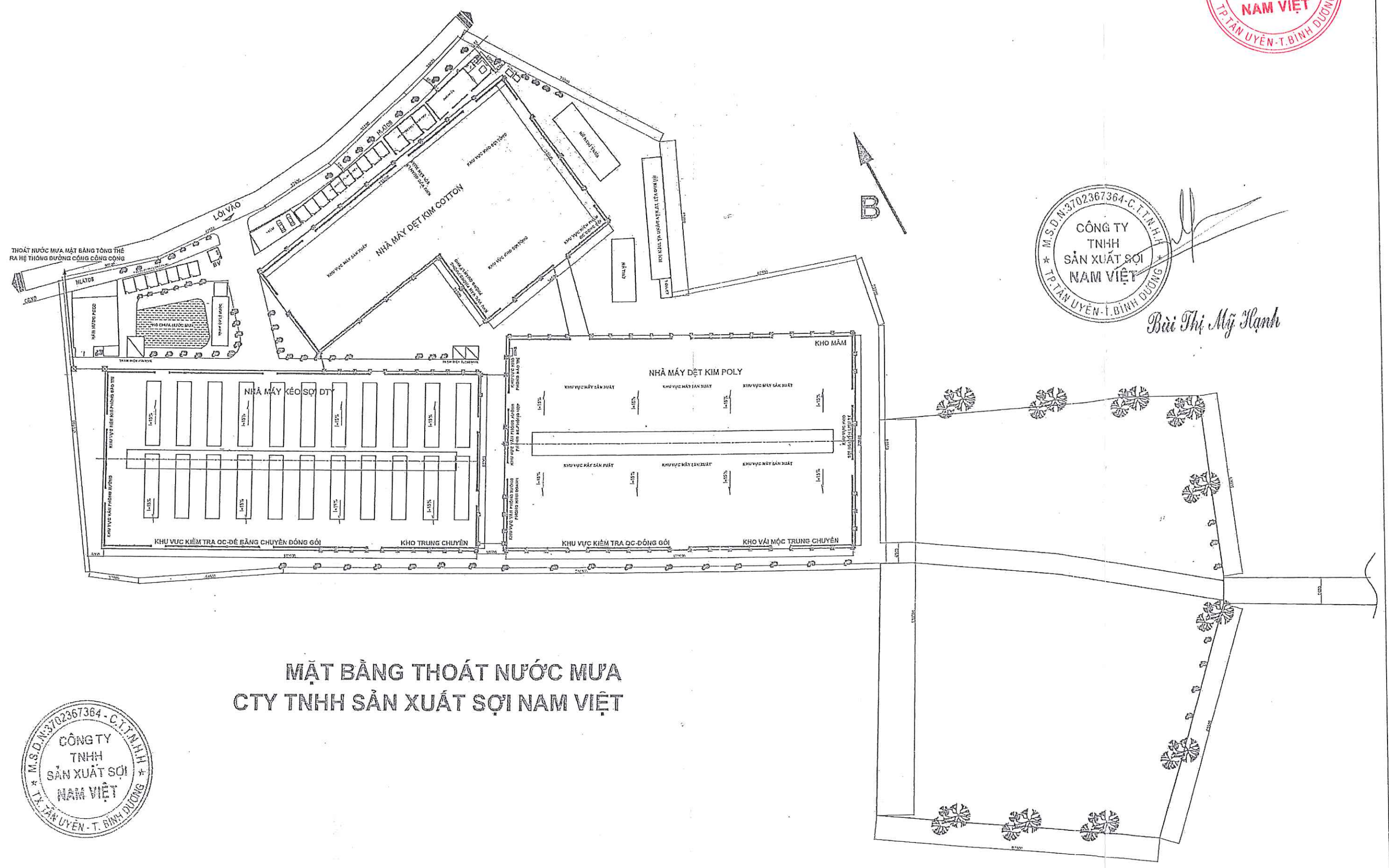


Bùi Thị Mỹ Hạnh



MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI CTY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

————— ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT
- - - - - ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC SAU XỬ LÝ

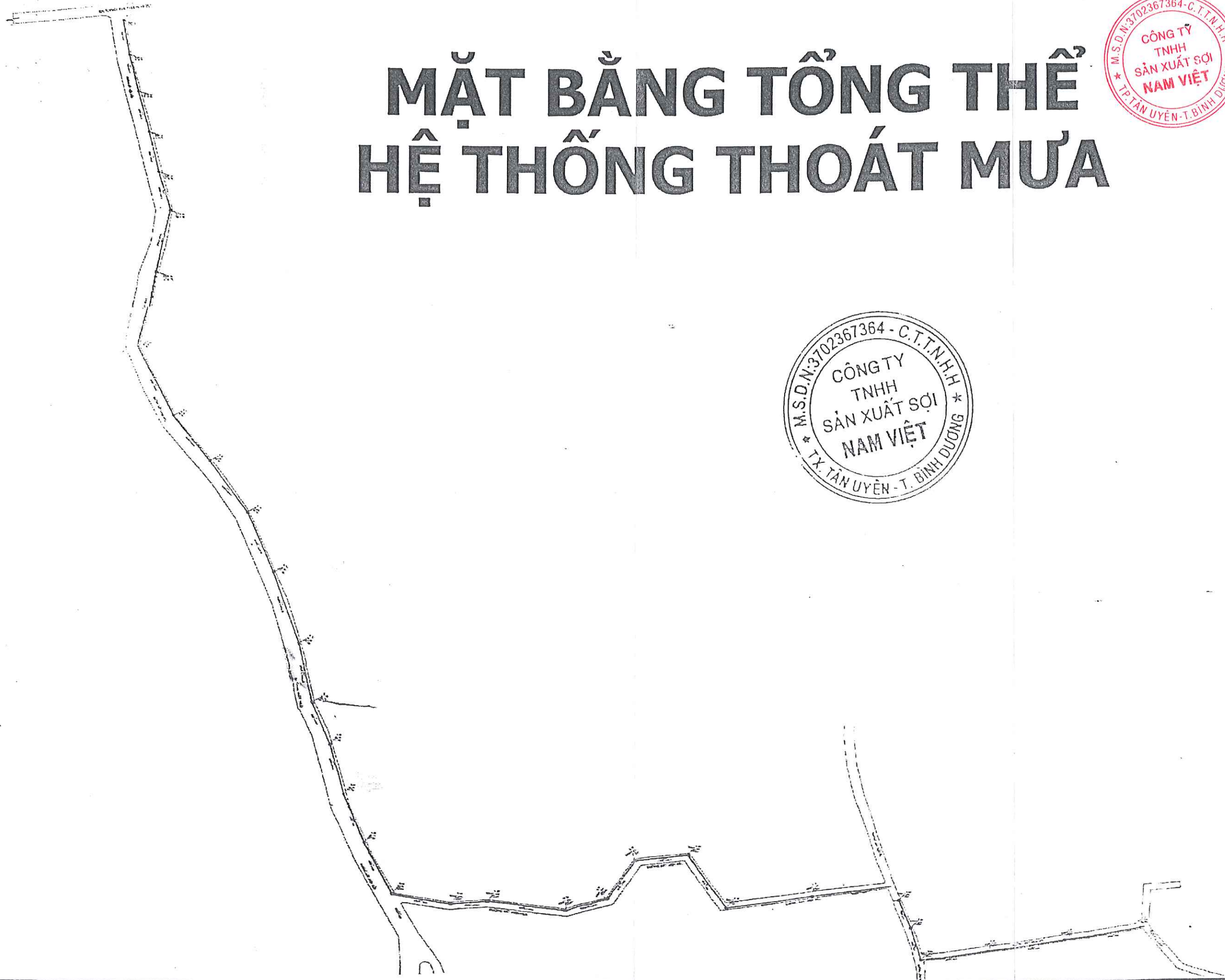


Bùi Thị Mỹ Hạnh

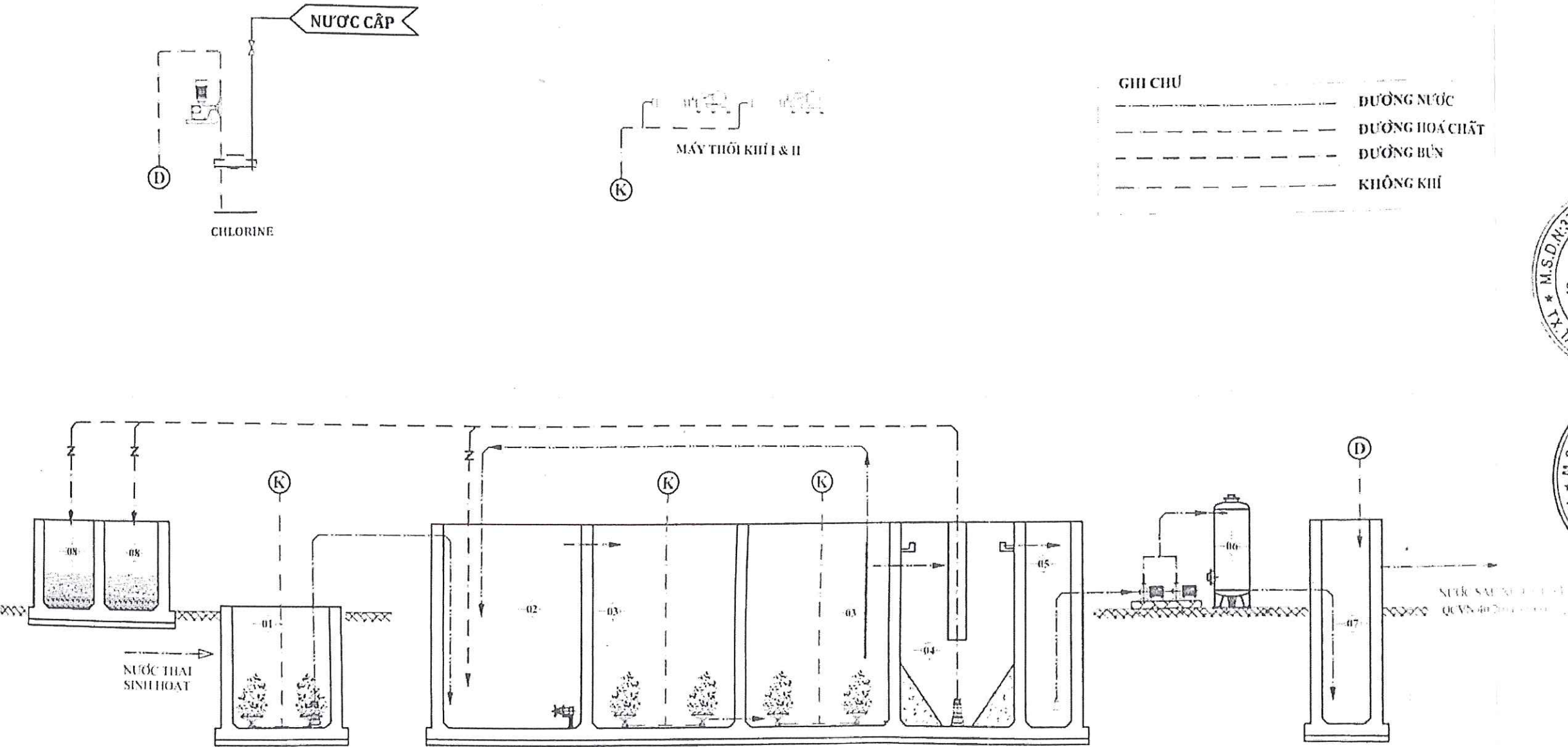


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA
CTY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT MƯA



SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT: 50M³/NGÀY.Đ



GHI CHÚ					
STT	HẠNG MỤC		STT	HẠNG MỤC	
TK-01	BỂ ĐIỀU HOÀ	4.8m x 2.9m x 3.5m	TK-04	BỂ LẮNG SINH HỌC	2.0m x 2.0m x 3.5m
TK-02	BỂ ANOXIC	4.0m x 1.0m x 3.5m	TK-05	BỂ ỔN ĐỊNH	1.8m x 1.0m x 3.5m
TK-03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	(4.0m x 2.0m x 3.5m) x 2 bể	TK-06	BỂ LỌC ÁP LỰC	D x H = 0.6m x 1.2m
			TK-07	BỂ KHỬ TRÙNG	1.8m x 0.8m x 3.5m
			TK-08	SÀN PHÔI Bùn	4.0m x 1.0m x 1.5m

GREEN LIFE BUILDERS

M.S.D.N: 3702367364 - C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

TP. TÂN LUYẾN - T. BÌNH DƯƠNG

STT	CHỨC VỤ	TÊN	CHỮ KÝ
01	Chủ trì		
02	Thư ký		
03	Trưởng phòng		
04	Trưởng dự án		
05	Trưởng kỹ thuật		
06	Trưởng kinh doanh		
07	Trưởng tài chính		
08	Trưởng pháp luật		
09	Trưởng nhân sự		
10	Trưởng kế toán		
11	Trưởng bảo trì		
12	Trưởng an ninh		
13	Trưởng vệ sinh		
14	Trưởng môi trường		
15	Trưởng an toàn		
16	Trưởng chất lượng		
17	Trưởng marketing		
18	Trưởng sales		
19	Trưởng logistics		
20	Trưởng vận hành		
21	Trưởng bảo vệ		
22	Trưởng bếp		
23	Trưởng giặt		
24	Trưởng dọn dẹp		
25	Trưởng thu gom rác		
26	Trưởng vận chuyển		
27	Trưởng bốc xếp		
28	Trưởng lái xe		
29	Trưởng bảo trì xe		
30	Trưởng sửa chữa		
31	Trưởng lắp đặt		
32	Trưởng vận hành máy		
33	Trưởng vận hành thiết bị		
34	Trưởng vận hành công nghệ		
35	Trưởng vận hành nhà máy		
36	Trưởng vận hành khu vực		
37	Trưởng vận hành công trình		
38	Trưởng vận hành công việc		
39	Trưởng vận hành công tác		
40	Trưởng vận hành công nghệ		
41	Trưởng vận hành công nghệ		
42	Trưởng vận hành công nghệ		
43	Trưởng vận hành công nghệ		
44	Trưởng vận hành công nghệ		
45	Trưởng vận hành công nghệ		
46	Trưởng vận hành công nghệ		
47	Trưởng vận hành công nghệ		
48	Trưởng vận hành công nghệ		
49	Trưởng vận hành công nghệ		
50	Trưởng vận hành công nghệ		

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702367364 - C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SỢI NAM VIỆT

TP. TÂN LUYẾN - T. BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N: 3702706345 - C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Đỗ Văn Phan

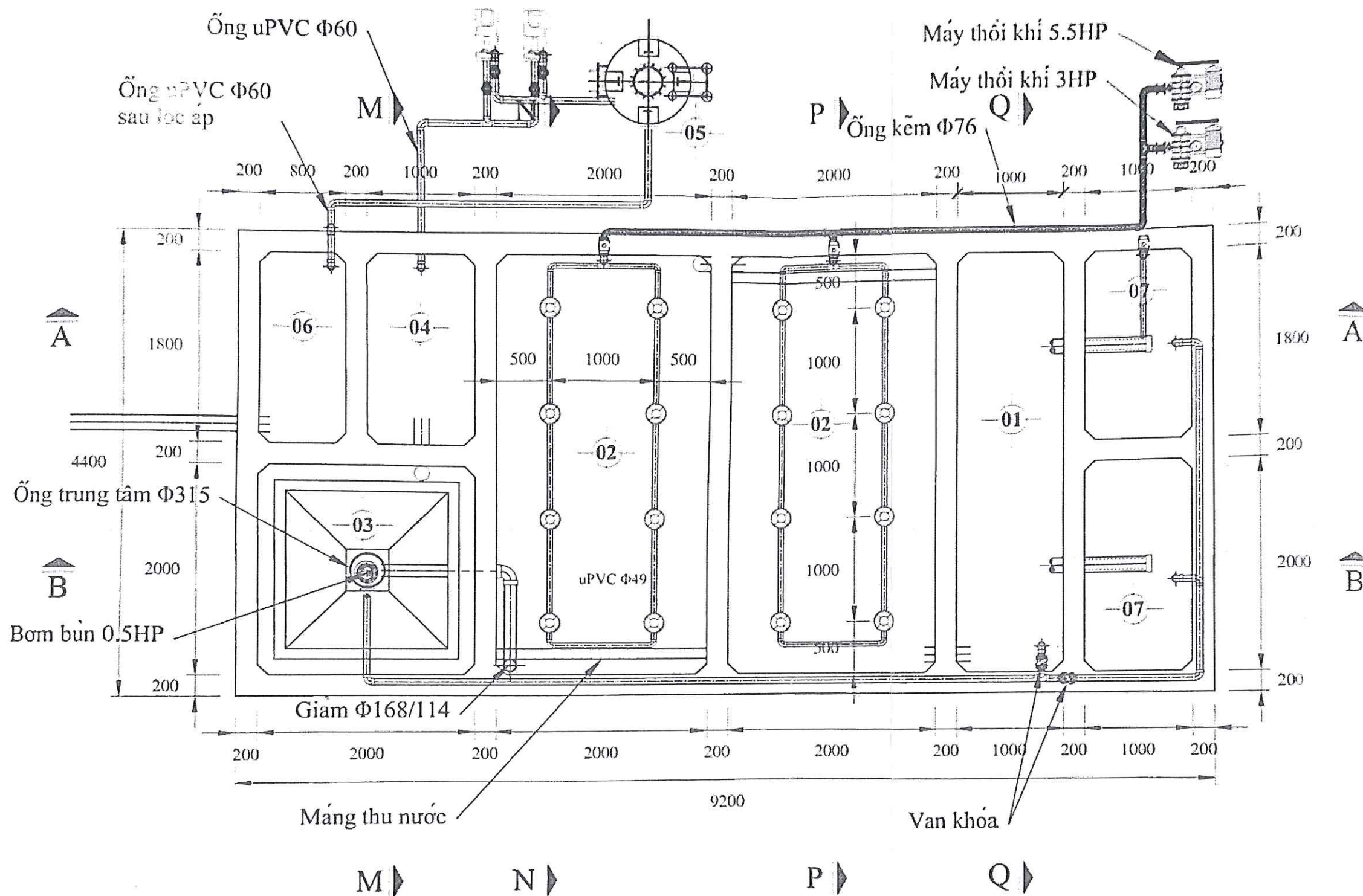
MẬT CẬT NGANG

HTXL NƯỚC THẢI

STT	CHỨC VỤ	TÊN	CHỮ KÝ
01	Chủ trì		
02	Thư ký		
03	Trưởng phòng		
04	Trưởng dự án		
05	Trưởng kỹ thuật		
06	Trưởng kinh doanh		
07	Trưởng tài chính		
08	Trưởng pháp luật		
09	Trưởng nhân sự		
10	Trưởng kế toán		
11	Trưởng bảo trì		
12	Trưởng an ninh		
13	Trưởng vệ sinh		
14	Trưởng môi trường		
15	Trưởng an toàn		
16	Trưởng chất lượng		
17	Trưởng marketing		
18	Trưởng sales		
19	Trưởng logistics		
20	Trưởng vận hành		
21	Trưởng bảo vệ		
22	Trưởng bếp		
23	Trưởng giặt		
24	Trưởng dọn dẹp		
25	Trưởng thu gom rác		
26	Trưởng vận chuyển		
27	Trưởng bốc xếp		
28	Trưởng lái xe		
29	Trưởng bảo trì xe		
30	Trưởng sửa chữa		
31	Trưởng lắp đặt		
32	Trưởng vận hành máy		
33	Trưởng vận hành thiết bị		
34	Trưởng vận hành công nghệ		
35	Trưởng vận hành nhà máy		
36	Trưởng vận hành khu vực		
37	Trưởng vận hành công trình		
38	Trưởng vận hành công việc		
39	Trưởng vận hành công tác		
40	Trưởng vận hành công nghệ		
41	Trưởng vận hành công nghệ		
42	Trưởng vận hành công nghệ		
43	Trưởng vận hành công nghệ		
44	Trưởng vận hành công nghệ		
45	Trưởng vận hành công nghệ		
46	Trưởng vận hành công nghệ		
47	Trưởng vận hành công nghệ		
48	Trưởng vận hành công nghệ		
49	Trưởng vận hành công nghệ		
50	Trưởng vận hành công nghệ		

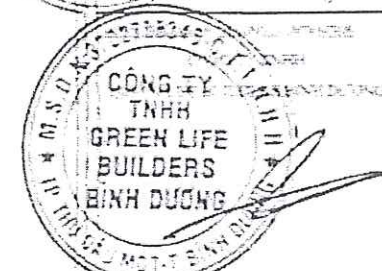
06/2020 1/4 04

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT: 50 M³/NGÀY.Đ



GHI CHÚ

STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC
TK-01	BỂ ANOXIC	TK-04	BỂ ỔN ĐỊNH	TK-07	SÂN PHƠI BÙN
TK-02	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	TK-05	BỒN LỌC ÁP LỰC		
TK-03	BỂ LẮNG SINH HỌC	TK-06	BỂ KHỬ TRÙNG		



Lỗ Văn Phan

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ
HTNL NƯỚC THẢI

THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ



$x = 100$ 100%	22	NGAY JE (ART)	M2 (X.100SR R151210)
$x = 200$ 200%	23		
$x = 300$ 300%	24		
$x = 400$ 400%	25		
$x = 500$ 500%	26		
$x = 600$ 600%	27		
$x = 700$ 700%	28		
$x = 800$ 800%	29		
$x = 900$ 900%	30		

HANDWRITING TITLE

HỆ THỐNG KẾ LÝ NƯỚC ĐAI SĨNH HOẠT

CÔNG SĨ ẮT XE MƯNG NGÀY Đ

**CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT SƠI NAM VIỆT**

GIÁM ĐỐC

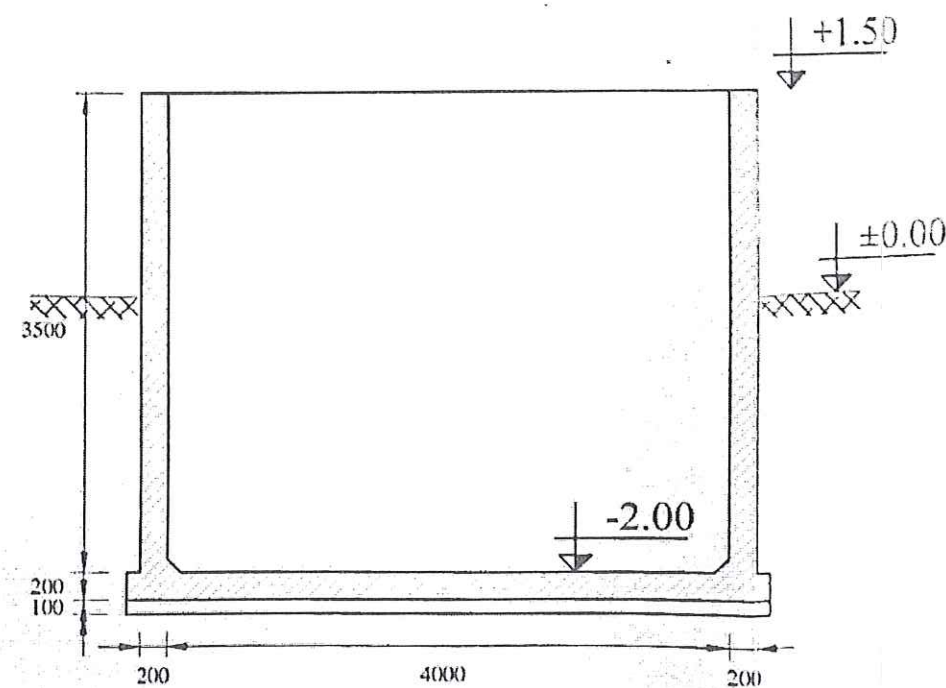
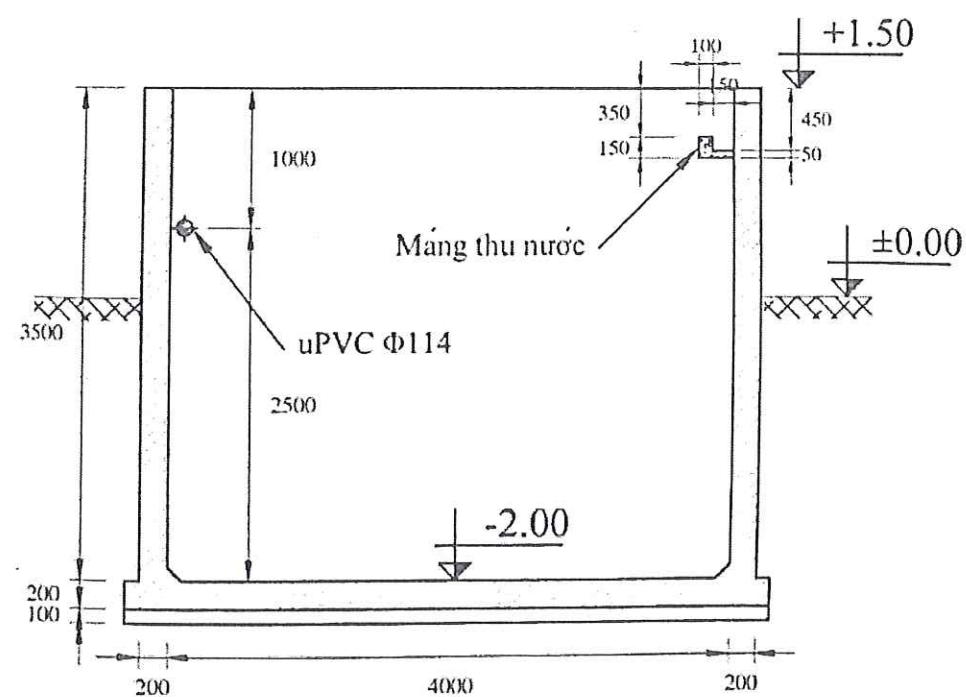
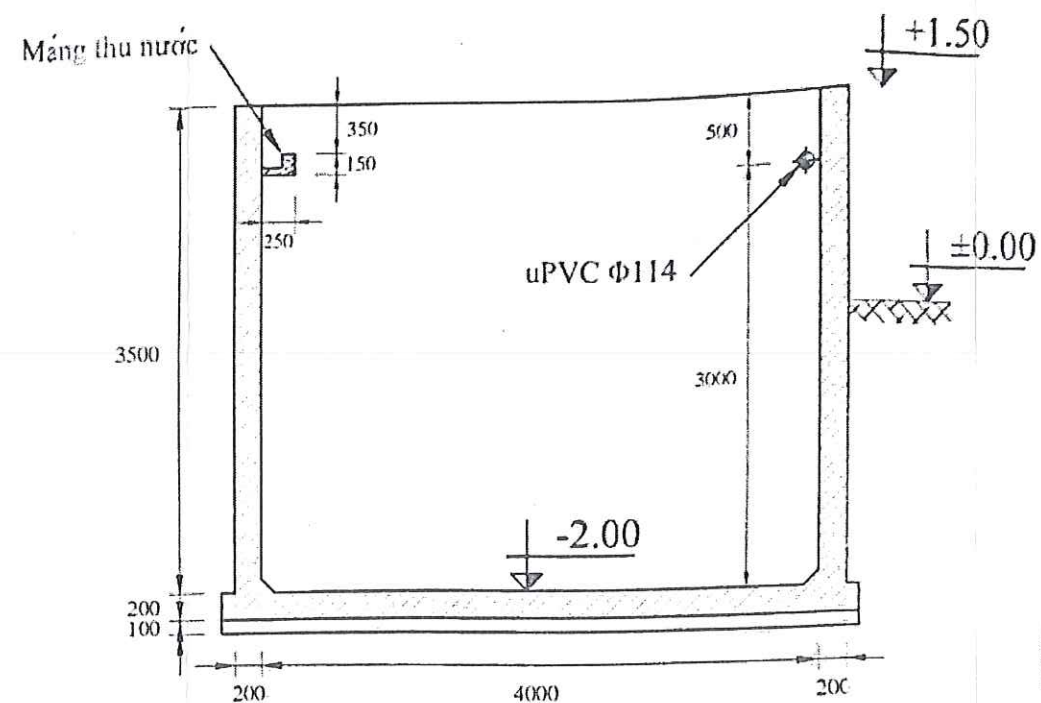
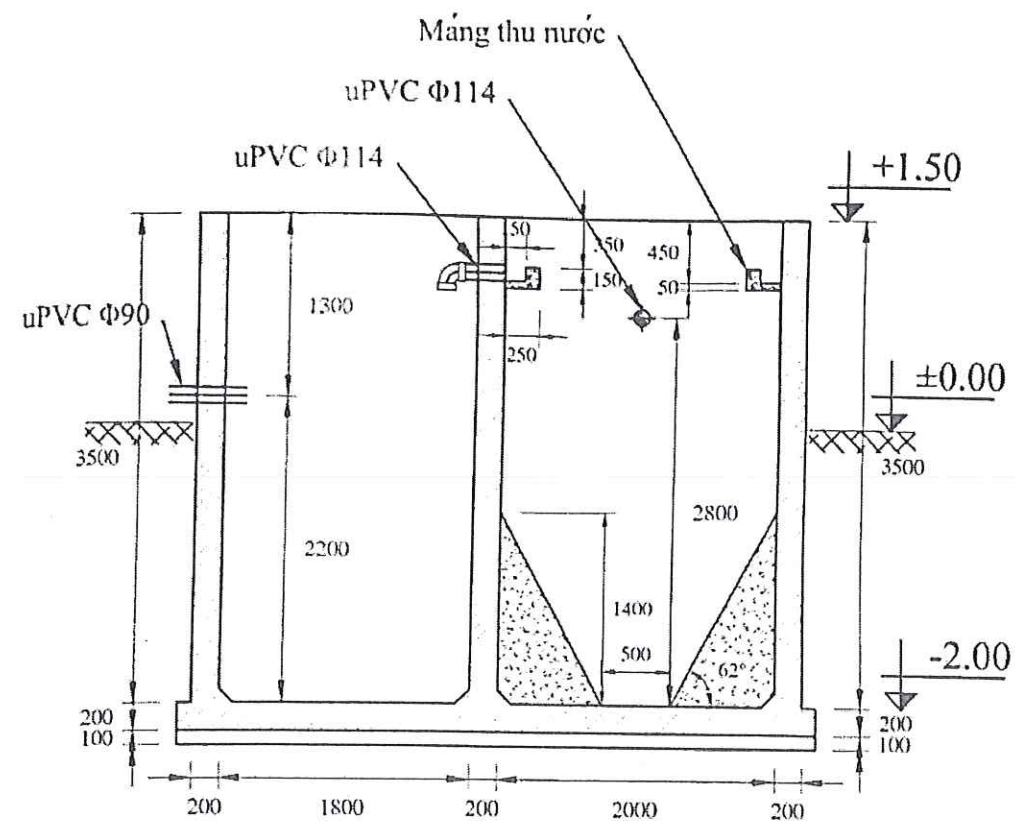
Bàì Thị. Ngĩ Hạng

Đỗ Văn Phan

MẬT CẮT DỌC
HTXL NƯỚC THẢI

DESIGNER PROJECTOR	USE ONLY THE AT TECH MANAGER

CITY/TOWN			
COUNTY			
FULL NAME OF PERSONS			
TEL NO. & NO. OF LINES			
STREET ADDRESS			
CITY/TOWN			
COUNTY			
DATE FIRST ORDERED		BEST USE OF INFORMATION	TOTAL COST
ORDER #	862070	J/A	0-
MAIL COMPANY			

[illegible]

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841.

[illegible]

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Đã Văn 3

MẬT CẮT NGANG
HTXL NƯỚC THÁI

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

| | |
|------------------------|-----------|
| CHAPTER
TRANSACTION | TELEPHONE |
| | |

| | |
|----------|--|
| NAME: | |
| SECTION: | |
| DATE: | |
| TIME: | |
| SCORE: | |

| | | |
|--------------------|--------|----------------------|
| TO
20000000 | | |
| FROM
00000000 | | |
| PERIOD
00000000 | | RECEIVED
00000000 |
| DATE
00000000 | 000000 | 00 |

